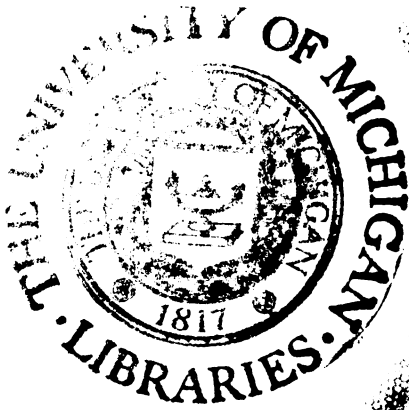


C 536,562



ĐỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
VÀ THANH-NIÊN
Thích - Trí

VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 52

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

LỤC TÍNH NAM-VIỆT

Dịch-giả

Tu Trai NGUYỄN-TẠO

Cử-Nhân Hán-Học

TẬP THƯƠNG

BIÊN-HÒA GIA-ĐỊNH

(Tái bản, có sửa chữa và in kèm nguyên-tác bằng Hán-văn)

NHA VĂN-HÓA

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

tái bản.

1973

6.36

72

2 - AUG 29
Copy 1974

GL - Stack
GHT
SEASIA
07/03/1989

LỜI NÓI ĐẦU

Từ trước đến nay, người ta thường chú trọng đến sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bỏ túc vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trong lúc năm châu hợp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuyến trương môn Địa-lý, đề khỏi phải mang tiếng với thế gian là « người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie).

Chúng ta không hiểu địa-lý học ngày xưa đã xuất hiện ở nước ta vào thời kỳ nào. Cứ như sử Tàu có chép rằng: năm Tân-mão (1109 nước T.C.), đời vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-Thường, ở phía Nam xứ Giao-chi, sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống; nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt-Thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ giả nước Việt-Thường ít nhất cũng có một vài tài-liệu hoặc ý-niệm về địa-dư mới dám dẫn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc-dương (Hô-Nam) là kinh

đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ giả Việt đã nắm được trong tay một địa-bản có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát minh.

Căn cứ trên những tài liệu hiện hữu, chúng ta có thể chia Địa-lý-học Việt-Nam ra làm 5 thời kỳ :

I. THỜI-KỲ BẮC-THUỘC

Đến đời Cao-Biền (thế kỷ thứ X) vua nhà Đường đời nước An-Nam làm Tĩnh-Hải, phòng cho Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ.

Cao-Biền đắp thành Đại-La trên bờ sông Tô-Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà (?).

Sử chép rằng Cao-Biền dùng phép phù thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ dàng. Cao-Biền thấy đất Giao-Châu hay phát đê vương, nên « thường cỡi diều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch ».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biền không những là thầy Địa-bốc (géomancien) mà còn là một nhà địa-lý nữa.

2. THỜI-KỲ NHÀ LÝ

Nhưng Cao-Biền là người Trung-Hoa, còn như người Việt chính thống chuyên về khoa địa-lý thì phải đợi đến thế-kỷ thứ XI, mới thấy sử chép rằng năm 1075, vua Lý-Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông 3 châu : Ma-Linh, Địa-Lý và Bồ-Chinh. rồi dời châu Ma-Linh làm châu Minh-Linh, châu Địa-Lý làm châu Lâm-Bình, châu Bồ-Chinh làm châu Bồ-Chinh.

Qua năm Tân-mão (1172) và Nhâm-thìn (1173), vua Lý-Anh-Tông đi chơi " xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyển địa-đồ của nước Nam ».

Như vậy là ngành địa-lý đã xuất hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

3. THỜI-KỶ NHÀ LÊ

Suốt đời nhà Trần, không thấy sử sách chép gì về môn địa-lý. Qua đời Lê thì chỉ có Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu Ức-Trai, người xã Nhị-Kê huyện Thượng-Phúc (Thường-Tín, Hà-Đông), đậu Thái-học-sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyển địa-dư đầu tiên của nước ta lấy tên là Địa-dư chí, chuyên khảo về địa-dư toàn quốc. Ông dâng lên vua Lê-Thái, Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cần án (xét cần-thận) và Lý-Tử-Tấn làm lời thông-luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên Vũ-Cống trong Kinh-Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là An-Nam Vũ-Cống. Quyển này bắt đầu lược-khảo địa-dư chính-trị các triều trước đời vua Lê-Thái-Tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê-sơ ; kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và xã. (Theo Dương-Quảng-Hàm).

Dưới thời nhà Lê Trung-Hưng, có Ngô-Thời-Sĩ (1726-1784) tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong, người xã Thanh-Oai, phủ Thanh-Oai (Hà-Đông), đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Sơn, ông là tác-giả Hải-dương chí-lược (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-dương.

Đồng thời có Lê-Quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình), đậu giải-nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng-nhôn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang

Tàu, có xướng, họa cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cổ, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo-cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý như Đại-Việt Thông-sử, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như Phú biên tạp-lục (chép lẫn lộn về chính-trị cõi biên thùy), gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây :

- 1) Lịch-sử việc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.
- 2) Núi sông, thành trì, đường sá.
- 3) Rộng đất, thuế khóa, quan-chế, binh-chế, trấn đĩnh.
- 4) Việc cai trị đất thượng-du : thuế đò, thuế chợ, kim khoáng, vận tải.
- 5) Danh nhân, thi văn.
- 6) Thổ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-Hoa về, ông có viết bộ Bắc-Sứ Thông-lục (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ Kiến-Văn tiểu lục (chép vật những điều nghe thấy, gồm 12 quyển, tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác-giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về phong tục (bờ cõi).

4. THỜI-KỶ LÊ-MẠT, NGUYỄN-SƠ

Cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, có Phạm-Đình-Hồ (1768-1839), tự Tùng-niên, hiệu Đông-dã tiều, tục gọi là Chiêu-Hồ, người xã Đoan-Loan, huyện Đường-An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường

có xướng họa với Hồ-Xuân-Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa-lý như :

1. An-nam chí

2. Ô-châu lục

3. Kiến-khôn nhất lãm (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích sao các bộ Nhất-Thống-chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4. Ai-lao sứ trình (đường đi sứ Ai-lao).

Nhưng bộ sách chính của ông là Vũ-trung tùy-bút (theo ngôi bút viết trong khi mưa) gồm có hai quyển trong ấy có nói về :

— Tiếu truyện các bậc danh-nhân

— Du-lãm thắng cảnh

— Khảo-cứu về duyên cách, địa-lý

— Khảo cứu về phong tục, v.v...

Đồng thời với Phạm-Đình-Hồ, có Nguyễn-An (1770-1815) tự Kinh-Phủ, hiệu Ngũ-Hồ, người làng Du-Lâm, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử-nhân năm 1807. Ông và Phạm-Đình-Hồ đã sáng tác quyển Tang-thương ngẫu lục (tình cờ chép những chuyện dẫu bề). Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác-giả. Sách này gồm có các mục sau đây :

— Danh-nhân tiếu truyện

— Thắng-cảnh

— Di-tích.

— v.v...

Hai bộ sách Vũ-trung tùy-bút và Tang-thương ngẫu lục giúp cho ta tài liệu quý báu về lịch-sử, địa lý và phong-tục cuối đời Lê.

5. THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Sau khi đã thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn học bằng cách khuyến khích các văn-sĩ viết sách về lịch-sử và địa-dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh-bộ thượng-thư là Lê-Quang Định (1760-1813) soạn bộ Nhất-thống địa-dư chí, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyển 1 đến 4, tác-giả tả đường bộ tự Quảng-Đức (kinh-đô Huế) vào Trấn-Biên (Biên-Hoa) và tự Quảng-Đức ra đến Lạng-Sơn: rồi tả đường thủy tự Gia-Định (Saigon) đến Vinh-Trấn (Vinh-Long).

— Từ quyển 5 đến 10, tác-giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh, cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

Ngoài ra, còn có Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) hiệu Căn-trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di cư sang Trấn-Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công-trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và soạn quyển Gia-Định thống chí, chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-Định về đời các chúa Nguyễn. Quyển này, đã được Gabriel Aubaret, trung-tá hải-quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất-bản dưới đầu đề "Histoire et description de la Basse Cochinchine. — Pays de Gia-định", tại Ba-Lê, năm 1863, còn thiên sáu về thành-trị chỉ chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ Bắc-thành địa-dư chí, do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê-Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyển, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc-Thành, có các mục nói về cương-giới, diên-cách, phân-hạt, hình-thế, khí hậu, thổ-sản, v.v...

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyển Phương-đình địa-chí loại, của Nguyễn-Văn-Siêu (1799-1872), tự là Tồn-Ban, hiệu là Phương-Đình người thôn Dưng-Thọ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Ông đậu phó-bảng năm 1838, có đi sứ Tàu năm 1849. Bộ này gồm có 5 quyển: quyển nhất trích các sách tàu có nói về nước Nam, quyển 2 chép địa-lý nước Nam về đời Hân-Lê: quyển 3, 4 và 5 chép thời đại cận kim.

Đến đời vua Tự-Đức có truyền cho Quốc-Sử quán soạn bộ Đại-Nam Nhất-thống-chí, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong Bộ này đầy đủ nhất chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm có các mục: cương-giới diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi, phân hạt (các phủ, huyện, châu),

hình-thế, khí-hậu, thành-trị, học-hiệu, số dân-sinh, ruộng đất, núi sông, suối
dầm, cỏ tích, lãng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển),
nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật hạnh-nghĩa
liệt-nữ, thổ sản.

Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư kiêm tòng-tài
quốc sử quán là Cao-Xuân-Dục (1842-1923), tự là Tử-Phát, hiệu Long-Cương
người xã Thịnh-Khánh, huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ-An, có dọn lại bộ này
mà vẫn giữ tên cũ là Đại-Nam Nhất-thống-chí gồm 17 quyển, mỗi quyển chép
về một tỉnh ở Trung-Việt. Người Pháp thường gọi là «Géographie de
Duy-Tân».

Đến đời vua Đồng-Khánh, năm 1886, quốc sử quán có phụng soạn bộ
Đồng-Khánh địa-dư chí lược, mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tòng, xã
và có địa-dồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho Pháp.

Sau hết, chúng ta cần phải nói đến bộ Lịch triều hiến chương loại chí
là một bộ Bách-khoa toàn thư về nước Nam thời cũ. Tác-giả là Phan-Huy-
Chú (1782-1840), tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-Phong, quán ở xã Thu-Hoạch,
huyện Thiên-Lộc xứ Nghệ-An (nay là Can-Lộc Nghệ-Tĩnh). Đậu Tú-tài hai
khoa (1807 và 1819), ông được bổ làm biên-tu Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy
ông dâng Lịch triều hiến chương. Năm 1824, ông được cử làm Át Phó sứ
sang sứ bên Tàu. Năm 1830, lại được cử đi sứ một lần nữa, nhưng lúc
về hai ông Chánh, Phó sứ đều bị cách chức, vì lạm quyền đối với địa-
phương. Cuối năm ấy, ông được cử tham dự phái-đoàn ngoại-giao đi
Giang-lưu-ba (Batavia). Khi trở về vào cuối năm 1833, ông cáo bệnh về
Thanh-Mai (Sơn-Tây) dạy học.

Bộ Lịch triều hiến chương loại chí gồm có 49 quyển mà 5 quyển đầu nói
về Địa-dư chí, chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo. Ngoài
Phan-Huy-Chú còn sáng tác :

— Hoàng-Việt địa dư chí (2 quyển).

— Dương-trình ký-kiến, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia.

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những địa chỉ xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liên-tưởng ngay đến sự kiện lịch-sử đau-đớn đã phân chia lãnh-thổ nước ta làm cho Nam-Bắc đôi đường, giang-san cách trở.

Tình-trạng ấy chẳng khác gì một bức dư-đồ bị rách khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tản-Đà thuở nọ :

Nọ bức dư-đồ đứng thử coi,
Sông sông núi núi khéo bia cười.
Biết bao lúc mới công vòn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả-toi ?
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Đề đó rồi ta sẽ liệu bồi.

(Vịnh bức dư-đồ rách)

Tâm trạng của Tản Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương-đồng với tâm-trạng Á-Nam Trần-Tuấn-Khải :

Coi lịch sử gương kia còn tỏ,
Mở dư-đồ đất nọ chưa tan.
Giang-san này vẫn giang-san,
Mà nay xẻ ghé tan đàn vì ai ?

(Hai chữ nước nhà)

Đứng trước tình-cảnh đau-thương ấy, Tản-Đà đã có mấy lời nhắn nhủ :

Non sông thề với hai vai,
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son,
Dư-đồ rách nước non tô lại,
Đồng bào ta trai gái đứng lên.

Chúng ta hoàn toàn đồng ý với thi-sĩ Tân-Đà trên lập trường dân-tộc và ngay từ bây giờ chúng ta có nhiệm-vụ bảo-vệ và phổ-biến những địa-chỉ đã được phác họa và biên soạn rất công phu, như bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chỉ.

Với ý chí « quyết đem bút sắt mà mài lòng son », với sự cộng-tác quý-hóa của các nhà học-giả uyên-thâm :

1) Phụ trách việc phiên-dịch : Ô. Tu-Trai Nguyễn-Tạo, cử-nhân Hán-học, chuyên viên Hán-học Nha Văn-Hóa ;

2) Phụ-trách việc nhuận-chính : Ô. A - Nam Trần-Tuấn-Khải, Tô-Nguyên Nguyễn-Thọ-Dực, chuyên viên Hán-học Nha Văn-Hóa ;

Ô. Bửu-Cầm, giảng - sư trường Đại-học Văn-Khoa Saigon và chuyên viên Hán-học tại Viện Khảo-cổ ;

Ô. Phan-Khoang, sử-gia, chuyên viên Hán-học Văn-Hóa-Vụ (Bộ Thông-Tin).

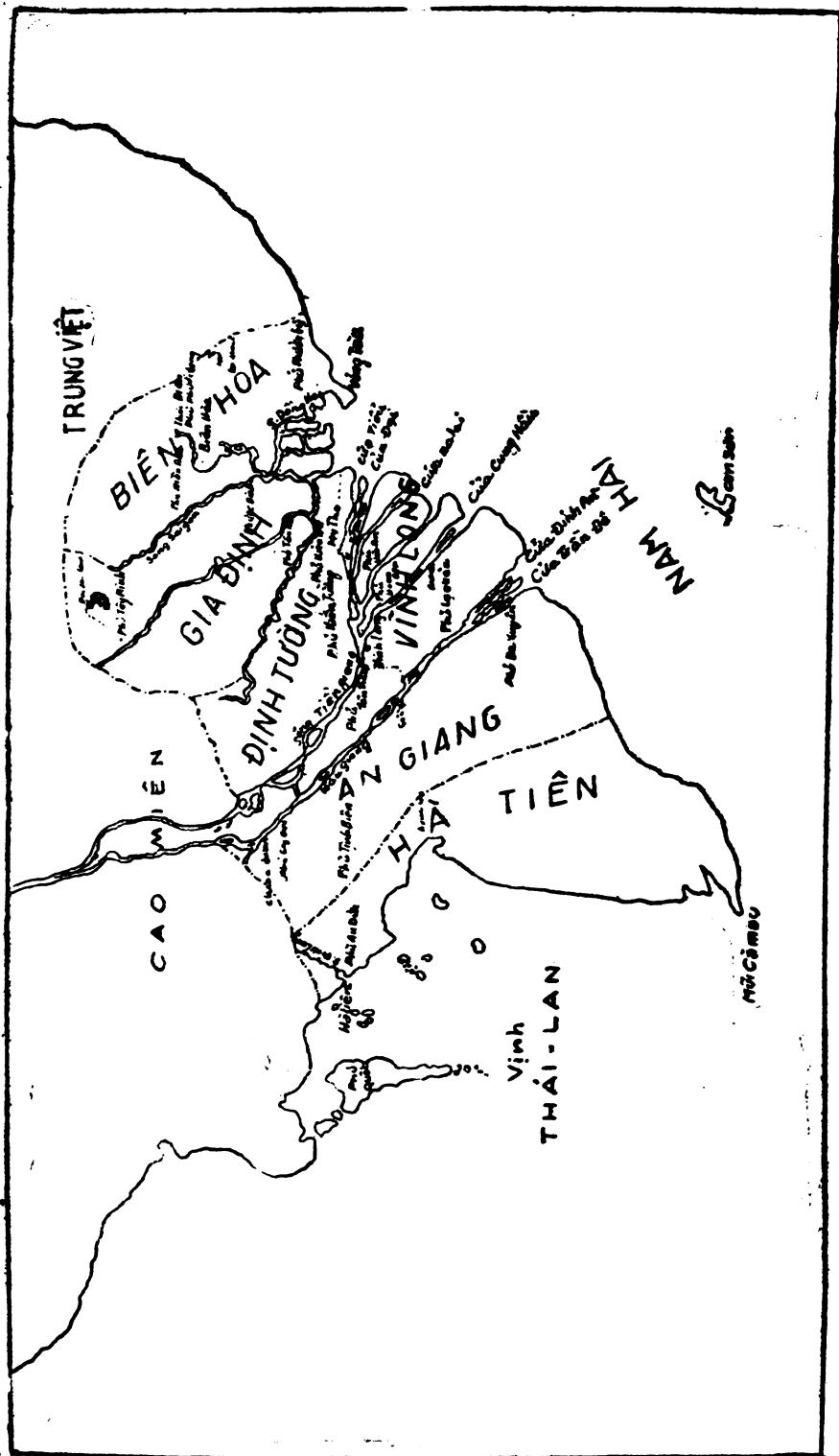
Ô. Bùi-Quang-Tung, hội viên trường Viễn-Đông Bác-cổ, giảng sư trường Đại Học Văn Khoa Saigon và Huế.

Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-gia Giáo-Dục rất lấy làm hân-hạnh xuất-bản bộ Đại-Nam Nhất-Thống-chỉ (Lục-lĩnh Nam-Việt) dịch ra Việt-ngữ, không ngại mục-đích giúp các giới hiếu học nhiều tài-liệu quý báu về địa-lý, lịch sử, danh-nhân và phong-tục của các địa-phương trải qua các thời-đại.

Saigon, ngày 15 tháng 12 năm 1954

Chủ-bút

VĂN-HÓA TÙNG-THU
Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỆM



BẢN ĐỒ LỤC TỈNH NAM-VIỆT

MỤC LỤC

Lời nói đầu I

TỈNH BIÊN HÒA

Phân dã	2
Hình thế	7
Khi hậu	8
Phong tục	9
Thành trì	10
Học hiệu	11
Hộ khẩu	11
Điền phú	11
Sơn xuyên	12
Cổ tích	28
Quan tǎn	31
Dịch trạm	34
Thị điểm	35
Tǎn lương	37
Từ miếu	39
Tự quán	45
Nhân vật	48
Tiết phụ	50
Tǎng thích	51
Thổ sản	51

TỈNH GIA-ĐÌNH.

Phân dã	58
Hình thế	66
Khi hậu	66
Phong tục	67
Thành trì	68
Thí trường	69
Học hiệu	70
Hộ khẩu	70
Điền phú	70
Sơn xuyên	71
Đà	79
Tàu	79
Cổ tích	80
Quan tấn	83
Dịch trạm	86
Thị điểm	88
Tân lương	90
Từ miếu	93
Tự quán	95
Nhân vật	98
Liệt nữ	105
Tăng thích	106
Thổ sản	108

[1a] TỈNH BIÊN-HÒA

TỪ đông đến tây cách 228 dặm, từ nam đến bắc cách 124 dặm. Từ tỉnh-ly qua phía đông đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 148 dặm, phía tây đến giới hạn tỉnh Gia-Định 80 dặm. Phía nam giáp biển, và giới hạn tỉnh Gia-Định 37 dặm ; phía bắc giáp Sơn-man và giới hạn tỉnh Bình-Thuận 87 dặm ; phía đông-nam đến giới hạn tỉnh Gia-Định 120 dặm, phía tây-nam đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 160 dặm ; phía đông-bắc đến giới hạn tỉnh Gia-Định 37 dặm, và phía tây-bắc đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 110 dặm. Từ tỉnh-ly [1b] ra phía bắc đến kinh-đo 1740 dặm.

PHÂN - DÃ *

Theo thiên-văn : tỉnh này ở về phân-dã sao Dực và sao Chân, vị thứ sao Thuần-Vĩ.

KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH **

Biên-Hòa nguyên xưa là nước Bà-Ly, sau Chân-Lạp chiếm làm đất Bà-Rịa, Đồng-nai. (Đường-thư : Nước Bà-Ly ở phía đông nam nước Chiêm-Thành, phía nam có nước Chu-Nại, đến niên hiệu Vĩnh-Huy (Đường Cao-Tôn 650-655) bị Chân-Lạp chiếm. Gia-Định thông-chí : Bà-Rịa có lẽ là nước Bà-Ly, còn tiếng Chu-Nại gần hết tiếng Đồng-nai, hoặc là đất Sài-gòn ngày nay).

Năm thứ 32 (Kỷ-vị, 1679) đời Vua Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-Đế, Trấn-thủ châu Cao, Lôi, Liêm nhà Minh là Dương-Ngạn-Địch đến qui-phụ, vua đề cho ở đất Đông-Phổ của Cao-Man, [2a] mở đất đai, lập phố xá, lần lần có phong tục như trung châu.

Năm thứ 8 Mậu-dần 1698 đời vua Hiến-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế, sai Chương-Cơ Nguyễn-Hữu-Cảnh kinh lược Cao-Man đem xứ Đồng-Nai (người Thanh gọi Nông-nại) đặt làm huyện Phước-Long, và đặt dinh Trấn-biên (khi đầu khai quốc những chỗ địa đầu biên giới gọi là Trấn-biên thuộc tỉnh Gia-Định), mộ lưu dân từ Quảng-Bình trở vô đến ở, chia đặt thôn ấp, người Thanh lưu-ngụ cũng liệt kê vào hộ-tịch.

* *Phân dã* : Chữ phân nghĩa là chia, chữ dã nói đây cũng như chữ khu vực.

** *Kiến trí* : Dụng đặt. *Duyên* : Nhân theo cũ. *Cách* : đổi mới.

Năm Giáp-ngọ có binh biến, bị mất về Tây-Sơn. Năm Mậu-thân (1788) Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thu phục Gia-Định, lại đặt dinh đồn, đem trọng binh trấn thủ. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) đổi làm trấn Biên-Hòa thuộc thành Gia-Định, thăng huyện Phước-Long làm phủ, 4 thuộc tổng (Phước-Chính, Bình-An, Long-Thành, Phước-An) thăng làm huyện.

Năm Minh-Mạng 13 (1832), chia hạt ra gọi Biên-Hòa tỉnh, đặt chức Tuần-Vũ lãnh cả Bố-chính, lệ thuộc 2 ty Tổng-Đốc, Án-sát ở An-Biên [2b]. Năm thứ 14 (1833), nghịch Khởi phiến loạn, tỉnh thành thất thủ, sau liền phục lại. Năm thứ 18 (1837) đặt thêm phủ Phước-Tuy và huyện Nghĩa-An, huyện Long-Khánh. Năm 19 (1838), đặt thêm huyện Phước-Bình. Năm 21 có 81 sách Sơn-Man qui phụ, đặt làm 4 thủ : Tân-Bình, Tân-Định, Tân-Lợi, Tân-Thuận để phủ dụ Sơn Man.

Năm Tự-Đức thứ 4 (1851), bỏ 2 huyện Phước-Bình và Long-Khánh qui về phủ Phước-Long và Phước-Tuy kiêm nhiếp Nghĩa-An nhập về Bình-An kiêm nhiếp.

Nay Biên-Hòa lãnh 2 phủ, 4 huyện và 3 huyện kiêm-nhiếp.

PHỦ PHƯỚC-LONG

Ở phía tây-bắc tỉnh thành 14 dặm, đông đến tây cách 205 dặm, nam đến bắc cách 134 dặm. Từ phủ-ly qua đông đến Sơn-Man 165 dặm ; [3a] tây đến giới hạn Bình-Giang tỉnh Gia-Định 40 dặm ; nam đến giới hạn huyện Long-Thành phủ Phước-Tuy 49 dặm ; bắc đến Sơn-Man 85 dặm. Khi đầu khai quốc đặt làm huyện, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, nguyên lãnh 4 huyện : Phước-Chính, Bình-An, Long-Thành, Phước-An.

Năm Minh-Mạng 18 (1837) đem huyện Phước-An, và Long Thành cải thuộc phủ Phước-Tuy, sau đặt thêm huyện Nghĩa-An huyện Phước-Bình cũng thuộc về phủ. Lãnh 2 huyện, kiêm nhiếp 2 huyện.

HUYỆN PHƯỚC-CHÍNH

Đông đến tây cách 30 dặm, nam đến bắc cách 29 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến giới huyện Phước-Bình 25 dặm ; tây đến giới huyện Bình-An 8 dặm, nam đến giới huyện Nghĩa-An 22 dặm, bắc đến giới huyện Phước-Bình 7 dặm. Nguyên trước là tổng Tân-Chính [3b] Năm Gia-Long thứ 7 (1808), đặt 2 tổng Phước-Vinh và Chính Mỹ, nhân tên 2 tổng ấy đặt làm huyện Phước Chính. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) chia 2 tổng ra làm 6 tổng. Năm 19 (1838) trích 1 tổng cho thuộc huyện Phước-Bình. Nay lãnh 5 tổng, 89 xã, thôn, phường và 2 bang người Tàu.

HUYỆN BÌNH-AN

Ở xiên phía tây nam phủ 30 dặm, đông đến tây cách 21 dặm, nam đến bắc cách 49 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến giới huyện Nghĩa-An 19 dặm ; tây đến giới sông Bình-Giang tỉnh Gia-định 2 dặm ; nam đến giới sông Bình-Giang tỉnh Gia-Định 7 dặm : bắc đến làm phận huyện Phước-Bình 42 dặm.

Nguyên trước là tổng Bình-An, năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện. Năm Minh-Mạng 18 (1837), đem man-dân ở phủ An-Lợi cùng hán-dân huyện ấy chia đặt làm 5 tổng [4a]. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), đem tổng Bình-Thổ chia thêm làm tổng Bình-Lâm. Lãnh 6 tổng, 58 xã, thôn, ấp, 2 bang người Tàu, 5 huyện kiêm nhiếp.

HUYỆN PHƯỚC-BÌNH

Ở đông bắc phủ 29 dặm, đông đến tây cách 159 dặm, nam đến bắc cách 72 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến Sơn-man tỉnh Bình-Thuận 118 dặm ; phía nam đến giới huyện Phước Chính 8 dặm : phía bắc đến Bình-Thuận và giới hạn man-sách tân phủ 64 dặm.

Năm Minh-Mạng 19 (1838) trích 1 tổng Chính-Mỹ hạ thuộc huyện Phước-Chính và man-sách 3 phủ : Bình-Lợi, Định-Quan, Phước-Vĩnh chia lập làm 4 tổng : Phước-Thành, Bình-Sơn, Bình-Tuy, Bình-Cách và đặt huyện này [4b] thuộc phủ Phước-Long thống hạt. Thổ dân ở đây được vua cho mỗi dòng một chữ để làm họ. Như những chữ : Sơn, Lâm, Hông, Nhạn, Ngư, Mã v.v... Lãnh 5 tổng, 60 xã, thôn, phường. Huyện trị tại địa phận thôn Tân-Tịch. Nay đã bỏ.

HUYỆN NGHĨA-AN

Ở phía nam phủ 30 dặm, đông cách tây 20 dặm, nam cách bắc 30 dặm. Từ phủ lỵ qua phía đông đến giới huyện Long-Thành phủ Phước-Tuy 11 dặm ; phía tây đến giới huyện Bình-An 9 dặm ; phía nam đến giới Bình-Giang tỉnh Gia-Định 17 dặm, phía bắc đến giới huyện Phước-Chính 13 dặm.

Nguyên trước là địa phận huyện Bình-An, năm Minh-Mạng 18 (1837) chia đặt ra 5 tổng 51 xã, thôn, phường. Huyện trị tại thôn Linh-Chiều tây, nay bỏ.

PHỦ PHƯỚC-TUY

Ở xiên phía nam tỉnh thành 105 dặm, đông cách tây 111 dặm, [5a] nam cách bắc 120 dặm. Từ phủ lỵ qua phía đông đến biển

24 dặm tây đến giới huyện Nghĩa-An phủ Phước-Long 78 dặm, phía nam đến cửa biển Cần-Giờ 20 dặm, phía đến giới huyện Phước-Bình phủ Phước-Long 100 dặm. Năm Minh-Mạng 18 (1837) mới đặt thêm phủ này. Lãnh 2 huyện, kiêm nhiếp 1 huyện.

HUYỆN PHƯỚC-AN

Đông đến tây cách 89 dặm, nam đến bắc cách 61 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến biển giáp giới huyện Tuy-Định tỉnh Bình-Thuận 24 dặm ; tây đến giới huyện Long-Thành 65 dặm ; nam đến biển và giáp giới huyện Phước-Lộc tỉnh Gia-Định 37 dặm ; bắc đến giới huyện Long-Khánh 24 dặm.

Nguyên trước là tổng Phước-An. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện, [5h] thuộc phủ Long-Phước. Năm Minh-Mạng 18 (1837) cải thuộc phủ Phước-Tuy ; lãnh 4 tổng, 412 xã, thôn, phường, ấp.

HUYỆN LONG-THÀNH

Ở phía tây bắc phủ 70 dặm, đông đến tây cách 62 dặm, nam đến bắc cách 57 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến giới huyện Long-Khánh 37 dặm ; tây đến giới huyện Nghĩa-An 25 dặm ; nam đến lâm phận huyện Phước-An 23 dặm ; bắc đến giới huyện Phước-Chính phủ Phước-Long 34 dặm.

Nguyên trước là tổng Long-Thành, năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt huyện thuộc phủ Phước-Long. Năm Minh-Mạng 18 (1837) cải thuộc phủ Phước-Tuy ; lãnh 4 tổng, 61 xã thôn.

HUYỆN LONG-KHÁNH

Ở phía bắc phủ 29 dặm, đông đến tây cách 80 dặm, nam đến bắc cách 88 dặm. Từ huyện-ly qua phía đông đến giới huyện Tuy-Định tỉnh Bình-Thuận 43 dặm ; tây đến [6a] giới huyện Long-Thành 37 dặm ; nam đến giới huyện Phước-An 17 dặm ; bắc đến giới huyện Phước-Bình 71 dặm.

Nguyên trước là địa phận man-sách thuộc 2 phủ Long-An và Phước-Khánh, và man-sách tỉnh Bình-Thuận ở xen vào. Năm Minh-Mạng 18 (1837) chia lập 6 tổng : Long-Xương, Long-Cơ, An-Trạch, An-Viễn, Tập-Phước, Khánh-Nhân, và đặt huyện này, thuộc phủ Phước-Tuy thống hạt. Thổ dân ở đây được vua đặt cho 6 chữ : Tông, Đào, Lý, Dương để làm họ. Huyện lãnh 6 tổng, 47 xã, thôn ; huyện-trị ở thôn Khánh-Bình, nay đã bỏ.

HÌNH - THỂ

Tỉnh hạt phía đông giáp đại-hải, phía tây đến Sơn-man, phía nam giáp Gia-Định, phía bắc liền với Bình-Thuận [6b] địa thế dựa theo núi, hướng mặt ra biển, không chế Sơn-man, ngăn chặn chỗ yếu hiểm. Danh sơn thì có núi Chiêu-Thái, núi Long-Ân, núi Thủy-Vân ; đại xuyên thì có sông Phước-Long, sông Tam-Kỳ. Tỉnh thành lấy núi Chiêu-Thái làm án, mà lại có các núi Quy-Dự, Trấn-Biên và Chứa-Chan dăng ở tả hữu, trông như mấy bức bình-phong ; lấy sông Phước-Giang làm thâm-trì mà lại có các sông Kỳ-Giang, Hương-Phước, Xích-Lam chảy quanh như hình bàn cờ. Nói về trọng hiểm thì có bảo (thành) Phước-Thắng, pháo-đài Tả-Định, bảo đất Tam-Kỳ để khống chế xung yếu. Núi sông hiểm trở, đường thủy, lục được rộng bằng.

sản vật phồn thanh, xe thuyền tụ tập ; các chợ Phước-Chính, Bình-An, Nghĩa-An, Long-Thành, người Kinh người Thổ cư tụ nhà cửa nối liền, sản-vật bắc nam không thiếu món gì, đều là những chỗ đô-hộ trong tỉnh hạt.

[7a] KHÍ - HẬU

Khi đất cao ráo, lại bị tích khí khiên-dương (khi nóng) nên trong một năm nắng nóng hơn nửa năm, đến tiết đông-chi ban đêm có sương móc chỉ hơi lạnh sơ thôi. Mùa hạ mùa thu nhiều gió nam, mùa đông mùa xuân nhiều gió đông-bắc, thỉnh thoảng có gió cuốn nhưng không có gió bão. Thường năm tháng 10 đến tháng 2 khí trời viêm nhiệt thái quá, đến tháng 3 mới có mưa, qua hạ thu thường có luồng mưa như cầm vò mà trút, trong 1,2 giờ mới tạnh, không có nạn mưa dầm cả mấy ngày ; sấm sét trước khi chưa mưa, hoặc khi đương mưa, nhưng có sấm sét thì thường hay mất mưa ; thổ-dân thường đến buổi chiều [7b] xem màu ráng trên nền trời mà chiêm nghiệm sự nắng mưa như ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, xem như vậy nhiều khi có ứng nghiệm. Mây xuất hiện ở núi thì trời tạnh, mây xuất hiện ở biển thì trời mưa, lại có nhiều khi mây hiện sắc đỏ.

Mùa nông : mùa lúa sớm thì tháng 4 cấy tháng 5 bắt mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt ; mùa lúa muộn, thì tháng 5 cấy tháng 6 bắt mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường hay đêm 30 Tết xem khí trời để nghiệm việc làm nông trong năm khó hay dễ ; như đêm ấy trời đất tối đen thì việc nông năm ấy khó làm, còn như trong sáng thì việc nông dễ làm. Xem vậy thường có ứng nghiệm.

Nước thủy triều : tiết hạ-chi thì con nước lên ban ngày, đến đông-chi thì con nước lên ban đêm ; lại khi cuối mùa hạ dần

mùa thu thì con nước buổi mai chưa rút hết mà con nước buổi chiều đã nhảy lên. Gặp khi có gió đông thổi mạnh, trước sau hai con nước xô đẩy nhau thì nước sông tràn ngập, ấy là cái biến của thủy-triều không ứng theo thời tiết.

[8a] Thổ-dân cày làm đất núi, thường năm cứ tháng 1 tháng 2 đốt núi vỡ đất, tháng 4, 5 gieo lúa, tháng 10, 11 gặt.

Địa thế nhiều rừng rú sầm uất, nên có nhiều khí lam chương, những người bắt phục thủy thổ thường sinh chứng ngược (sốt rét).

PHONG - TỤC

Vì địa-khí ẩm áp trong lặng, nên dân gian phong tục thuần hậu, tánh khí đơn giản, kẻ sĩ chuộng thơ, nhân dân siêng việc cày ruộng dệt cửi, nghề thợ và nghề buôn tùy theo địa thế phát triển làm ăn ; ưa sự hát múa, sùng thượng đạo Phật. Lĩnh tiết tuế thời : Chiều 30 Tết dựng nêu, ngày nguyên-đán bày lễ cúng trong 3 ngày rồi lễ tạ, 7 ngày lễ khai hạ. Tiết Đoan-dương đặt cỗ bàn cúng tổ-tiên. Tiết Trung - thu và Trùng-cửu thỉnh thoảng có nhà [8b] bày tiệc thưởng. Tiết tháng chạp tảo mộ. Mỗi xã đều có sở đình, xuân thu cúng tế. Lễ hôn-nhân, nhà các sĩ phu thì làm đủ các lễ, còn những nhà tầm thường hoặc có làm lễ nhập chũ (ở rể) trước rồi sau làm lễ cưới. Tế tự dùng gia lễ Văn-Công * cũng có dùng lễ trai tiến của nhà Phật. Việc cát thì khánh hạ nhau, việc hung thì phúng điếu nhau. Nhân-dân chuyên cần, duy có mấy chỗ đất ruộng phi nhiều để sinh lý thì người hay lười biếng. Tập quán hay đổi đời, cha con anh em hay biệt cư đôi chỗ, cầu tránh khỏi binh

* Văn-Công tên là Chu-Hy người đời Tống, đậu Tiến-sĩ, làm 5 quyền Gia-lễ.

phần (đi lính) tự cho là đặc sách. Thổ-dân không biết chữ chỉ cày cấy làm ăn. Làm gác đê ở, không biết đến ngày tháng chi cả. Khi nào đến mùa thâu hoạch lúa thóc xong, thì giết sinh-vật hội họp ăn uống, đánh trống, đục đồng-la, vui chơi cùng nhau gọi là tiết nhật (ngày Tết.)

[9a] THÀNH - TRÌ

TỈNH THÀNH BIÊN-HÒA

Chu-vi dài 388 trượng cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng ; hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước ; có 4 cửa, 1 kỳ-đài, ngoài mỗi cửa đều xây cầu đá ngang qua hào đê đi qua lại.

Tỉnh thành này ở địa-phận thôn Tân-Lân huyện Phước-Chính. Khi đầu Bản triều dựng đặt ở thôn Phước-Lư, năm Gia-Long 15 (1816) dời qua chỗ đây. Năm Minh-Mạng 15 (1834), đắp thành đất, năm 18 (1837) xây lại đá ong.

PHỦ TRỊ PHƯỚC-LONG

Chu vi dài 30 trượng, rào cây, ở địa phận thôn Bình-Lợi huyện Phước-Chính, dựng trong niên-hiệu Gia-Long.

HUYỆN TRỊ BÌNH-AN

Chu vi dài 30 trượng, rào bằng cây, ở địa phận thôn Phú-Cường, dựng trong niên-hiệu Gia-Long ; ban đầu đặt 2 chức :

Tri-huyện và Huyện-thừa, có 2 tòa đông-đường và tây-đường. Niên-hiệu Minh-Mạng giảm chức Huyện-thừa, còn tây-đường để làm Học-xá Huấn-đạo.

PHỦ TRỊ PHƯỚC-TUY

Chu-vi dài 30 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn Phước-Lễ huyện Phước-An. Nguyên huyện-ly Phước-An ở thôn Long-Điền, năm Minh-Mạng 18 (1837) đặt phủ nha, [9b] vì có kho Hưng-đạo ở đây, bèn dời đến chỗ hiện nay.

HUYỆN TRỊ LONG-THÀNH

Chu-vi dài 30 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Phước-Lộc trong huyện hạt, dựng trong niên hiệu Gia-Long.

HỌC - HIỆU

TỈNH HỌC BIÊN-HÒA

Nguyên trước ở xã Tân-Lại, niên hiệu Minh-Mạng dời qua thôn Tân-Lân.

PHỦ HỌC PHƯỚC-LONG

Niên hiệu Minh-Mạng dựng ở phía đông Phủ-trị.

PHỦ HỌC PHƯỚC-TUY

Niên hiệu Minh-Mạng 18 (1837) dựng ở phía đông bắc Phủ trị.

HỘ - KHẨU

Ngạch hộ đình trong niên hiệu Gia-Long hơn 10.600 người, nay được 12.190 người.

[10a] ĐIỀN - PHÚ

Ruộng đất 14.932 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 12.277 hộ, thuế tiền 37.371 quan, thuế bạc 2.193 lượng.

SON - XUYỀN

Núi Long-Ân : ở phía nam huyện Phước-Chính 15 dặm, đất đá lộn nhau, cây cối xanh tốt, hình núi uốn cong và cao đẹp, dưới có đá thủy tinh. Núi này làm hậu bình cho Văn-miếu.

Bửu-Phong : ở phía nam huyện Phước-Chính 13 dặm, phía tây dòm xuống sông lớn, làm hậu vệ cho núi Long-Ân, trên có chùa Bửu-Phong, khói mây man mát, cây cối um tùm, làm một thắng cảnh thứ nhất trong tỉnh hạt. [10b] Khi xưa có sư tăng hiệu Bửu-Phong Hòa thượng lập chùa trên núi, nên gọi là núi Bửu-phong.

Qui-Dự : ở phía đông nam huyện Phước-Chính 13 dặm, ngay giữa dòng sông Phước-Long, hình trạng như con thần quý giỡn sóng, có nhiều thuyền bè tụ hội nơi đây.

Núi Chiêu-Thái : tục gọi núi Châu-Thời, ở phía nam huyện Phước-Chính 21 dặm : từng núi cao tít làm bình phong phía nam tỉnh thành, đồi núi khi phục loanh quanh chạy đến Khổng-trước quan mới hết. Khoảng giữa núi Chiêu-Thái về hướng bắc thuộc thôn Long-Sơn huyện Long-Thành ở trên gò bằng có vờ cao đứng thẳng như vách, trên có am Văn-Tĩnh là nơi Ni-cô Lượng tĩnh tu, di chỉ nay vẫn còn. Dưới núi này đi sang phía bắc chẻ ra một chi chạy đến địa phận phường Long-Tuy mới dừng lại, đột khởi một gò cao bằng thẳng rộng rãi, ở bên có hang hố [11a] và khe nước chảy quanh theo, nhà cửa nhân dân ở quanh theo đó. Trên có chùa Hội-Sơn là chỗ thiền sư Khánh-Long trác tích tu hành. Năm Bình-thần đạo Hòa-nghĩa là Lý-Tài chiếm cứ núi Chiêu-Thái tức là chỗ này. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đem núi này liệt vào tự-điền.

Núi Bạch-Thạch : ở phía nam huyện Phước-Chính 13 dặm, đồi bao gò giáp, suối nước chảy quanh, có nhiều sơn-thú tụ ở nơi ấy.

Cò Thạch-Hỏa : ở phía nam huyện Phước-Chính 2 dặm, có những khối đá đen, khi nắng khốc liệt thì trông thấy có hỏa quang bắn ra bốn phía, hình như sao bay vậy.

Đào-Cương : ở phía nam huyện Phước-Chính 17 dặm, tục danh núi Đào Lư (lò gốm), dốc đá lởm-chồm, ở bên [11b] sông nước chập chờn, khi xưa làm chõ nung ngói, nên gọi tên ấy.

Cò Lão-Tổ : (Giồng Ông Tổ) ở phía nam huyện Nghĩa-An 13 dặm rưỡi, nổi lên gò cao bằng phẳng chạy uốn cong dài 7 dặm rưỡi, rộng 3,4 dặm có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, bao quanh theo trước gò ấy. Gò ấy là mạch núi Chiêu-Thái nứt ra.

Núi Chính-Hưng : ở phía nam huyện Phước-Bình 1 dặm, núi có đất sỏi thành khối, cây cối xen tốt. Có sản xuất bổi diệp (lá buồng dùng làm nón, đan buồm).

Núi Yến-Cầm : ở tây nam huyện Phước-Bình 5 dặm, chia đứng từng hòn cao thấp khác nhau. Xưa có bà Thị-Yến và bà Thị-Cầm làm nhà nơi đấy nên gọi là núi Yến Cầm.

[12a] *Núi Văn-Sơn* : ở phía đông nam huyện Phước-Bình 20 dặm cây núi sầm uất. Ngày xưa có bà Thị-Văn làm nhà ở đấy, nên gọi Văn-Sơn, nay nhân-dân đến ở càng đông.

Núi Thần-Quy : ở phía đông huyện Phước-Bình 31 dặm thuộc sách man-ba tân phụ có tên gọi là Thọ-Sơn, tục danh núi Ba-Ba. Núi này là chỗ phát nguyên của sông Phước-Long, đầu nguồn có hòn đá lớn hình trông như con rùa, khi nào đầu đá

rùa ngược dòng ngó về hướng tây thì năm ấy mưa lụt tầm thường. Nếu đá rùa xoay mình thuận dòng ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Người ở núi thường xem hòn đá ấy để chiêm nghiệm sự lụt lớn nhỏ, nên gọi thần qui.

Núi này ở cực giới phía tây tỉnh hạt, viễn tổ của núi phát mạch từ phía chính bắc, sườn núi nguy nga, động đá u ảo, làm chỗ cho các sách Lào và sách Man [12b] chia nhau cư-trú. Chính cán của núi khí lực hùng đại, theo trong chính cán đột khí núi Qui-sơn theo Hợi-Long * khí tổ hình như Hỏa-tinh đứng cao tốt, làm tổ sơn ở một phương. Những làn núi nhỏ chạy đến, trùng điệp mở ra như màn trướng dăng theo hai bên tả hữu, ôm quanh phía bắc đến phía đông, lộ nhỏ cao thấp đất đá xen lộn. Đứng cao nơi đấy tức là núi Bàu-Chiêng, núi Chứa-Chan, núi Lai-Sơn, núi Nục-Sơn, núi Liên-Sơn, núi Tiêu-Nghiêu và những núi Trấn-Biên, Bà-Rịa, Thủy-Vân chạy đến giáp biên. Phía bắc Liên-Sơn làm giới địa cho kiều-man ở Thuận-Thành, phía nam Liên-Sơn làm giới địa cho thuộc-man ở Biên-Hòa. Còn chi phía hữu vòng từ phía tây đến phía nam làm núi Cố, núi Bà-Dã, núi Lấp-Vò, trong khoảng ấy núi gò khí phức chạy qua eo, băng qua ruộng, hoặc chỗ nổi lên gò bằng, hoặc chỗ rủ xuống như râu chuối, danh trạng không thể kể hết. Đó lại còn nứt ra núi Bà-Đình (núi Bà Đen) núi Lò-Yêm [13a] chạy đến sông lớn ở Cao-Man mới hết.

Na-Sơn : ở xiên phía đông-bắc huyện Phước-Bình 60 dặm, có nhiều tre lồ-ô. Xưa có sư tăng cất am tu trì ở đấy.

Mông-Sơn : ở xiên phía đông-bắc huyện Phước-Bình 68 dặm, cây cối rậm rịt xen lộn, có sản xuất thú mây thiết-đăng.

* Hợi là chi hợi trong 12 chi (Tý, Sửu, Dần Mẹo v.v...) Long là long mạch. Mạch đất chạy đến như rồng đi, Hợi-long theo địa bàn ở phía tây-bắc.

Thổ Sơn : ở xiên phía đông huyện Phước-Bình 74 dặm ; có nhiều thổ, thổ-dân ở theo chân núi làm ăn, gần đấy có núi Lộ-Mù (hay Lù-Mù).

Núi Mô-Khoa : ở xiên phía đông huyện Phước-Bình 70 dặm, hình núi cao vọi, thành khối đá [13b] không có cỏ cây, lưng núi có động, tương truyền xưa có sư tăng đắc đạo ở đấy, sau đi đâu không ai biết, thường nghe trong núi có tiếng vang, người ta cho đó là thần chẳng ai dám phạm đến.

Núi Tà-Mô-Liên : ở phía đông huyện Phước-Bình 98 dặm, thổ-nhân xưng là «tà» tức như người mình gọi là thần, ở dưới có núi Đồng-Bác, thổ-dân tụ ở đấy.

Núi Trà-Cú : ở xiên về phía đông-nam huyện Phước-Bình 135 dặm, hình núi tốt đẹp, nhiều cỏ cây, thổ-nhân nương ở theo chân núi.

[14a] *Núi Trấn-Biên* : ở phía tây bắc huyện Phước-Bình 6 dặm, tục danh núi Mỗi-Xui, có hang nai ở, có rừng tùng xanh, hốc núi mây bay, suối treo nước chảy, cảnh-trí thâm-u tịch-mịch ; trên nửa núi có động đá sâu thẳm mà chật hẹp, xưa có sư tăng tịch cốc tên là Khác-Chân làm chùa tu trì ở đấy (nói kỹ ở mục tăng thích dưới đây).

Núi Tiên-Cước : ở đông-nam huyện Phước-An 6 dặm, có đá đội đất mọc lên, đầu núi có dấu chân người đạp lên viên đá, thế truyền đó là di-tích của tiên-ông, nhân đó người ta sơn đỏ dấu chân ấy, đến nay vẫn còn.

Núi Châu-Sấn : ở xiên phía đông nam huyện Phước-Bình 74 dặm, có nhiều tre lồ-ô dùng làm ống thổi lửa.

[14b] *Núi Bà-Địa* : ở đông-nam huyện Phước-An 8 dặm, núi đá lởm chởm ngó xuống chợ Long-thạnh có đường lớn ngang

qua giữa núi do người ở đấy đào đục để cho xe ngựa qua lại ; bờ phía tây đứng cao như vách, giữa sâu như dũng-đạo * ; phía bắc núi này có thớt đá bằng, rộng được 2 trượng, có đền Thần-Nữ ở đấy, nhiều người qua lại vô đền cầu khẩn.

Núi Thùy-Vân : ở đông nam huyện Phước - An 12 dặm, đứng dựa mé biển, trông như vòm mây từ trên rủ xuống, nên gọi là Thùy-Vân (mây rủ). Trên núi có chùa Hải-Nhật, tương truyền chỗ ấy là chỗ trông ra biển để suy trắc bóng mặt trời. Phía bắc chân núi cây cối xanh um, là nơi heo rừng cư trú. Dưới chân núi có vũng biển hay có sóng lớn. Lại có Nhật-Son, Tru-Úc, những thương-thuyền khi tránh gió nam thường đậu núp nơi ấy. [15a] Ngoài mỏm núi có Thần-Nữ-phong, tục gọi là mỏm Dinh-Cổ, có gò cát đá, xưa có người con gái ước 17, 18 tuổi gặp nạn gió táp chết dạt ở đấy, thổ-nhân đem chôn ; đêm sau người ta mộng thấy nữ-nhân ấy, từ đó hay đến giúp đỡ cho người, người ta cho là thần, nên lập đền thờ ở đầu núi, nay vẫn còn.

Núi Sa-Trúc : ở xiên phía tây-nam huyện Phước-An 60 dặm, có nhiều thứ sa-trúc ** dưới núi có chằm ao ; những nhà chài lưới tụ cư nơi đây đánh cá làm sinh nghiệp.

Thổ-Son : ở đông-nam huyện Phước-An 16 dặm : núi này đột khỉ giữa đồng-bằng, cát đất bồi cao, ở bên có cù-sách là nền cũ phủ Long-An.

Núi Lãi-Ky : ở đông-nam huyện Phước-An 26 dặm, đầu ghềnh thường có con rái hiên [15b] bơi lặn ở đấy, nên gọi là Lãi-ky (ghềnh rái). Núi này sơn mạch từ phía bắc, giữa chằm

* Dũng-đạo : con đường đào dưới mặt đất.

** Sa-trúc : nứa, lồ-ô hay tre giang.

lớn băng qua sóng ngời nhóm cát tụ đá lại chạy về hướng đông, quanh qua hướng tây uốn lưng như con rồng xanh vươn mình theo bờ biển, đột khi 3 hòn núi đá đứng sừng như trụ biều ở giữa biển, nêu làm tiêu chỉ cho ghe thuyền nam bắc qua lại, sóng biển đập vào cuồn cuộn cả ngày. Đầu núi làm cửa hữu cho Ngọc-Tĩnh, đuôi núi làm ngoại-hình cho Cần-Giờ, ở trong có vũng lớn tục gọi là Vũng-tàu. Vũng này bảo vệ cho ghe thuyền đậu nghỉ. Trên núi có suối nước ngọt, dưới có đá chài nhóm ở đông đúc, làm chỗ cửa bể rất là xinh đẹp. Ngoài biển có giới thủy hiệp khâm tục gọi là giáp cảng * mùa gió nam thì giới-thủy rời ra phía bắc, mùa gió bắc thì giới-thủy rời vào phía nam. [16A] Các hải thuyền đã am thạo tránh trước đi, thì khỏi tai hại.

Thương-Sơn : ở phía đông-bắc huyện Phước-An 27 dặm, nằm ngang giữa đại lộ, cây cối rậm-riết, chu-vi 2 dặm, ngó xuống sông Xích-Lam. Khi đầu triều Nguyễn trung-hưng Thống binh Hồ-Văn-Quý mộ 3 đội binh Bình-Lâm, Tân-Bình, Du-Sơn đóng đồn ở đấy, đề chống với Tây-Sơn, nay còn dấu cũ những nền kho chứa lương thực.

Núi Thần-Mẫu : Ở phía đông huyện Phước-An 50 dặm, tục danh mũi Thị-Khiết, có những đá đứng theo bờ biển, dưới biển nhiều ghềnh mỏm và động cát, ở đây thường có gió nóng, sóng lớn, người đi ghe phải thận trọng kiềng dè. Ở Sa-động có đền Thần-Nữ ngó ra đường quan, hành khách ngang qua nhiều người phải phóng sinh con gà và treo giấy [16b] tiền đề cầu thần phú hộ.

Xích-Sơn : ở phía đông-bắc huyện Phước-An 6 dặm, tọa lạc về địa phận các xã thôn Long-Giới, Long-Lập, Long-Hiệp,

* Giới thủy hiệp khâm : hai ngọn nước giáp lại 1 chỗ.

Long-Kiên, Long-Xuyên, Phước-Thúy, Phước-Thọ, Phước-Hiệp, Hiệp-Hòa. Đất sắc đỏ, xen lộn sắc vàng, trồng dâu gai, bắp đỏ, khoai, đậu, xanh tốt lớn trái và sai nhiều ; áo quần người ở đây và khí dụng đương trình bạch rồi lại biến ra rắc vàng đỏ, mặc dầu cất trong rương tráp cũng vậy, bởi vì nhiễm theo khí đất. Gia-định thông-chỉ dẫn Đường thư có nói ; phía đông nam Trục-Hoàn Vương-quốc có nước Xích-Thồ, có lẽ là xứ này.

[17a] *Núi Nữ-Tăng* : ở đông-nam huyện Long-Thành 42 dặm, tục gọi núi Thị-Vãi, đất đá xen lộn cây cối lên cao, từ tỉnh Gia-Định trông đến như hòn ngọc thương hoàng trung bày tượng-trưng tốt đẹp. Nhân-dân ở đây nhờ nhiều món lợi, xưa có ni-cô là Lê-thị-Nữ dựng am ở tại núi ấy, nên gọi là núi Nữ-Tăng.

Thiệt-Sơn : ở tây-bắc huyện Long-Thành 19 dặm, gò đồng khi khu cây cối rậm rạp, có mỏ sắt ; người ta đào lấy rèn đúc đồ dùng rất được tiện lợi.

[17 b] *Gò Khồng-Tước* (gò công) : ở phía tây huyện Long-Thành 19 dặm, núi này có nhiều đá ong, người ta trồng dưa đậu đều hiệp thổ nghi ; tọa lạc giáp giới các thôn Phước-Chính, Nghĩa-Chính, Mỹ-An, Long-Thành.

Núi Uất-Kim : ở phía tây huyện Long-Thành 7 dặm, tục gọi là núi Đồng-nghệ vì sinh nhiều nghệ nên gọi tên ấy. (Uất kim là cây nghệ).

Kỳ-Sơn : ở đông-nam huyện Long-Thành 48 dặm, có tên nữa gọi núi Hóa-Phát : núi này đất đá lộn nhau, có suối nước ngọt, cây cối hoang mãng nhiều cầm thú ở, nhân dân tứ phương r.hóm đến làm lều ở đề săn bắn và ngả cây gỗ để sinh nhai.

Hương-Sơn : ở phía đông-bắc huyện Khánh-Long 21 dặm, tục gọi núi Nhan, có sinh thứ sa-đăng (mây cát), có nhiều thổ dân ở nơi chân núi.

Núi Làng-Giao : cách huyện Long-Khánh 22 dặm, đất đá xen lộn, trong có khe hổ, cây cối sum sê, trại sách của thổ-dân nương theo chân núi chung chạ với nai hùm, tê, voi. Đứng đối diện có núi Bào-Tra.

[18a] *Núi Câu-Khánh* : ở phía bắc huyện Long-Khánh mà xiên về phía tây 22 dặm, có sinh nhiều thứ sa-đăng, thổ-dân nhờ được lợi ấy.

Núi Lư-Duân : ở đông-bắc huyện Phước-Long 37 dặm, cây cối xanh tốt, sinh nhiều tre nên gọi tên ấy.

Núi Chứa-Chan : ở phía bắc huyện Phước-Khánh 56 dặm, hình núi cao sừng, gần chân núi có khe Dạ-Lao giáp-giới huyện Long-Khánh và huyện Phước-Bình ; có sinh nhiều thứ mây thiết, mây tàu và cây gỗ ; giữa núi có thạch-động và thạch-tĩnh, xưa có sư-tăng tên là Ngô-Chân xây chùa hang ở đấy. [18b] Sau khi sư-tăng vân du, thổ-dân tưởng ông là người đắc đạo, bèn lấy đất đá lấp cửa động lại.

Sông Phước-Long : ở tây-nam huyện Phước-Chính 4 dặm, sông này là sông lớn trong phủ Phước-Long nên đặt tên ấy. Có tên nữa gọi là sông Hòa-Quý, tục danh sông Lộc-Dã (Hồng-nai), phát nguyên từ trại sách Tân-Phụ chảy đến 70 dặm hiệp với sông La-Ngà chảy quanh hương tây đến Thần-Qui-son, Thắt thạch-than (thác bảy đá) và Cựu-Trường dài 35 dặm. Lại chảy đi 23 dặm nữa đến ngã ba Tiểu-Giang rồi chuyển qua hương đông đi 23 dặm vào huyện Phước-Chính làm sông Đông Giang, chảy quặt lại đông-nam có đả Vành-Cầm, đả Lạch-Rừng,

đà Tân-Định, đà Sa-Thạch hiệp dòng thành sông Đại-giang. Sông này nước ngon ngọt trong sạch làm con sông danh tiếng thứ nhất ở Nam-Kỳ. Đại-giang còn chảy làm sông Trúc-giang [19a] Bồng-giang hiệp lại thành sông Bản-giang dài suốt 47 dặm.

Sông La-Ngà : ở phía đông-bắc huyện Phước-Bình 57 dặm, phát nguyên từ núi Chiêm ở tỉnh Bình-Thuận chảy vào Nam ngang qua các Man-sách tiếp đến khe Đa-Lao ở núi Chùa-Chan huyện Long-Khánh, chảy quanh 16 dặm đến các xã Âu-Ca, Vĩnh-An rồi chảy vào sông Phước-Long làm ra 3 nhánh.

Đông-Giang : ở phía đông huyện Phước-Bình 18 dặm, là thượng-lưu sông Phước-Long : bờ phía đông có tuần-sở Định-khai ở đấy, ngược dòng lên phía bắc đến đầu nguồn 32 dặm rưỡi, có thác đá nguy hiểm, ghe đi không thông, từ ấy trở lên là đất Man-phận.

Tiêu-Giang : Ở tây-bắc huyện Phước-Bình 2 dặm, nguyên-đầu từ 2 Man-sách Võ-Tam, Võ-Viên [19b] chảy xuống hướng đông quanh theo thôn Loan-Vũ và bến sông Chính-Mỹ, rồi quay về phía đông chuyển qua phía Bắc chảy quanh queo 214 dặm, đến Bến-Cát làm cửa sông Tiêu-Giang rồi hiệp lưu cùng sông Phước-Long.

Trúc-Giang : Ở tây-bắc huyện Phước-Chính 3 dặm, là chi-lưu của sông Phước-Long, chảy quanh phía tây châu Tân-Chính 14 dặm, rồi hiệp cùng Đại-Giang làm ra 2 nhánh, ghe thuyền đi lưu thông được.

Bồng-Giang : ở tây-nam huyện Phước-Chính 8 dặm, và ở bờ phía đông sông Phước-Long : dòng sông từ trên 3 châu Tân-Chính, Tân-Triều và Ngô-Châu chảy xuống, khai ra Kinh-hồ

sâu rộng trong trẻo, trấn áp miền thượng du đảo Qui-Dự, dòng nước uốn cong 11 dặm hiệp với đại-lưu rồi chia ra làm 3 nhánh [20a]. Nơi đây khói bay sóng dợn, sơn thủy tươi tốt, ở bên có chợ lớn, thuyền buôn tấp nập.

Sông Hiệp-Bân : ở tây-nam huyện Phước-Chính 19 dặm chảy quanh theo Qui-Dự 8 dặm, lại hiệp với sông Phước-Long, phía hữu có đả Thị-Kiên từ phía bắc chảy đến.

Sa-Hà : ở phía nam huyện Phước-Chính 19 dặm, tục gọi sông Cát, lại gọi Hậu-Giang, là bắc lưu của sông Phước-Long, chảy quanh Đại-Phố Khai-châu 9 dặm. Đầu phía tây nhiều chỗ cạn, khi nước xuống có thể lội qua được.

Sông An-Hòa : ở tây-bắc huyện Long-Thành 21 dặm : sông này là chi nhánh của sông Phước-Long, ngoài cửa sông là sông Đồng-Chân chảy về phía bắc nửa dặm qua ngay chợ thôn An Hòa [20b] làm bến chứa cây gỗ, tục gọi Lạch-Gỗ, rồi chảy qua đông bắc nửa dặm đến cửa sông Kim-thiết-trường tục gọi lạch Lò-thời ; lại chảy về hướng đông 4 dặm hiệp lưu với sông Bối-Diệp.

Kính-Giang : ở tây bắc huyện Long-Thành 16 dặm, tục danh Cù-lao Cái-Giắt, đây là hạ lưu của sông Phước-Long. Ở giữa sông có cồn lớn gọi là Kính-Châu dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có dân cư và ruộng nương. Phía tả cồn ấy là Đông-Giang, sông này rộng lớn, phía đông Đông-Giang thông với 3 đường sông Bối-Diệp, Thanh-Thủy và Đông-Môn. Phía đông hạ lưu sông này có châu Văn-man, cây cỏ hoang vu, sinh ra nhiều muối, nên gọi Văn man. Con sông uốn qua phía đông, vượn qua phía tây, chảy khuất khúc 17 dặm, che kín cho cửa sông Mao-Đẳng. Phía hữu cồn ấy là Tây-Giang chảy loanh quanh [21a] 4 dặm làm đả Long-Thạnh rồi chảy 20 dặm nữa thông với sông Bình-giang làm giới hạn

phía đông huyện Nghĩa-An, và là đường thông thương qua lại hai tỉnh Định-Tường và Biên-Hòa. Nhưng lòng sông nông cạn đôi khi nước lên ghe thuyền mới đi được.

Lại từ đả Long-Thạnh chảy qua 20 dặm mới đến Châu-Vĩ (đuôi gò) lại hiệp lưu cùng Đồng-giang gọi là sông Lan-Vu. Sông này rộng sâu, bùn đục trên các sông chảy đến đây ngưng lắng lại mà nước được trong sạch. Lại có Đại-châu-son ngăn cản, cho nên có nhiều gió cuộn và có nhiều ngọn nước chảy mạnh hội lại, xung kích cùng nhau làm thành sóng lớn cuộn cuộn rầm rộ, rồi lại chạy tán mạn ra tứ phía, sau mới hội hiệp về một chỗ làm ra cửa sông Tam-giang Nhà-Bè.

Sông Bối-Diệp : ở tây-bắc huyện Long-Thành 13 dặm, hạ lưu của sông Phước-Long, [21b] tục danh lạch Lá-Buông : 2 bên bờ sông có nhiều dân cư lấy lá buông đan buồm và bện ra từng miếng, cất lấy từng tàu, đem bán làm sinh-nghiệp, nên gọi sông Lá-Buông. Sông này nhỏ mà dài, ngược dòng lên phía tây-bắc 10 dặm đến thượng-khẩu sông Nguyệt-Giang, lại 10 dặm rưỡi nữa đến thượng-khẩu sông Đồng-Chân, 23 dặm nữa đến cầu ngang quan-lộ, 10 dặm nữa đến phần-thủ Bối-Diệp và 27 dặm nữa đến Tam-kỳ. Nơi đây chia ra đông tây, nhánh phía đông chảy quanh phía bắc 15 dặm đến Thâm-Tuyền, cùng-nguyên của nó ở vào sơn-cước Làng-Giao ; nhánh phía tây chuyển qua phía bắc 24 dặm đến Trung-Than, tục danh thác Hàn-Giát, có đá ngăn cản ghe thuyền chỉ đi gần đây mà thôi, trên đây có phố buôn bán của thuộc-man. Cùng-nguyên của nó còn ở trong núi sâu Cao-man róc lách chảy ra.

[22a] *Sông Thanh-Thủy* : ở phía tây huyện Long-Thành 11 dặm, phát nguyên ở thượng-g. du huyện Long-Khánh chảy qua

cầu Thanh-Thủy nơi đường quan thuộc huyện Long-Thành rồi qua tây nam nhập vào sông Phước-Long, nước ngọt dùng uống được.

Sông Đồng-Môn : ở phía tây huyện Long-Thành 11 dặm, hạ-lưu của sông Phước-Long : cửa sông sâu rộng chảy qua đông-bắc đến trên Phước-thuận-tuần, vòng qua tây-bắc 3 dặm hội với khe Quán-Thủ, ngược dòng về phía đông-bắc 1 dặm dư đến chợ Đồng-Môn, vòng qua đông nửa dặm làm thành đả Trảo-Trảo, chảy về phía bắc 2 dặm làm thành khe Đồng-Hươu rồi chảy về đông 13 dặm rưỡi hiệp với Kỳ-Giang.

Phù-gia Tam-giang-khâu : ở tây-nam huyện Nghĩa-An và huyện Long-Thành [22b]. Nước ngọt sông Phước-Long từ phía bắc chảy đến, nước lạt, sông Tân-Bình từ phía nam sang, hiệp lưu lại chảy về đông làm sông Phước-Bình, ấy là Tam-giang-khâu. Nước nơi đây toàn mặn, từ đây trở xuống có nhiều chi lưu chảy qua hướng nam và hướng bắc, lại có một giải sông lớn chảy về đông, trực phóng ra cửa biển Cần-Giờ.

Khi đầu đặt ra dinh Trấn-Biên và dinh Phiên-Trấn, chưa mở lục-lộ Bình-Đông thì hành-khách qua lại phải đò trường-hành *, đầu bến đò phía bắc ở tại bến Sa-Hà thuộc Trấn-Biên ; đầu bến đò phía nam tại tổng Tân-Long thuộc Phiên-Trấn, chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước cạn ghe đi phải đợi nước lên mới qua được ; đò đi xa xôi, trong đò chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát, vì thế nếu có nhà phú-hộ tên là Vũ-Thủ-Hoảng người Phước-Chính tại nơi Tam-giang-khâu, bó tre lại làm bè có từng phòng riêng, trên lợp tử tế, [23a] sắm đủ những vật uống ăn để cho khách đi trong đò dùng mà khỏi trả

* Đò trường-hành là đò dọc đi một đoạn sông dài từ hạt này đến hạt khác.

tiền. Kế đó những thương-nhân cũng kết bè nổi bán những thực-vật, nhiều đến 2,3 chục chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới có tên gọi là Nhà-Bè. Mấy lúc sau đường thủy đi thông, ai nấy qua lại đều sắm thuyền riêng, nên đò trường-hành phải bỏ không dùng nữa.

Sông Bình-Giang : ở tây-bắc huyện Vĩnh-An 16 dặm, làm phân giới cho tỉnh này cùng tỉnh Gia-Định : sông này trên tiếp sông Băng-Bột cùng sông Thanh-Lưu tỉnh Gia-Định, hiệp dòng chảy làm sông Tam-Kỳ ; theo phía tây-nam chảy thẳng 23 dặm làm thành đả Thị-Vũ. Lại chảy 20 dặm đến huyện Nghĩa-An làm thành đả Gò. Chảy 17 dặm nữa làm sông Thủ-Đức, từ đó chảy xuống phía đông 34 dặm đến cửa sông Nhà-Bè huyện Long-Thành rồi hiệp lưu với sông Phước-Long chảy ra biển.

Sông Băng-Bột : ở tây-bắc huyện Bình-An 65 dặm, là thượng-lưu của sông Bình-Giang : nguyên-đầu từ chằm ở trong lâm-phận Cam-Xe chảy ra, có mấy khe hiệp lại chảy uốn về hướng đông, nước ngọt tràn trề chảy quanh 40 dặm rồi cùng sông Thanh-Lưu tỉnh Gia-Định hiệp lưu làm ra ngã ba sông Tân-Bình, đến đây nước lại lạt.

[23b] *Sông Thủ-Đức* : ở phía nam huyện Nghĩa-An 5 dặm ; nhiều thương thuyền từ sông Bình-Giang hội đến chợ Thủ-Đức, tức là chợ Linh-chiều-Đông.

Kỳ-Giang : ở đông nam huyện Long-Thành 17 dặm, phát nguyên từ khe lớn ở bên núi Làng-Giao và núi Bàu-Trà chảy xuống, có 1 lạch chuyển về hướng tây 4 dặm thông với khe Đồng-Hươu. Còn có 1 lạch chảy về hướng đông 10 dặm tiếp với sông Tứ-Thủy, chảy 5 dặm nữa tiếp với đả Hương-Lý 7 dặm nữa tiếp đả Nữ-Tăng, 16 dặm nữa lại hiệp với chi-lưu của sông Thất-Kỳ, thông qua sông Hương-Phước.

Sông Hương-Phước : ở tây nam huyện Phước-An 7 dặm, có tên nữa gọi là Phước-Giang : ngược dòng lên hướng tây uốn quanh qua hướng bắc đến 2 khe Châu-Phê (?) Giao-Kiều lại trái qua Thâm-Khê giáp huyện Long-Thành [24a] đến sông Mông-Giang ở huyện Long-Khánh, quanh co có đến 37 dặm. Một chi nữa chảy về nam 4 dặm làm ra cửa sông lớn Hương-Phước, hiệp lưu cùng sông Dương-Úc, sông Thất-Kỳ và sông Kỳ chảy qua hải-cảng Long-Hưng, Cần-Giờ, ghe thuyền qua lại thuận tiện.

Xét Gia-Định-thông-chí chép : sông Hương-Phước tức là sông Mối-Xoài (?) là chính chỗ 2 thôn Long-Hương và Phước-Lễ phải chung chịu lính trạm Kỳ-mã.

Mông-Giang : ở tây-bắc huyện Phước-Khánh 23 dặm, tức danh sông Xoài, phát nguyên từ thôn Cầu-Nôm, tiếp với dòng nước Long-Cơ Lục-Khê chảy xuống quanh co 37 dặm. rồi hiệp lưu với sông Hương-Phước.

[24b] *Sông Dương-Úc* : ở tây-nam huyện Phước-An 2 dặm, tục danh Vãng dương (?), thượng-lưu của nó hiệp với sông Hương Phước chảy xuống nam 24 dặm đến cảng khẩu Long-Hưng, bên bờ sông đều là ruộng muối, thổ-dân lấy nghề phơi muối làm sinh kế.

Sông Thất-Kỳ : ở tây-bắc huyện Phước-An 37 dặm. phía đông sông Phước-Bình, tục danh sông Ngã-bảy, phía nam có Ngã-ba, phía bắc có hình chữ thập, nên gọi là Ngã-ba, nhưng mấy chỗ Ngã-ba có nhiều hình chữ thập, không chỉ định danh hiệu được. Bởi vì sông này nứt ra nhiều chi chảy quanh rồi hiệp lại, hiệp lại một đoạn rồi nứt ra, chỗ rộng chỗ hẹp lưu thông lẫn lộn không phân minh, nên gọi là sông Hồn-Đông, bất tất gọi là Thất-Kỳ (Bảy nhánh).

[25 a] *Sông Xích-Lam* : ở phía đông huyện Phước-An 31 dặm, đoạn giữa sông chảy ngang có bắc cầu ngang tại đấy, dài 70 trượng 5 thước là cầu theo đường lục-lộ kinh quá ; nước sâu 5 thước, rộng 33 trượng rưỡi, ngược dòng lên tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch-Thần, có thác đá đứng giốc cheo leo ghe thuyền khó đi lại, chảy ngược và quanh co 30 dặm đến sông Lai-Giang (sông Lôi) chuyễn qua đông 92 dặm rưỡi đến hạ khe Dạ-Lao giáp huyện hạt Long-Khánh ; lại chảy qua tây-bắc 46 dặm đến thượng khe Dạ-Lao làm một đường sông cho huyện hạt Long-Thành, 2 bên đều núi rừng rậm rạp, người Thổ và người Hán chia ở đều thành thôn lạc. Nơi bờ phía đông khi trước nước ứ không trông tia được, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) khai dẫn nước ứ cho chảy xuống sông, rồi khai khẩn ruộng hoang nơi ấy [25b] được 300 mẫu, sung làm công-điền cho các xã thôn phụ cận.

Lai-Giang hay *Sông-Lôi* : ở đông-bắc huyện Phúc-Khánh 58 dặm : đầu nguồn từ xã Bảo-Chính, trung-lưu tiếp với Thệ-Khê, chảy về hướng đông đến sông Xích-Lam. Có nhiều thác đá, ghe thuyền không qua lại được. Mùa mưa lụt có nước nhiều dùng uống được. (*Phụ chú* : Thệ-Khê là khe đê thề, trong hạt dân có điều thị phi gì mà không biện minh được thì dẫn nhau đến đầu khe thề nguyện, thường có linh ứng, nên gọi Thệ-Khê).

Sông Dã-Ồi : ở đông-bắc huyện Long-Khánh 17 dặm, thông với sông Phù-My ở Bình-Thuận : trung-lưu có nhiều đá dựng ghe thuyền đi không thông, nước có hơi ngọt.

Đà Thị-Lơ : ở phía nam huyện Bình-An 3 dặm, nước đà này do sông Bình-Giang chảy ra thông với đà Vũng, ghe [26a] đi qua được.

Đà Gò-Trà : ở tây bắc huyện An-Phước 10 dặm, nằm giữa phân giới sông Bình-An và sông Nghĩa-An, ghe thuyền đi thông được.

Cầm-Đàm : ở tây-bắc huyện An-Phước 68 dặm, tục danh Vũng Gấm, nay cải thuộc về Gia-Định gọi là đầm Gia-Cầm. Đầm này từ sông Phước-Bình chảy đến, sông sâu rộng, có các dòng hiệp lại, bóng mặt trời chiếu xuống ở xa trông sáng ngời rất đẹp, nên gọi tên Gấm. Sông có nhiều cá sấu, người thường bị hại, hành khách qua lại phải sợ, nên tục có câu : Ác như Cầm-đàm-ngạc (dữ như cá sấu đầm Gấm).

Toái-Đàm : ở tây-bắc huyện Vĩnh-An 52 dặm, tục danh đầm Nát, liên tiếp với đầm Gấm [26b] có nhiều dòng nước chảy tung hoành, gò cát trùng điệp, gia dĩ rừng cây rậm rạp, ghe đi đương ở phía tả rồi thoát qua phía hữu, đến nổi phải lộn đường, mà bốn phía không có nhà người ở, nếu đi một mình phải sinh nghi ngại, nên đợi có nhiều ghe hội hiệp, nhiên hậu đi từng đoàn cùng nhau. Khi xưa có nhiều trộm cướp núp ẩn nơi đây. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) chia đặt trạm sông, trộm cướp mới tiêu diệt, nhân dân được an cư.

Thuyền-Úc : ở tây-nam huyện Phước-An 31 dặm, tại bến sông Phước-Thắng : tục gọi Vũng Thuyền, phía bắc càng le ra ngoài khơi thì càng rộng lớn, phía bắc ôm Ngọc-Tĩnh, phía nam dựa núi Rái làm bình phong che kín cho cửa biển Cần-Giờ; địa thế sung mãn, mặt Vũng hàm sức thành thang rộng lớn, thấu nạp các dòng nước trên các sông đầm chảy về biển, và làm chỗ cho ghe thuyền đến đậu yên ổn.

[27a] *Hồ Hải-Động* : ở phía đông huyện Phước-An 29 dặm, tục gọi hồ Hạm ; trên có động cát dài dặc, cỏ cây xanh tốt,

dưới có hồ nước trong xanh, nước ngọt tràn ra bốn phía, người ta nhờ nước ấy để làm tư lợi.

Ao Trúc-Phương : ở đông-bắc huyện Phước-Âu 3 dặm, tục gọi Ao-Vương, ở phía nam lũy Phước-tứ, ao rộng 15 thước, nước trong ngọt tràn ra bốn phía dùng uống được. Hồi Nguyễn-triều mới trung-hưng có đồn trú nơi đây để ngăn quân Tây-Son, có đắp bờ đê, ngày nay vẫn còn ; phía bắc có ao cho voi tắm.

Tàu (chằm) : ở tây-bắc huyện Phước-An 70 dặm, từ sông Tam-giang Nhà-Bè chảy xuống đông, trung gian có gò cát chạy đến cửa Cần-Giờ 54 dặm ; ở phía bắc, trung gian có gò cát chạy đến Ngọc-tĩnh 113 dặm ; lên phía tây trung-gian có nhiều gò, 22 dặm đến sông Ký-Giang, [27b] cỏ cây tôm cá đầy đầy, người sở tại tùy ý bắt dùng không hết, thật là một nguồn lợi cho một địa phương.

Xét Phong-tục thông-chí chép : Chữ «tàu» nghĩa là... hậu, có cây cỏ cá tôm sở dĩ hậu-dưỡng con người.

CỒ - TÍCH

Thành cũ Tân-Lân tức là đất Bàn-Lân cũ ; di tích còn nơi Tỉnh-ly. Có người nói thành này là của người Lạp-man đắp.

Lũy cũ Phước-Tứ của Bàn-triều ở địa hạt Phước-An, phía đông tram Biên-Phước ngang giữa đại-lộ : nguyên xưa Bô-Tất người Cao-man đắp lũy đất ở địa đầu thôn Hưng-Phước, trồng tre gai [28a] rất kiên cố. Năm Giáp-dần thứ 27 đời Vua Thái-Tôn Hoàng-Đế, sai Nguyễn-Đương-Lâm và Nguyễn-Diên đem binh

đánh. Diên đến trước, nhân lúc bên Cao-man không phòng bị, vào chiếm lấy lũy. Sau vài ngày, dân Man kéo đến vây đánh rất gắt, Diên đóng chặt cửa lũy không đối địch. Dương-Lam kể đến, khi ấy trong ngoài hiệp lực công kích, Man-binh tan rã, nhân đó đặt tên là lũy Phước-Tử (phước trời cho). Trãi đến đời sau cũng nhân theo chỗ đó dùng làm đạo Hưng-Phước để ngăn giữ đường hiểm yếu. Nay trồng lũy tre và nền cũ còn nhìn nhận được dấu tích.

Đồn cũ Phước-Giang : ở bên huyện lỵ Phước-An : khi triều Nguyễn trung-hưng đắp làm đồn vuông, chu vi bờ đề dài 50 trượng, mặt tiền ngó ra quan-lộ, án ngữ địa đầu, [28b] nay còn dấu cũ.

Lũy cũ Đồng-Môn : ở huyện hạt Long-Thành ; năm Mậu-ngọ (1798) triều Nguyễn trung-hưng, đắp lên 5 cái bảo, 4 bảo ở phía bắc, 1 cái ở phía nam, đề nương nhau chống giữ quán Tây-Son, chu vi trồng tre dày sít xanh tốt. Năm Gia-Long thứ 10 (1811) tre ở các lũy Đồng-Môn, Trảo-Trảo, Kỳ-Giang đều ra trái rồi chết cả, nhưng sau đều sống trở lại.

Xét Hoa-phở có nói : loại tre trong 60 năm một lần thay rễ, ắt phải ra trái rồi chết khô, trái tre rụng xuống đất rồi mọc trở lại, trong 6 năm đã thành lũy xanh, lời nói ấy tựa như có nghiệm.

Lũy cũ Trảo-Trảo : ở huyện hạt Long-Thành. Năm Canh-tuất (1790) khi triều Nguyễn trung-hưng [29a] xây các thành bảo, tạo chiến thuyền, phạm chỗ yếu hại ắt phải ngăn chặn, nên ở bến sông này, đắp lũy đất dài 3 dặm, chặn ngang giữa đại-lộ, nay vẫn còn.

Lũy cũ Kỳ-Giang : Ở địa hạt Long-Thành, phía tây bờ sông Kỳ-Giang là chỗ cự Tiết-Chế Nguyễn-Văn-Tuấn đồn binh chống Tây-Sơn. Năm Nhâm-tý khi triều Nguyễn trung-hưng (1792) khởi đắp từ bờ sông phía tây chặn ngang giữa đại lộ theo bờ sông đắp qua phía bắc, dài 20 dặm rưỡi, lấy trường-giang làm hào-hố, chiếm cứ chỗ yếu hiểm, nay di-chỉ vẫn còn.

Lũy cũ Trúc-Giang : ở phía bắc huyện Phước-Chính, về thượng lưu Trúc-Giang, đắp ra từ khi mới khai-quốc để chống Cao-man, nay di-chỉ vẫn còn.

[29b] *Lũy cũ Đông-Giang* : ở phía nam sông Phước-Long thuộc địa hạt huyện Phước-chính, ngược dòng sông qua đông nam 4 dặm rưỡi, khi đầu khai thác trồng tre gai để nự Mau, rào tre ấy lần thành như rừng xanh tốt đông đặc, dài đặc chừng 10 dặm, nay tre vẫn còn tươi tốt.

Lũy cũ Tân-Hoa : ở địa-hạt huyện Phước-chính, năm Tân-mão (1771) đời vua Duệ-Tôn, Thống-Sứ Gia-Định là Nguyễn-Đàm đắp lũy đất để nự phòng con đường Sơn-man Băng-Bột, di-chỉ nay vẫn còn.

Nông-nại Đại Phố : ở địa-hạt huyện Phước-Chính, phía tây châu Đại-Phố, khi đầu khai thác, Trần-Thượng-Xuyên chiêu nạp người buôn nước Tàu xây dựng phố xá đường sá, nhà ngói vách vôi, lầu quán hải tòng rục rở trên bờ sông liên lạc 5 dặm và phân hoạch ra 3 đường phố, đường lớn giữa phố lót đá trắng [30a], đường ngang lót đá ong, đường nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển ghe sông đến đậu neo chen lấn lẫn nhau, còn những nhà buôn bán to lớn ở đây là nhiều hơn hết, làm thành 1 đại đô hội. Khi Tây-Sơn đến

chiếm cứ dõ lấy cả nhà cửa, đá gạch và của cải, nay tuy người đã phục hồi, nhưng chưa được một phần mười khi trước.

QUAN - TẤN *

Bảo Phước-Thắng : ở tây-nam huyện Phước-An 29 dặm, tại núi Ngọa-Ngư bên Gành-Rái. Năm Minh-Mạng 20 (1389) xây đắp hình nguyệt-viên (trăng tròn) chu vi 44 trượng 8 tấc, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa, trong có pháo đài, năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) cải tên là Bảo, có đặt Thủ-sở để giữ nơi quan yếu, [30b] củng cố biên cương. Nguyên trong niên hiệu Gia-Long phía bắc có Vũng tàu, thuyền buồm qua lại đậu nơi đây để lấy nước lợm củi, nên phải đặt ra, nay cũng như cũ có 1 Thủ-ngự và 1 Thừa-biện, cựu danh là Thuyền-úc-thủ (Thủ Vũng Thuyền), năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) cải lại tên này, năm Mậu-thân hồi đầu Trung-hưng có đặt hỏa-phong-đài, sau lại bỏ.

Pháo-đài Tả-Định : ở phía nam huyện Nghĩa-An 16 dặm, bờ phía đông sông Bình-Giang, chu-vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở 1 cửa, có 4 pháo đài, tương đối với pháo đài Hữu-Bình ở Gia-Định, năm Kỷ-dậu khởi đắp gọi là đồn Giác-ngư (mỏm chà, mỏm cá) lại gọi là đồn Giao-khâu, năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834) có đặt súng trong đồn, nên cải tên ấy. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) bồi đắp thêm thổ-sơn chia đặt pháo xưởng.

[31a] *Bảo đất Tam-Kỳ* : ở phía đông huyện Bình-An 10 dặm, chu vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc, đắp năm Tự-Đức nguyên-niên (1848).

* Quan tấn : các chỗ đồn ải có cơ quan binh bị canh gác để xét người qua lại và phòng thủ sự nguy hiểm.

Đồn Thi-Tính : ở tây-bắc huyện Bình-An 51 dặm, đắp năm Minh-Mệnh thứ 4 (1823) để trấn áp Man-dân. Năm thứ 21 (1840) lại đắp thêm hữu-đồn ở Lai-Khê gọi là đồn Chân-Thành.

Tấn Long-Hưng : ở phía nam huyện Phước-An 14 dặm, phía bắc thủ Phước-Thắng có 1 Thủ-ngự và 1 Thừa-biên để tuần phòng ngoài biển, cựu danh là Cửa Tắc-Kê, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) đổi lại tên này.

[31b] *Ái Phước-Châu* : ở phía bắc huyện Long-Thành 17 dặm, đặt ra năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) để đánh thuế các thương gia, năm Thiệu-Trị thứ 3 đình bỏ.

Ái Phước-Lễ : ở tây-bắc huyện Phước-An 56 dặm, đặt ra năm thứ Minh-Mệnh 17 (1836) để thu thương thuế, năm Tự-Đức nguyên niên bãi bỏ.

Thủ Phước-Bửu : tên cũ là Canh-nậu (?), năm Minh-Mạng thứ 5 (1836) cải làm tên ấy.

Thủ Long-An : tên cũ là Hưng-Phước thổ-thủ, năm Minh-Mạng thứ 5 cải tên ấy.

Thủ Phước-Khánh tên cũ là Lang-Giao, năm Minh-Mệnh thứ 5 cải qua tên ấy.

[32 a] *Tuần An-Lợi* : ở phía bắc huyện Bình-An 2 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-Long để đánh thuế thuyền bè qua lại, tên cũ là thủ Băng-Bột, năm Minh-Mạng thứ 5 đổi lại tên này.

Tuần Định-Quan : ở phía đông huyện Phước-Chính 19 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-long để thu những thuế đường thủy, tên cũ là thủ Ba-Can, năm Minh-Mệnh thứ 5 đổi lại tên này, nay bỏ.

Tuần Bình-Lợi : ở tây-nam huyện Long-Thành 4 dặm, tục danh là Đồng-Xứ để thu thuế đường bộ, có tên nữa là thủ Đường-Sứ, năm Minh-Mệnh thứ 5 đổi lại tên này.

Tuần Phước-Thuận : ở tây-nam Long-Thành 4 dặm, đặt trong miền hiệu Gia-Long để thu cả 2 thứ thuế thủy và lục, tên cũ là Đồng-môn đạo, năm Minh-Mệnh thứ 5 đổi lại tên này.

[32b] *Thuần Phước-Vĩnh* : ở tây-bắc huyện Long-Thành 22 dặm, chuyên thu thuế lục lộ, tên cũ là nguồn Lá-Buông, năm Minh-Mệnh thứ 5 cải lại tên này.

Thủ Tân-Định : ở tây-bắc huyện Phước-Bình 96 dặm, tại thôn Xuân-Nha, có 17 sách thuộc-Man tổng cộng 78 người, đặt ra năm Minh-Mệnh thứ 21 (1810), có một Thủ-ngự và một Thuộc-lại coi thu thuế người Man. (Các thủ dưới đây cũng đều để thu thuế dân Man cả).

Thủ Tân-Lợi : ở đông-bắc huyện Phước-Bình 64 dặm, về thượng lưu sông La-Ngà, sách Võ-quá, có 16 sách thuộc-Man, 101 dân Man, tục gọi man Đồng-Nhai, đặt ra năm Minh-Mệnh 20 (1839).

[33a] *Thủ Tân-Bình* : ở thôn Sơn-Dược phía tây-bắc huyện Phước-Bình 116 dặm, phía tả giáp thủ Tân-Thuận, phía hữu đến thủ Tân-Định, có 28 sách thuộc-Man, 140 man-đình, từ trên man-sách đi đến thủ hơn một tuần, đặt ra năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Thủ Tân-Thuận : ở thôn Viêm-Quang phía tây-bắc huyện Phước-Bình 60 dặm, có 20 man-sách và 90 man-đình ; phía tả đến thủ Tân-Lợi, phía hữu đến thủ Tân-Bình, đặt ra năm Triệu-Trị thứ 3 (1843). Người Man diện mạo đen, mặc vải có sọc vàng, búi tóc, tai xỏ lỗ đeo trọc cây thông xuống độ 1 tấc, ngang lưng vấn

ngang cái dẫy vải, không có áo khố chỉ cả, thường ở chỗ hẻo lánh, tra sự nhân du, từ xưa chưa qui phụ ; trong niên hiệu Minh-Mạng quan ty phái những người am thạo tiếng mọi chia đi chiêu dụ, từ [33b] đó chúng mới rủ nhau hưởng hóa biên vào hộ tịch, nhân đó mới đặt ra thú-sở để ràng buộc chúng mà thu thuế.

DỊCH - TRẠM

Trạm Thuận-Biên : ở chỗ giáp giới Bình-Thuận và Biên-Hòa, phía nam đến trạm Biên-Thanh hơn 30 dặm ; theo lệ trạm Bình-Thuận phụ trách 30 người, trạm Biên-Hòa phụ trách 30 người, chia làm 3 ban mỗi ban 20 người. Xét đầu niên hiệu Gia-Long đặt ra bốn trạm : Thuận-Biên, Xích-Lam, Mũi-Riêng và Nhà-Bè. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) cải định làm năm trạm : Thuận-Biên, Biên-Thanh, Biên-Long, Biên-Phước, Biên-Lễ. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) đặt thêm 1 trạm phụ gọi là Biên-Lộc.

[34a] *Trạm Biên-Thanh* : ở thôn Tân-An, huyện Phước-An phía nam đến trạm Biên-Long hơn 20 dặm.

Trạm sông Biên-Long ở : thôn Long-Hương huyện An-Phước, phía nam đến trạm sông Biên-Phước hơn 29 dặm.

Trạm sông Biên-Phước : ở sông Nhà-Bè huyện An-phước, phía nam đến trạm sông-Biên-Lễ 20 dặm lẻ.

Trạm sông Biên-Lễ : ở thôn Phước-Lễ huyện Phước-An, phía nam đến trạm sông Gia-Cảm 29 dặm.

Phụ : Trạm sông Biên-Lộc : ở thôn Trường-Lộc huyện Long-thành, phía tây đến tỉnh-thành 10 dặm [34b]. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhận thấy từ trạm sông Biên-Lễ đến tỉnh-thành, đường nước xa cách mới đặt thêm trạm này.

THỊ-ĐIỂM (Chợ-Quán)

Chợ Lộc-Dã : ở phía nam hạ lưu Phước-Long huyện Phước-Chính, nguyên xưa là cánh đồng hươu nai lưu ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi là Lộc-Động, tục danh chợ Đồng-Nai cũng là chỗ này. Xét 6 tỉnh Gia-Định mà thông xưng là Đồng-Nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng-Nai trước hết, nên cứ chỗ gốc cũng gồm đủ mấy chỗ ngọn.

Chợ Bình-Thảo : ở thôn Bình-Thảo huyện Phước-Chính, có tên nữa gọi chợ Ngư-Tân (Bến chài hay Bến cá) người buôn bán tụ tập, [35a] đường thủy lục đều thông thương, những hải-vị, sơn-hào và nội hóa ngoại hóa không thiếu vật gì, đây là một chỗ đại tụ hội ở miền núi.

Chợ Tân-Uyên : ở Xã Tân-An huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Đồng-Sử, người các nơi đến buôn bán đông đảo, lại có sở tại tuần Bình-Lợi ở đây.

Chợ Tân-Hoa : ở địa-phận thôn Tân-Hoa huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Đồng-bản.

Chợ Bình-Long : ở thôn Bình-Long huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Lò (?) Khi Tây-Sơn vào Chiêm có đồn trú ở đây, lại có tên là chợ Đồn, phố xá trù mật. Xưa có binh Đông-Sơn cùng binh Nghĩa-Hòa giao chiến ở đây.

[35b] *Chợ Tân-Lân* : ở thôn Tân-Lân huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Bàn-Lân (hay Bàn Lăn) phố xá trù mật ; xưa Trần-Thượng-Xuyên đồn trú Bàn-Lân tức là chỗ này.

Chợ Phú-Cường : ở thôn Phú-Cường huyện Bình-An, tục danh chợ Dầu-miệt (hay Dầu-một) ở bên lý sở huyện, xe cộ ghe thuyền tập nập đông đảo.

Chợ Bình-nhan-thượng : ở thôn Bình-Nhan thượng, huyện Bình-An, tục gọi chợ Cây-me.

Chợ Linh-chiều-đông : ở thôn Linh-chiều-đông huyện Nghĩa-An, tục gọi chợ Thủ-Đức ở bên huyện lỵ, phố xá dặng hàng buôn bán, làm một chợ danh tiếng trong huyện.

Chợ Giai-Quý : ở thôn Giai-Quý, huyện Nghĩa-An, tục gọi chợ Cựu-Thiền : trước chợ có sông Bình-Giang đối [36a] diện có tỉnh thành Gia-Định, ghe thuyền ở sông và biều đều đến tụ tập ; người ở đây sắm đồ hoặc dài hoặc vắn bơi chèo trên sông để bán thực vật như cá thịt và hoa quả.

Quán Bình-Thọ : ở thôn Bình-Thọ huyện Nghĩa-An, tục gọi quán Bình-Đông, khi trước có trạm, nay đã bỏ. Những người đi chợ trưa trên gò núi và hành khách qua lại trên đường quan đều đến nghỉ ngơi trong quán này rất tiện. Đi về hướng nam 1 dặm đến đầu bến đò sông Bình-Giang.

Quán Bình-Dán : ở huyện Nghĩa-An, chợ quán ít người nhóm, có bán đồ diêm tằm huồi mai.

Chợ Tân-Tịch : ở thôn Tân-Tịch huyện Phước-Bình tục gọi chợ Cây-Gia, ở bên huyện lỵ, có đường thủy lục rất tiện.

[36b] *Chợ Long-Thành* : ở thôn Long-Thành huyện Phước-An, tục gọi chợ Đò, nhà cửa liên lạc, nhóm chợ do đường thủy và đường lục.

Chợ Hắc-Lăng : ở thôn Hắc-Lăng huyện Phước-An gần đấy có núi Bà-Rịa, có tên là chợ Bà-Rịa.

Chợ Phước-Lộc : ở thôn Phước-Lộc huyện Long-Thành, tục gọi chợ Đồng-Môn, nguyên đạo Phước-Thuận lập ra để nhóm man-dân nạp thuế.

Chợ An-Hòa : ở thôn An-Hòa huyện Long-Thành, là chỗ bán bán cây gỗ.

Chợ Phước-Thành : ở thôn Phước-Thành huyện Long-Thành, người buôn bán tụ tập, giúp ích cho một địa-phương.

[37a] **Chợ Thiết-Tượng** : ở thôn Thiết-Tượng huyện Long-thành tục gọi chợ Lò-thiếc.

Trang-Thuyền-Tụ : ở bờ sông Tam - Giang Nhà-Bè huyện Phước-Long, tục gọi phường thương-đà, từ xưa những ghe thuyền từ phía bắc vào buôn bán mà bị tệ lậu cần phải sửa sang hay là làm mới lại, phải tất do nơi đây, nên đã nhóm thành thôn lạc. Từ khi Tây-Son xâm chiếm, nhân dân tản cư cả, nay thành đất hoang rậm.

TÂN LƯƠNG (Cầu Đò)

Cầu Đá Cũ : ở huyện hạt Phước-Chính, phía tây-bắc tỉnh-thành, cầu xây đá ong, nằm ngang trên ruộng, có mở 3 cửa cống, cầu dài 25 trượng do thuộc Trấn-trung bộ-cơ cai-đội là Lê-văn-Hòa xây đời Thế-Tôn Hoàng-Đế bản triều (1738-1764).

[37b] **Bản-Kiều (cầu ván)** : ở huyện Phước-Chính trước Tỉnh thành, dài 5 thước 7 tấc, hoành 7 thước.

Cầu-Dinh : ở huyện Phước-Chính, dài 3 trượng 8 thước, ngang 1 trượng 2 thước, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 10 (1811) nay vẫn còn.

Tân-Bản-Kiều (cầu ván mới) : ở thượng-lưu suối Lờ, thuộc huyện Bình-An, tục gọi Cầu Quan. Năm Bình-thần binh Đông-sơn của Đỗ-Thành-Nhân cùng binh Nghĩa-hòa của Lý-Tài giao

chiến. Lý-Tài trá bại, phục binh dưới cầu Tân-bản triệt được binh Đông-sơn rất đông, tức là chỗ cầu này.

Cầu Mỹ-Hòa : ở huyện Nghĩa-An, dài 3 trượng, ngang 17 thước, 7 tấc do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810), nay vẫn còn.

[38a] *Cầu Suối-Cạn* : ở huyện Nghĩa-An dài 2 trượng ngang 7 thước, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810), nay vẫn còn.

Cầu Long-Xuyên : ở huyện Phước-An, dài 26 trượng, ngang 4 thước 1 tấc, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long 17 (1818), nay vẫn còn.

Cầu Hòa-Dục : ở huyện Phước-An, dài 9 trượng 5 thước, ngang 3 thước 5 tấc.

Cầu Hương-Giang : ở huyện Phước-An, dài 9 trượng 2 thước, ngang 1 trượng, do hạt dân tự tạo năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), nay vẫn còn.

Cầu Phước-Khê : ở huyện Phước-An, dài 2 trượng 6 thước, ngang 7 thước 3 tấc do hạt dân tự tạo [38b] năm Minh-Mạng thứ 6 (1823), nay vẫn còn.

Cầu Tham-Lương (hay Cống Sâm) : ở huyện Phước-An, dài 2 trượng 5 thước, ngang 7 thước 5 tấc, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long 17 (1818) nay còn.

Lộc-Kiều : ở huyện Long-Thành dài 2 trượng 8 thước ngang 1 trượng tục gọi cầu ngang Đòng-Hươu.

Cầu Quán-Thủ : ở huyện Long-Thành, dài 5 trượng 5 thước, ngang 1 trượng 2 thước.

Cầu Thanh-Thủy : ở huyện Long-Thành, dài 4 trượng 5 thước 6 tấc, ngang 1 trượng 2 thước.

[39a] *Phụng-Kiều* (cầu chùa) : ở huyện Long-Thành, dài 2 trượng 7 thước ngang 2 trượng 2 thước.

Tự Kiêu (cầu Chùa) : ở huyện Long-Thành, dài 2 trượng ngang 1 trượng.

Cầu Hồn-Thủy : ở huyện Long-Thành, dài 5 trượng 3 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phước-Lạc (hay Phúc Nhạc) : ở huyện Long-Thành, dài 5 trượng 2 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phước-Vĩnh : huyện Long-Thành, dài 7 trượng 3 thước, ngang 1 trượng 2 thước.

Cầu Tân-Hóa : ở huyện Phước-Chính, tiếp theo đường quan, nằm trên giang phần Phước-Long.

Cầu Bình-Thọ : ở huyện Nghĩa-An, tiếp theo đường quan thông qua Gia-Định.

TỪ MIẾU (*Đền Miếu*)

[39b] *Đàn Xã-Tắc* : ở thôn Bình-Thành huyện Phước-Chính về phía tây Tỉnh-thành, thờ thần xã-tắc bản tỉnh, xây năm Minh-Mạng 13 (1832), thường năm đến ngày mậu tháng 2 và tháng 8 cúng tế, qui chế đàn này y như đàn ở Gia-Định.

Đàn Tiên-Nông : ở phường Bình-trú huyện Phước-Chính phía đông Tỉnh-thành, thờ thần Tiên-Nông, xây năm Minh-Mạng 13 (1832) có thương lằm (kho chứa lúa) và ruộng tịch điền liệt ở phía tả, qui chế y như đàn ở Gia-Định.

Văn-Miếu : ở thôn Tân-Lại huyện Phước-Chính, cách Tỉnh thành 2 dặm về phía tây bắc. Do Trấn-thủ Nguyễn-phan-Long, ký lục Phạm-khánh-Đức [40a] ở dinh Trấn-biên, lựa đất dựng năm Ất-vị là năm 25 (1715) đời vua Hiền-Tôn Hoàng-Đế. Phía nam ngó đến sông Phước-Giang, phía bắc dựa núi Long-Son, ấy là thắng cảnh thứ nhất của Trấn-biên. Năm Giáp-dần (1794) đời vua Thế-tổ Cao-Hoàng-Đế, Nguyễn-Đô ở Bộ-Lễ khâm mạng trùng tu lại, ở trước Văn-miếu có biển ngạch khắc 3 chữ : « Đại thành điện » phía tây có đền Khải-thánh, có biển ngạch khắc 3 chữ : « Khải thánh điện » phía đông có thần-khố (kho chứa đồ thờ) chu vi xây tường gạch, phía tả có cửa kim thanh, phía hữu có cửa ngọc chấn, chính giữa sân, trước cửa Đại-thành-điện có Khuê-văn các, trên gác treo chuông trống ; trước cửa có cái cầu, phía tả có sùng-văn-đường, phía hữu có Duy-lễ-đường, tứ vi xây tường vuông, mặt trước là cửa văn miếu, 2 bên tả hữu là cửa nghi môn. Trong miếu cột kèo chạm trổ kiêu cách tinh xảo, thường năm xuân thu dùng 2 ngày «đình» làm tế lễ.

Khi đầu Trung-hưng vua thường đến tế, sau này có các quan khâm-mạng đến tế. Lệ đặt 5 Lê sinh [40b], 50 người miếu phu, năm Tự-Đức thứ 5 (1852) chuẩn cho tu bổ 1 tòa văn-miếu, tiền đường và chính đường đều 5 gian, lại cất thêm 1 nhà tả-vu hữu-vu mỗi nhà 5 gian, 1 nhà kho để đồ tự khí có 3 gian, một gác Khuê-văn 1 tầng 3 gian 1 chái, bức biển Đại-thành-điện trước cửa đổi làm « Văn miếu điện », Khải-thánh-điện đổi làm « Khải-thánh từ ».

Miếu Hội-Dồng : ở thôn Bình-Thành về phía đông Tỉnh-thành, thờ các vị linh-thần bản cảnh và 68 người Văn-thần Võ-tướng có công khai quốc, thường năm lấy ngày « trung-bính » tháng 2 và tháng 8 làm lễ tế. Hồi bản triều sơ khai xây miếu ở góc tây

bắc tỉnh thành, năm Gia-Long thứ 8 (1809) làm lại nơi đây, năm Tự-Đức thứ 2 (1849) trùng tu.

[41a] *Miếu Thành-Hoàng* : ở thôn Bình-Thành phía tây Tỉnh thành, thường năm lấy ngày trung canh tháng 2 và tháng 8 làm lễ tế. Miếu này làm năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841).

Đàn Kỳ-Phong : ở bờ biển xã Phước-Tĩnh huyện Phước-An, thờ các vị thần Nam-hải Ngọc-lân Long-vương, Hà-bá, Phong-bá, Võ-sur, Lôi-công, Diển-mẫu, Hải-nhược, Phùng-di, Long-nữ, Diển-bà, thường năm đầu mùa xuân và đầu mùa thu làm lễ tế. Đàn này xây trong niên hiệu Gia-Long.

Đền thờ Lê-Công : ở phía nam châu Đại-Phổ thôn Bình-Hoành, huyện Phước-Chính, thờ vị khai quốc công thần : Tráng-hoàn-hầu Nguyễn-hữu-Cảnh, nguyên xưa ông phụng mạng kinh lược đất Nông-Nại (Đồng-nai) mở đất được ngàn dặm, chiêu mộ dân cư, đặt thành thôn ấp, dân địa phương nhờ ơn lập đền thờ phụng, ở trước mặt đền ngó xuống sông Phước-Giang, lấy vũng đá làm thủy thành, dưới vũng đá có con cá gáy to lớn dị thường, vóc lớn đến 6,7 thước, mỗi khi canh khuya đêm vắng thường đến trước đền bơi nhảy, khi lặn khi nổi, khi vượt qua thác đá, khi nhảy qua con sóng lớn, hình như lay múa vậy. Sau bị Tây-Sơn chiếm, trong đền hương khói lạnh đạm, có sĩ-nhân tên là Lâm-Tấn cảm tác bài thơ :

Bạch thảo thê thê cổ tái trần,
Hoang thành di kiến dã hoa tân.
Thiên tương sự nghiệp qui tiền đại,
Địa dĩ sơn hà chúc hậu-nhân.
Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt,
Tử tôn trường thác loạn ly thân.
Bình sinh nhất trích tâm thường lệ.
Bất khắp trung-thần khắp loạn thần.

Tạm dịch :

*Bụi giặc niêm phong cỏ bạc màu,
Thành hoang hoa nở cảnh buồn xau.
Trời đem sự nhiếp hoàn đời trước,
Đất giữ non sông gán kẻ sau.
Mưa gió chưa tiêu xương chiến-sĩ,
Cháu con đã vướng nạn binh đao.
Bình sinh chẳng khóc tới trung-nghĩa,
Chỉ khóc loạn thần quấy rối nhau.*

Lúc đầu Bản-triều trung-hưng được cấp cho 10 từ-phu để trông nom đền này, thường năm mùa xuân được chuẩn cấp một số tiền công-quỹ để làm lễ tế, mỗi khi có cầu đảo việc gì thường thấy có linh-ứng. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851), Tỉnh-thần tư nói : đền này lâu năm mục nát lại bị ngọn nước xoi lở ; nên được cấp 400 quan tiền giao cho dân sở-tại lựa mua cây gỗ cất lại ở sau đền cũ cách 10 trượng, để phụng sự.

Xét sau khi ông Nguyễn-hữu-Cảnh mất, [42a] người Nam-Man lập miếu thờ ông ở đầu doi đất Nam-Vang. Dân ở bãi đóng binh cũng lập đền thờ, mà tên châu cũng đặt là châu Lã-công. Thôn Bình-Hoành tức là nơi đình-cửu (chỗ để quan tài đình trú) của ông ngày xưa. Những chỗ thờ phụng ông đều nổi tiếng linh ứng cả.

Đền Quan-Công : ở phía đông Tam-nhai thuộc phía nam châu Đại-Phổ huyện Phước-Chinh, mặt đền ngó xuống Phước-Giang, nhà đền rộng rãi tráng lệ có đắp pho tượng cao hơn 1 trượng, ở sau có quán Quan-Âm cùng Hội-quán Phước-Châu ở đầu phía tây, Hội-quán Quảng-Đông ở đầu phía đông, hợp làm 3 ngôi đền lớn. Sau Tây-Sơn đến chiếm, 2 đền kia bị-hủy

bỏ, chỉ còn đền Quan-Thánh. Người Thanh-hương, Minh-hương trong tỉnh đến thời tiết cúng tế, hương khói miếu mạo y như xưa.

[42b] *Đền Long-Vương* : ở thôn Long-Sơn huyện Long-Thành phía nam bờ sông Phước-Long, thờ nhất nhị tam lang Long-Vương. Đời vua Hiền-Tôn bản triều, Suất-thống là Nguyễn-cử-Vân đi đánh Cao-man đến chỗ này thấy dưới vực sâu có gành đá nước xao sóng mạnh, giáy lát lại nổi mưa mù gió dữ rất nguy hiểm, nhưng ông cầu khẩn liền được yên lặng, và đến nơi đánh được thắng trận, nên sau ông cất đền để báo đáp. Nay dân-gian cầu đảo cũng được linh ứng. Ở bên đền có nhiều cây cồ-thụ, cây cao nhất thường có thứ dơi vàng lớn bằng con chim, cánh dài 2 thước, đến đậu cả trăm con, ai muốn bắn phải khẩn vái mới bắn được.

Đền Diên-Công : ở xã Hắc-Lãng huyện Phước-An, thờ Khai-biên công-thần là Chương-cơ [43a] Diên-lộc-hầu Nguyễn-công, có ghi vào tự-điền.

Đền Giáp-Công : ở thôn Phước-Trình huyện Phước-An, thờ an biên công-thần tiền-triều là Giáp-lãnh-hầu làm ký-lục kiêm Cai-cơ, liệt tên vào tự-điền, nhưng sự tích và tánh danh không rõ.

Đền Hiền-Ngọc-Hầu : ở thôn Phước-Bảo phía tây huyện Phước-An, thờ Tổng-binh Hồ-văn-Hiên là con ông Tổng-binh Hồ-văn-Quy ở vào lúc đầu trung-hưng. Ông tập theo chức ông cha, đồn binh ở đạo Nục-Giang, sau mất ở đạo-sở ấy, vì hiền linh thôn dân khẩn cầu việc gì thấy có linh ứng. Năm Minh-Mạng 19 (1838) Hộ-phủ là Phạm-duy-Trình đào sông Xích-Lam, đem năm mọng thấy, nên lập đền thờ ở đấy.

Đền Hồ-Tộc : ở thôn Linh-Chiều phía tây huyện Nghĩa-An. (Hồ-tộc là họ ngoại nhà vua), năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), phụng Chuẩn lập nhà thờ Thích-lý thờ tổ ngũ-đại của Phúc-Quốc-công để cho long trọng án-điền.

[43b] **Đền Nam-Hải Tướng-Quân** : ở xã Phước-Tĩnh huyện Phước-An, thờ thần Nam-hải Tướng-quân Ngọc-Lân, tức là cá nhân-ngư vậy, tục gọi cá ông voi; vì đi biển nhiều khi gặp sóng gió, cá này tế độ cho người, hiện hiện linh ứng duy có nước Nam từ sông Linh đến Hà-Tiên thường có linh ứng, còn ở biển khác thì không có sự tế độ ấy.

Đền Hỏa-Tinh : ở thôn Phước-Thành huyện Long-Thành, thờ thần Hỏa thường có linh-ứng.

Đền Châu Quận-công : ở xã Hắc-Lăng huyện Phước-An, thờ Lâm-thao Quận-công Châu-Văn-Tiếp. Ông là người thôn Văn-Hòa huyện Đồng-Xuân tỉnh Phú-Yên, hộ-tùng xa giá qua thành Vọng-Các có công lao nhiều, [44a] tại chiến-dịch ở sông Bàn-Xế, ông kiện trung tử tiết, sau khi mất không có con trai kế tự, mồ mả ở xã Hắc-Lăng duy có cháu ngoại của em gái ông là Nguyễn-Văn-Hóa người ở Định-Tường qua lại coi giữ cúng tế. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) nguyên Tuần-Vũ tỉnh Định-Tường là Đỗ-Quang đem việc tâu lên. Vua chuẩn cấp tiền công lập đền thờ ở xã Hắc-Lăng, đặt 5 người mộ-phụ và cấp tự-điền 60 mẫu, lại gia ân cho Nguyễn-Văn-Hóa bổ thọ chức hàm Cửu-phẩm Bá-hộ, ngày kỵ phải đến tự-sở sung làm chủ tự.

Đền Trung-Tiết : ở thôn Bình-Thành huyện Phước-Chính về phía tây-bắc Tỉnh-thành. Năm Minh-Mạng 14 (1833), Ngụy Khởi nổi loạn, Lãnh-binh tỉnh Bình-Thuận gia hàm Chương-cơ là Lê-Văn-Nghĩa, Vũ-lâm [44b] hậu-nhi-vệ-úy tặng Chương-cơ là

Phan-Văn-Song, Tả-dực hữu-nhất-vệ Phó-vệ-úy là Trần-Văn-Du, Định-dũng quản-cơ là Đặng-Văn-Quyến, Phú-tráng Thuận-Nghĩa Biên-hùng tam cơ Phó-quản-cơ là Trần-Văn-Thiều, Nguyễn-Văn-Lý, Ngô-Văn-Hóa phụng mạng thảo tặc, đều bị trện vong, sau khi sự bình, phụng chuẩn ủy tế. Năm Minh-Mạng 18 (1837) Vua chuẩn cho lập miếu phụng tự, thường năm quan địa phương đến tế một lần.

TỰ-QUÁN

Chùa Hộ-Quốc : ở thôn Đắc-Phước huyện Phước-Chính, bờ phía nam sông Phước-Long, do Chánh-suất-thống Nguyễn-Cửu-Vân dựng lên [45a]. Năm Giáp-dần (1734) Vua Túc-tôn Hiếu-Minh Hoàng-đế có ngự-từ biển ngạch chữ vàng, giữa khắc «Sắc tứ Hộ-quốc-tự» ; bên tả khắc : «Long-Đức tứ niên tuế thứ Ất mảo trọng đông cốc đán» (Ngày lành tháng trọng-đông năm Ất-mảo niên-hiệu Long-Đức thứ 4), bên hữu khắc : «Quốc-chủ vân-tuyên đạo-nhân ngự đề». Cách chữ viết cứng mạnh. Nay di tích vẫn còn.

Chùa Long-Hưng : ở huyện Phước-An, quang cảnh nhà chùa sum nghiêm, không biết làm từ đời nào.

Am Vân-Tinh : ở thôn Long-sơn huyện Long-Thành, là chỗ Ni-Lượng tỉnh tu. Sách Nhất-thống Du-địa-chí của Lê-quang-Định chép : Xưa có Ni-cô tên là Thị-Lượng lập lên am-tự này tuy đã hủy phế mà phong cảnh còn khả quan. Thuở trước có khách đến vịnh thơ rằng :

Sơ-lâm di phế tự
 Hoang cảnh tỏa chinh trần
 Bửu tháp qui ngư lộ
 Liên-trì âm mã tân
 Hoa hàm chung cổ hận
 Thảo trường [45b]vãng niên xuân
 Mãn mục tùy linh lạc
 U hoài nhập vận tân

DỊCH

*Rừng thưa chùa bỏ nát,
 Đường loạn bụi đeo đầy.
 Liên-trì nơi ngựa uống,
 Bửu-tháp lối trâu giày.
 Hoa buồn muốn thuở mãi,
 Cổ rậm mấy năm nay.
 Trông thấy cảnh linh lạc,
 Văn thơ tỏ cảm hoài.*

Chùa Hội-Sơn : ở phường Long-Tuy huyện Long-Thành là nơi Thiên-sư Khánh-Long hóa thân.

Chùa Bửu-Phong : ở trên núi Bửu-Phong về thôn Bình-Định thuộc huyện Phước-Chính, nhà chùa bông hoa cảnh trí thanh nhã, sau chùa có cây mai lâu năm, lá dày, cội già, nhánh tỏa lưa thưa, đến tháng chạp nở hoa, bẻ nhánh cắm vào bình nước để chơi được trong tuần nhật, nhưng không đem cắm trồng nơi khác được.

Chùa Đức-Vân : đã chú rõ núi Trấn-Biên trước đây.

Chùa Long-Cốc : đã chú rõ núi Chử-Chan trước đây.

Chùa Vạn-An : ở thôn Phước-An huyện Phước-An. Bản-triều [46a] Hiền-tôn Hoàng-đế ban cho tấm biển giữa khắc 5 chữ «Sắc tứ Vạn-An tự» bên hữu khắc 8 chữ : «Vĩnh-Thạnh lục niên thất nguyệt cát nhật». (Ngày tốt tháng 7 niên hiệu Vĩnh-Thạnh thứ 6) bên tả khắc 8 chữ «Quốc-chủ Thiên-túng đạo-nhân ngự đề» (Đạo hiệu của vua ngự-đề).

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) chùa bị thất hỏa, Trụ-trì chùa ấy dời đem tấm biển cất ở chùa Hưng-Long.

Chùa Bửu-Son : ở thôn Bình-Thành huyện Phước-Chính, gặp giai tiết những sĩ nữ tụ hội, cũng là một danh thắng.

Chùa Bửu-Thành : gần chùa Bửu-Son, trong chùa có một con voi bằng đá ngồi trên bình đá, do thổ-nhân ở đây đào được ở bên chùa, tượng con voi ấy hai tay chỉ lên trời, hai tay chống trên vế, đều có vẻ như đóa mây, tương truyền đó là cỗ khí Hộ-tượng dời đến.

Chùa Đại-Giác : ở xã Tân-Hưng huyện Phước-Chính không biết làm năm nào, gần đây có người cúng tấm biển khắc 3 chữ «Đại-giác tự» chữ ấy thếp vàng, bên tả khắc : Minh-Mạng nguyên niên mạnh đông cốc đán (ngày lành tháng mạnh đông (tháng 10) niên-hiệu Minh-Mạng nguyên-niên (182)), bên hữu khắc : Tiên-triều Hoàng-nữ đệ tam công chúa Nguyễn-thị-Ánh (Bà Nguyễn-thị-Ánh công chúa thứ 3, Hoàng-nữ tiên-triều).

Chùa Khánh-Long : ở tại gò Quít huyện Phước-Chính. Nguyên xưa do Khánh-Long Hòa-thượng làm ra, nên gọi tên ấy. Có khách vịnh thơ rằng :

Tiêu sơ lãnh thọ quả tà dương,
 Bộ nhập khe nham phỏng đạo trường.
 Chữ đánh vô yên sào hạc tĩnh,
 Khả liên thiên vị chính thê lương.

Dịch nghĩa : *Cây núi tiêu sơ mặt trời đã xế,
 Bước vào nham khe để viếng đạo-trường (cảnh chùa).
 Nấu trà không khói bay, hạc nằm yên tịnh *
 Thương cho mùi thiền rất là thê lương.*

Chùa Chúc-Đào : ở thôn Bình-Hoàng huyện Phước-Lộc. Trưng truyền chùa này do ông Võ-Thủ-Hoảng người trong huyện làm ra.

NHÂN-VẬT

[47a] Bản triều : *Trần-Thượng-Xuyên*: tự Thăng-Tài, người Quảng-Đông, rớt đời nhà Minh qua ở đất Bàn-Lân, thường đem tướng-sĩ ở Long-Môn đi binh Man có công, được vua trao cho chức Trấn-biên Đô-Đốc. Con ông là Định được tập ấm làm quan đến chức Thống-binh.

Hồ-Văn-Bôi : người huyện Bình-An khi, đầu Trung-hưng ông theo hầu cương ngựa, có công ở Vọng-các, làm quan đến chức Cai-đội, trong niên hiệu Gia-long thăng chức Chương-cơ, rồi mất. Có người con gái vào hầu nơi Tiềm-đề, sau làm Tá Thiên-Nhân Hoàng-Hậu (vợ vua Minh-Mạng). Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) ông được tặng chức Tả-quân Đô-thống-phủ Chương-phủ-sự, Thái-bảo, thụ Trung-dống Phước-quốc công.

* Ngụy-Dã người đời Tống có câu thơ : Phan trà hạc ty yên (nấu nước trà con hạc phải hay tránh hơi khói.)

Nguyễn-Văn-Nghĩa : người huyện Phước-Long, nghề viết chữ tốt, năm Đinh-vị quân vua từ Tiêm-La trở về đóng ở Hồi-Oa, ông ứng cử nghĩa binh đánh giặc làm-tiên thanh, khi trung hưng có công được phong chức Chương-cơ, làm lần đến chức Trấn-thủ dinh Trấn-Biên.

Nguyễn-Văn-Tánh : người huyện Phước-Chính, có công ở Vọng-Các, làm quan trải từ Cai-đội-cơ chuyển qua Kiến-vũ-chi trưởng chi, Tiên-Phong dinh-liệt-tướng, Bình-Thuận Trấn-thủ, thăng Chương-tiền phong-dinh. Năm Gia-Long nguyên niên (1802) thăng Chương-dinh, lãnh Diên-khánh-thành án trấn, mất tại quan sở.

[47b] *Nguyễn-Văn-Đắc* : người trong huyện Phước-Chính, có công ở Vọng-Các, làm quan đến Chấn-vũ-dinh Cai-thống-binh Cai-cơ, chuyển qua Trung-quân-dinh Tiền-chi Hiệu-úy, vì có chiến công được lãnh khâm-sai thuộc-nội-trấn Chương-cơ khi đánh giặc ở Diên-khánh bị súng bắn chết tại trận, được thăng Chương-cơ.

Trương-Văn-Chính : người huyện Long-thành có công ở Vọng-Các, làm Cai-đội-cơ. Năm Gia-Long 14 (181) thăng Bình-Thuận Trấn-thủ, năm đầu niên-hiệu Minh-Mạng (1820) chuyển làm Lưu thị ở dinh Quảng-Đức, cải thụ Kinh-thành Đề-đốc, kiêm Thừa Thiên phủ-vụ, dời qua Trấn-thủ 2 trấn Phú-Bình An-Hòa rồi thăng Chương-cơ, lại lãnh Trấn-thủ Bình-Định, sau xin về hưu được cấp cho quan phục đại-triều tam phẩm.

[48a] *Lê-Văn-Tú* : người Bình-An, khi đầu trung hưng ông ta từng quân thuộc Hữu-quan-quân Cai-cơ, dời qua Hữu-chi Phó trưởng-chi, sau từng chinh Qui-nhân đánh giặc ở Bàu-Lạc bị trận vong, được tặng Chương-cơ.

Nguyễn-Văn-Quyền : người Bình-An, năm đầu niên hiệu Gia-Long làm Cai-đội lần thắng Ban-trực-vệ Phó Vệ-úy, niên hiệu Minh-Mạng coi Cầm-y-vệ thắng Chưởng-cơ điều quản Trấn-định thập-cơ, sau bắt được phi-đăng ở Nam-Định có quân công, Vua triệu về cho thăng thụ Thống-chế điều lãnh Tả-quân, thống quản kiên-nhuệ thập cơ, rồi chuyển qua chức Thủ-ngự trấn Hải-Dương, khi ấy bị việc miễn chức, sau được phục chức Phó vệ úy, lãnh Thủy-sự quân-binh Hà-Nội đi dẹp giặc, giải vây cho 2 tỉnh Hưng-Hóa và Tuyên-Quang, lại bị việc miễn chức phát làm binh tốt trong một thời gian lại được phục chức Cai-đội tiền xu, giết giặc có công được thưởng thọ [48b] vệ-úy, sung chức Lãnh-binh tỉnh Tuyên-Quang, khi mất được tặng Thống-Chế.

TIẾT-PHỤ

Hoàng-Thị-Nguyệt : người huyện Phước-Chính, 18 tuổi lấy chồng người trong làng là Trần-Chính-Hòa, sinh được 1 trai, Hòa chết, thị khi ấy 26 tuổi, ở vậy không lấy chồng khác. Năm Minh-Mạng 11 (1830) được thưởng 20 lượng bạc, năm thứ 17 (1836) được tẩm biên.

Tống-Thị-Kỳ : người huyện Phước-Chính, 14 tuổi có chồng người trong thôn là Võ-Văn-An sinh được một gái. An bệnh chết, thị khi ấy 26 tuổi ở sương cư (góa) thủ tiết, năm Minh-Mạng 17 được thưởng tẩm biên.

Lý-Thị-Uyên : người huyện Bình-An, 17 tuổi có chồng người trong thôn là Bùi-Văn-Cúc, sinh được 1 trai, Cúc bệnh chết, thị vừa 26 tuổi cư thủ tiết tròn đời. Năm Minh-Mạng 17 được thưởng tẩm biên.

Đỗ-Thị-Trọng : người huyện Bình-An, 18 tuổi có chồng trong thôn là Lê-văn-Vĩ, sinh được 1 trai. Vĩ bịnh chết, thị vừa 26 tuổi mà thủ chí chung thân [49a] năm Minh-Mạng 17 được thưởng tẩm biên.

Hồ-Thị-Phân : người huyện Phước-An, 20 tuổi có chồng người trong thôn là Nguyễn-văn-Thành, sinh được 1 gái. Thành bịnh chết, thị khi ấy 23 tuổi mà từng nhất vô cải, năm Minh-Mệnh 17 được thưởng tẩm biên.

TẶNG-THÍCH

Ngô-Thận : không rõ người ở đâu, ban đầu đến Nham-động Trấn-biên cất chùa Đức-Vân trụ trì giới hạnh tịnh cần, ngày thường ăn rau đở đói, người ta gọi là tặng tịch-cốc, tất cả tài vật người đem đến cúng, Thận đem cấp hết cho người nghèo khổ. Bữa nọ Thận lên cửa động nằm yên lặng rồi tịch-hóa, người đồ-đệ ông bèn lấp cửa động lấy sơn xanh đỏ vẽ nơi động ấy. Nay vẫn còn dấu tích.

Lê Ni-Cô : không hiểu quán chỉ ở đâu. Nha giàu kén chồng, khi cha mẹ chết mới xuất giá, [49b] chưa bao lâu chồng chết. Có thể không tái giá, vừa bị nhà quyền-thế áp bức, Cô bèn cạo đầu làm ni-cô, cất am ở đỉnh núi tu trì kinh cần, hiện thành chính quả, người đời sau xưng núi ấy là Nữ-tăng-sơn.

THỜ-SẢN

Quyển : lua.

Trừu : trừu, sản xuất ở huyện Phước-Chính.

Hắc-lăng : lãnh đen. Sản xuất ở huyện Phước-An,

trơn láng mịn tốt hơn lãnh trong nước.

Thiệt : sắ. Sản xuất huyện Long-Thành.

Chi : giấy. Sản xuất huyện Phước-An.

Lộc nhung : nhung nai.

Tê giác : u tây. Sản xuất Man châu các huyện.

Cam giá : mía. Huyện nào cũng có, duy huyện
Phước-Chính nhiều hơn.

Cốc : lúa.

Đậu : đậu.

Qua : dưa, bí, mướp, bầu v.v.

Thái : rau nơi nào cũng có.

Hoàng lạp : sáp ong.

Phong mật : mật ong. Sản xuất ở Man châu các huyện.

Yên dược : thuốc lá. Sản xuất huyện Long-Thành.

Tửu : rượu. Sản xuất ở Thạch-Tham huyện Phước-Chính.

[50a] *Bối điệp* : lá buong. Sản xuất huyện Phước-Bình.

Ma bì : chỉ gai.

Cám lăm dăng : đuốc dầu trám. Sản xuất huyện
Long-Khánh.

Bạch diêm : muối. Sản xuất huyện Phước-An.

Mãnh-hóa du : dầu rái.

Cám lăm chi : dầu trám.

Nam mộc

Thuận mộc

Liễn mộc

Huỳnh đàn mộc : cây huỳnh đàn.

Vạn cỏ mộc : cây gỗ.

Hoàng trúc : tre tàu.

Lồ ô trúc : tre lồ ô.

Thanh trúc : tre thường dùng.

Long đăng : mây rồng.

Tàu đăng : mây tàu.

Trạch đăng (?).

(những vật kê trên, trong núi chằm các huyện đều có, lợi ấy rất lớn).

Bách nhân lê : quả thom. Sản xuất huyện Nghĩa-An.

Đàm bì ? Sản xuất huyện Long-Thành.

Bạch thạch : tục gọi đá thủy tinh, sản xuất núi Long-An huyện Phước-Chính

Uất kim : củ nghệ. Huyện Long-Khánh có nhiều.

Phong thạch : đá ong. Sản xuất Gò-công chỗ giáp giới 3 huyện : Phước-Chính, Nghĩa-An, Long-Thành.

Mông : xoài. Xoài trượng, xoài anh-ca, xoài cơm, các huyện đều có.

Nam chữ : cây gói làm giấy, sản xuất huyện Nghĩa-An.

Tông : cây tông. Sơn phần các huyện đều có.

[50b] *Mai* : cây mai. Sản xuất chùa Long-Khánh, đem trồng nơi khác không được.

Đại hải quả (?) Sản xuất núi kỳ sơn, huyện Long-thành, mỗi năm hái nạp để làm cần (?)

Thò lý : măng cụt.

Lựu : quả lựu.

Cam : quả cam.

Quít : quả quít.

Trục : bông, bưởi.

Phật đầu lê : quả măng cầu.

Chanh : quả chanh.

Cúc : hoa cúc.

Liên : sen.

Kê quan : bông mồng gà.

Qui : hoa qui.

Mẫu đơn : hoa mẫu đơn.

Mặt lỵ : hoa lài (ở đâu cũng có).

Thò sâm : sâm ta.

Toài cốt bò : cỏ tồ ong.

Sơn dược : củ khai mài.

Sa nhơn : trái sa nhơn làm thuốc.

Thò phục linh : củ cun hay củ khúc khắc.

Hậu phác : cây bội. Dùng làm thuốc.

Đại phong tử : hạt dầu máu chó.

Ý dĩ : bo bo.

(Những vật trên đây huyện nào cũng có, duy thứ hậu phác
tốt hơn)

Phụng du : dầu phụng.

Sa đường : đường cát. Huyện Phước-Chính nhiều hơn.

Bạch điểm phạm ; Buồm chạy ghe. Sản xuất 2 huyện Nghĩa-
An và Long-Khánh.

[51a] *La y duần* : măng la y. Sản xuất tấn Phước-Thắng,
măng mềm dòn mà ngon hơn.

Khổng tước : con công.

Đào quài điều (?)

Sơn kê : gà rừng, ở dọc núi các huyện.

Hồ : cọp.

Báo : beo.

Tê : tây ngu.

Tượng : voi.

Mê : nai.

Tống công ngư (?)

Thuần ngư : cá chột.

Lệ ngư : cá chuối.

Quá sơn ngư : cá rô.

Đao ngư : cá dao.

Ngạc ngư : cá sấu.

Thu ngư : cá thu.

Hà : tôm.

Giải : cua.

Hậu ngư : con sam.

Thương loa hiện (*Hến*), Sinh ở sông Phước-Chính ngon hơn.



[1a] TỈNH GIA-ĐỊNH

Từ đông đến tây cách 216 dặm dư.

Từ nam đến bắc cách 281 dặm.

Từ tỉnh-ly qua phía đông đến sông Bến-Nghé, giáp giới-hạn tỉnh Biên-Hòa 2 dặm.

Phía tây đến sông Cù-Úc giáp giới tỉnh Định-Trường 214 dặm.

Phía nam đến biển và giáp giới tỉnh Định-Trường 99 dặm dư.

Phía bắc đến giới-hạn đầu tỉnh Biên-Hòa 182 dặm.

Đông-nam đến biển và giáp giới tỉnh Định-Trường 85 dặm.

Tây-nam đến đầu giới-hạn tỉnh Định-Trường 80 dặm.

Đông-bắc đến tỉnh Biên-Hòa 89 dặm.

Đông-bắc đến tỉnh Biên-Hòa 89 dặm.

Tây-bắc vượt núi Chénh giáp Man-cảnh 214 dặm.

[1b] Từ tỉnh-ly về phía tây-bắc đến Kinh-đô 1881 dặm.

PHÂN DÃ

Thiên-văn : ở về phân dã sao Dực-Chấn, vị thứ sao Thuần-vĩ.

Sách Gia-định thông-chí của Trịnh-Cấn-Trai nói : theo tinh-kinh, sao Khiên-ngư có 6 tinh thứ, mà sao thứ nhất và thứ nhì là chủ về Việt-Nam. Lại nói : Nam-hà có 3 sao gọi là Nam-thứ ở gần sao Lão-nhân chủ về Việt-Nam: Gia-Định ở gần giới sao Ngư là sao thứ nhất phía nam chỗ sao Nam-thứ, mà nhằm vị-thứ sao Nam-cực lão-nhân. Khảo cứu thiên-văn-chí đời Đường về thuyết sơn-hà lưỡng-giới của Tăng-nhất-Hành thì từ Ngũ-lãnh trở về nam thuộc phân-dã sao Dực, sao Chấn, những nhà thiên-văn lịch-đại đều chủ theo thuyết ấy, thì Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường đều ở phía Ngũ-lãnh [2a] đương theo phân dã sao Dực-Chấn, duy Vĩnh-Long, Hà-Tiên, An-Giang ở phía tây hướng nam ấy liền với khu vực Miến-Điện, Vạn-Nam và Cồ-Lương-châu đương theo vị-thứ sao Dư-quĩ Thuần-thủ. Nay nên theo sách đời Đường làm quyết định.

KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH

Xưa nước Phù-Nam sau bị Chân-Lạp thôn tính, gọi là Thủy Chân-lạp, gọi là Giãn-phố-trại. Đầu năm Kỷ-vị 1679, vua Thái-Tông Hiếu-triết Hoàng-Đế (bản triều) mệnh tướng mở biên cảnh, lập đồn dinh ở Tân-Mỹ. Năm Mậu-dần (1758) vua Hiền-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế lại mệnh Thống-suất chưởng-cơ Nguyễn-hữu-Cảnh kinh lược đất ấy, đặt phủ Gia-Định lấy xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình [2b] dựng dinh Phiên-trấn, đặt chức Giám-quản cai-bộ và ký-lục để cai trị, năm Bình-thần (1776) bị Tây-Sơn chiếm lấy. Năm Đinh-dậu (1777) Thế-tổ Cao-Hoàng-Đế cử binh Long-Xuyên thu phục Sài-Côn. Năm Kỷ-hợi (1780) vua

khuyến tu định địa-đồ lập địa-giới dinh Phiên-trấn. Năm Canh-tuất (1790) bắt đầu đắp thành Bát-quái ở trên gò cao thôn Tân-Khai, tổng Bình-Dương gọi là Gia-Định-Kinh. Niên hiệu Gia-Long nguyên-niên (1802) cải tên phủ Gia-Định làm trấn Gia-Định đặt Trấn quan để thống trị. Năm thứ 7 cải làm Gia-Định thành đặt một tổng-trấn, 1 Hiệp-tổng-trấn và 1 Phó-tổng-trấn, thống trị trấn Phiên-An, Biên-Hòa, Định-Trường, Vĩnh-Thanh, Hà-Tiên, lại kiêm lãnh trấn Bình-Thuận ở xa nữa.

Dinh Phiên-An đổi làm trấn Phiên-An, quan chức cũng như cũ đặt Trấn-thủ, Cai-bộ, Ký-lục.

Huyện Tân-Bình thăng lên làm phủ ; 4 thuộc tổng [3a] (Bình-Dương, Tân-Long, Thuận-An, Phước-Lộc) thăng lên làm huyện.

Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) đặt phủ Lạc-Hóa, năm thứ 8 cải chức Cai-bộ, Ký-lục làm chức Hiệp-trấn, Tham-trấn.

Năm thứ 13 chia đặt tỉnh hạt, đổi Gia-Định thành làm Phiên-An tỉnh-thành, đặt chức An-biên Tổng-đốc thống trị 2 tỉnh Phiên-An và Biên-Hòa. Hai tỉnh ấy mỗi tỉnh đặt 1 Bố-chính, 1 Án-sát.

Lại trích 2 huyện Thuận-An Phước-Lộc đặt phủ Tân-An. Lấy 2 phủ Tân-Bình, Tân-An đem thuộc tỉnh Phiên-An, Phủ Lạc hóa thuộc tỉnh Vĩnh-Long.

Năm thứ 14 (1833) nguy Khôi phiến biến chiếm cứ tỉnh thành Gia-Định.

Năm thứ 15 (1834) mệnh danh là Nam-kỳ (gọi chung cả 6 tỉnh).

Năm thứ 16 thu phục tỉnh-thành.

Năm thứ 17 cải đắp thành hiện nay, đổi danh là Gia-Định

tỉnh. Đồi An-biên Tổng-đốc làm Định-biên Tổng-đốc, đặt thêm phủ Tây-Ninh, lãnh 2 huyện Tân-Ninh và Quang-Hóa.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) [3b] tăng thiết phủ Hoà-Thạnh kiêm lãnh 2 huyện Tân-Hòa và Tân-Thạnh. Phủ Tân-Bình lại tăng thiết một huyện Bình-Long.

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) giảm phủ Hoà-Thạnh đặt viên huyện Tân-Hòa, kiêm nhiếp huyện Tân-Thạnh thuộc về phủ Tân-An thống hạt, còn huyện Bình-Long qui thuộc phủ Tân-Bình kiêm-nhiếp.

Vậy là tỉnh Gia-Định lãnh 3 phủ 9 huyện.

PHỦ TÂN-BÌNH

Ở cách phía tây tỉnh-thành 3 dặm, từ đông đến tây 58 dặm, từ nam đến bắc 177 dặm, từ phủ qua phía đông đến sông Bến Nghé (đối ngạn với giới-hạn huyện Nghĩa-An, huyện Bình-An thuộc tỉnh Biên-Hòa) 10 dặm dư : phía tây đến Trúc-Giang, giáp giới huyện Cửu-An thuộc phủ Tân-An 48 dặm, [4a] phía nam đến sông Tam-Kỳ giáp giới huyện Phước-Lộc thuộc phủ Tân-An 46 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Tân-Ninh thuộc phủ Tây-Ninh 131 dặm.

Nguyên trước đất Sài-Còn Chân-Lạp khi đầu bản triều đặt huyện Tân-Bình, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, đặt 2 viên đông-phủ-thừa và tây-phủ-thừa, lãnh 4 huyện : Bình-Dương, Tân-Long, Phước-Lộc, Thuận-An. Năm thứ 12 bỏ chức Phủ thừa đặt các chức Tri-huyện. Năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) đặt chức Tri-phủ kiêm lý huyện Tân-Long lấy huyện Bình-Dương làm thống hạt, năm 14 (1833) đổi đem huyện Bình-Dương làm kiêm lý huyện Tân-Long làm thống hạt, 2 huyện Phước-Lộc,

Thuận-An đổi thuộc phủ Tân-An. Năm Thiệu-Trị nguyên niên đặt thêm huyện Bình-Long thống hạt về phủ. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) giảm huyện Bình-Long giao cho Phủ-viên thống nhiếp.

Phủ này lãnh 3 huyện, 16 tổng, 288 xã thôn phường ấp.

[4b] HUYỆN BÌNH-DƯƠNG

Từ đông đến tây 17 dặm, từ nam đến bắc 51 dặm, từ phủ qua phía đông đến giới-hạn huyện Nghĩa-An và huyện Bình-Long tỉnh Biên-Hòa 10 dặm : phía tây đến giới-hạn huyện Tân-Long 7 dặm dư : phía nam đến giới hạn huyện Phước-Lộc 46 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Bình-Long 5 dặm dư.

Bản-triều khi đầu đặt làm tổng Bình-Dương, năm Gia-Long thứ 7 mới thăng làm huyện, năm thứ 12 đặt ra 2 tri-huyện chia làm Đông-đường, Tây-đường. Năm Minh-Mệnh thứ 3 cải đặt lại 1 Tri-huyện. Năm thứ 14 cải thuộc phủ nha kiêm-lý, lãnh 6 tổng, 105 xã thôn phường ấp.

[5a] HUYỆN TÂN-LONG

Ở phía tây-nam phủ Tân-Bình 11 dặm, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 38 dặm, từ huyện phía đông đến giới-hạn huyện Bình-Dương 8 dặm dư, phía tây đến giới-hạn huyện Cửu-An thuộc phủ Tân-An 40 dặm dư ; phía nam đến giới hạn huyện Phước-Lộc 31 dặm ; phía bắc đến giới hạn huyện Bình-Long 7 dặm.

Bản-triều khi đầu đặt làm tổng Tân-Long, năm Gia-Long thứ 7 thăng lên làm huyện, năm thứ 12 đặt 2 Tri-huyện y theo lệ huyện Bình-Dương. Trong niên hiệu Minh-Mệnh đổi thuộc phủ-nha kiêm-lý. Năm thứ 14 đổi huyện Bình-Dương thuộc phủ

kiêm-ly, đổi huyện Tân-Long thuộc phủ thống hạt, cải đặt 1 Tri huyện, lãnh 6 tổng, 109 xã thôn phường ấp.

HUYỆN BÌNH-LONG

Ở phía nam phủ Tân-Bình 28 dặm, đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 85 dặm, phía đông đến sông Băng-Bột và giáp giới hạn huyện Bình-An 14 dặm dư, phía tây đến sông Trúc-Giang, và giáp giới hạn huyện Cửu-An thuộc phủ Tân-An 14 dặm ; phía nam đến 2 huyện Bình-Dương và Tân-Long 8 dặm ; phía bắc đến [5b] giới hạn huyện Tân-Minh thuộc phủ Tây-Ninh 77 dặm.

Nguyên trước là tổng Dương-Hòa thuộc huyện Bình-Dương. Bản triều niên-hiệu Thiệu-Trị nguyên niên chia đặt làm tên huyện hiện nay thuộc phủ Tân-Bình thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 5 giảm viên huyện, qui thuộc viên phủ Tân-Bình kiêm nhiếp, lãnh 4 tổng, 71 xã thôn, Huyện-ly ở thôn Tân-Hội, nay bỏ.

PHỦ TÂN-AN

Ở phía đông tỉnh 77 dặm, đông tây cách nhau 297 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm, từ phủ qua phía đông đến biên lại giáp giới hạn huyện Tân-Long, huyện Tân-Bình thuộc phủ Tân-Bình 132 dặm ; phía tây đến giới hạn huyện Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 165 dặm ; phía nam đến [6a] giới hạn huyện Kiến-Hòa tỉnh Định-Tường 98 dặm dư ; phía bắc đến giới hạn huyện Quang-Hóa phủ Tây-Ninh 59 dặm

Phủ này nguyên trước là đất huyện Cửu-An và Phước-Lộc, niên hiệu Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đặt thêm phủ này kiêm lý huyện Cửu-An, thống hạt huyện Phước-Lộc. Tự-Đức năm thứ 5

đẹp phủ Hòa-Thạnh, lấy huyện Tân-Hoa đem về phủ này kiêm nhiếp va thống hạt huyện Tân-Trạch. Phủ này lãnh 4 huyện, 18 tổng, 217 xã thôn.

HUYỆN CỬU-AN

Đông tây cách nhau 177 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm, phía đông đến giới-hạn huyện Phước-Lộc 12 dặm ; phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-Hưng 165 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Kiến-Hòa 98 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Quang-Hóa 59 dặm. Bản triều lúc đầu đặt làm tổng Thuận-An, Gia-Long năm thứ 7 (1808) thăng làm huyện, năm thứ 12 (1813) đặt 2 Tri-huyện chiếu theo lệ huyện Bình-Dương, thuộc phủ Tân-Bình thống hạt, năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) cải đặt một Tri-huyện, năm thứ 13 cải thuộc về phủ nha Tân-An kiêm lý. Năm thứ 18 cải tên huyện Cửu-An, nhưng cũng thuộc phủ kiêm-lý, lãnh 4 tổng, 53 xã thôn.

[6b] HUYỆN PHƯỚC-LỘC

Ở phía tây-nam phủ Tân-An 49 dặm, đông tây cách nhau 104 dặm, nam bắc cách nhau 55 dặm, từ huyện qua phía đông đến biển, và giáp giới huyện Phước-An tỉnh Biên-Hòa 70 dặm ; phía tây đến sông Trúc-Giang, giáp giới huyện Cửu-An 34 dặm ; phía nam đến biển 38 dặm ; phía bắc đến giới-hạn huyện Bình-Dương và huyện Tân-Long 17 dặm. Bản triều đầu đặt làm tổng Phước-Lộc, Gia-Long năm thứ 7 (1808) thăng làm huyện, năm thứ 12 (1813) đặt hai Tri-huyện chiếu theo như lệ huyện Bình-Dương, thuộc về phủ Tân-Bình thống-hạt. Năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) cải đặt 1 Tri-huyện. Năm thứ 13 (1832) cải thuộc về phủ Tân-An thống-hạt, lãnh 6 tổng, 94 xã thôn phường ấp.

HUYỆN TÂN-HÒA

Ở phía đông-nam phủ Tân-An 78 dặm, đông tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm, từ huyện qua phía đông đến biển 12 dặm, phía tây đến giới-hạn huyện Tân-Thạnh 38 dặm, phía nam đến giới hạn huyện Kiến-Hòa tỉnh Định-Tường 20 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Phước-Lộc và huyện Tân-Thạnh 7 dặm, nguyên trước là địa-phận huyện Phước-Lộc ở tỉnh-hạt này và địa-phận [7a] huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường, năm Minh-Mệnh thứ 13 chia đặt tên huyện hiện kim mà thuộc tỉnh Định-Tường, năm Triệu-Trị nguyên-niên (1841) cải thuộc tỉnh hạt Gia-Định, đặt phủ Hòa-Thạnh. Năm Tự-Đức thứ 5 (1862) bỏ phủ Hòa-Thạnh đặt tên huyện Tân-Hòa kiêm nhiếp huyện Tân-Thạnh thuộc về phủ thống hạt, lãnh 2 huyện, 4 tổng, 35 xã thôn phường.

HUYỆN TÂN-THẠNH

Ở phía đông nam phủ Tân-An 130, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 19 dặm, từ huyện qua phía đông đến giới hạn huyện Tân-Hòa 37 dặm, phía tây đến giới hạn huyện Kiến-Hung tỉnh Định-Tường 11 dặm, phía nam đến giới hạn huyện Kiến-Hòa tỉnh Định-Tường 14 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Cửu-An 5 dặm, nguyên trước là địa phận tổng [7b] Kiến-Thạnh huyện Kiến-Hòa tỉnh Định-Tường, năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) phân thiết tỉnh hạt thì thuộc huyện Tân-Hòa, năm Triệu-Trị nguyên-niên (1841) chia ra đặt tên huyện hiện kim, cải thuộc phủ Hòa-Thạnh thống-hạt, năm Tự-Đức thứ 5 (1852) giảm viên huyện, đem qui thuộc huyện Tân-Hòa thống nhiếp, huyện hạt khi ấy có 4 tổng, 32 xã thôn phường. Huyện lý, ở thôn Qui-Binh, nay bỏ.

PHỦ TÂY-NINH

Ở phía tây tỉnh-thành 147 dặm, đông tây cách nhau 103 dặm nam bắc cách nhau 95 dặm, từ phủ qua phía đông đến giới-hạn huyện Bình-Long phủ Tân-Bình 66 dặm, phía tây đến Man-cảnh liền theo giới-hạn huyện Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 37 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Bình-Dương và huyện Cửu-An 77 dặm, phía bắc vượt qua núi Chênh (hay Chiêng) giáp Man-cảnh 18 dặm, nguyên trước là đạo Quang-Phong, năm Minh-Mệnh thứ 18 (1838) mới đặt lại tên phủ này, [8a] kiêm lý huyện Tân-Ninh, thống hạt huyện Quang-Hóa, lãnh 2 huyện, 7 tổng, 56 xã thôn.

HUYỆN TÂN-NINH

Đông tây cách nhau 103 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, từ huyện-ly qua phía đông đến giới-hạn huyện Bình-Long 66 dặm, phía tây đến Man-cảnh giáp giới-hạn huyện Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 37 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Quang-Hóa huyện Bình-Long 24 dặm, phía bắc vượt qua núi Chinh giáp Man-cảnh 18 dặm, Bản-triều khi đầu trung hưng đặt đạo Quang-Phong ở cửa sông Xi-Khé, Minh-Mệnh năm thứ 17 cải đặt huyện này thuộc phủ Tây-Ninh kiêm-ly, lãnh 2 tổng, 24 xã thôn.

HUYỆN QUANG-HÓA

Ở phía tây-bắc phủ-thành Tây-Ninh 29 dặm, đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, từ huyện-ly qua đông đến huyện Tân-Ninh 55 dặm, phía tây đến giới hạn huyện Kiến-Hưng tỉnh Định-Tường 29 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Tân-Ninh 37 dặm, phía bắc đến giới-hạn Tân-Ninh 33 dặm, khi đầu Bản-triều đặt đạo [8b] Quang-Phong ở địa phận thôn Cầm-

Giang, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) đắp bảo gọi là bảo Quang-Hóa, năm thứ 17 (1836) giảm bỏ đạo, đặt lại tên huyện này, thuộc phủ Tây-Ninh thống hạt lãnh 4 tổng, 32 xã thôn.

HÌNH-THỂ

Đông-nam giáp biển, tây-bắc dựa núi, 3 mặt đều có sông lớn vịnh to, một mặt có đường bộ thẳng đến Man-cảnh, núi có danh tiếng là núi Linh-Sơn và núi Lấp-Vò, sông lớn là sông Bến Nghé và sông Cửu-An, nói về nơi trọng hiểm xa xôi thì có phủ Tây-Ninh phủ Quang-Hóa ngăn ở sau, các cửa Cần-Giờ, Đồng Ninh, Lôi-Liệt (hay Lạp) cản ở trước, gần thì có các đồn hũu binh, Tả-Định, Phú-Mỹ, Tam-Kỳ ngăn giữ đường thủy, có các huyện Ba-Phong, Bình-Lý, Thăng-Bình cản nự đường lục, ở trong có [9a] khe ngòi quanh lộn hơi thuyền không nhận được đâu là bờ bến, rừng hổ tung hoành, đi bộ ắt phải lằm lộn đường mòn, không những vậy thôi, đồng ruộng mênh mông có nhiều ngả rẽ, cãng khe vụn vặt không tiện lưu-thông, vả lại liền tiếp với Tả-Kỳ (Trung-Việt), mà xưng hùng trong 6 cõi (6 tỉnh), trấn phục đảo di * mà khống-chế được Học-Lao, xe thuyền hội-hợp, tài vật sinh nhiều, nhân dân đủ cấy, địa thế đủ nương, binh giáp kiên nhuệ lấy ở nơi đây, cá muối lúa gạo sản xuất ở nơi đây, thật là một khu vực kín đáo trong nước mà lại là một bình phong hùng hậu của Nam-Kỳ vậy.

KHÍ-HẬU

Hằng năm khí trời thường nóng ẩm, không lạnh lắm. Tháng 4 tháng 5 về sau có trận mưa, [9b] mưa khi quá trưa đến chiều

* Dân tộc ở các đảo.

tạnh, hoặc đêm mưa sáng tạnh, không có mưa dầm. Mùa hạ nhiều gió nam, thu đông không có nạn gió bão, tháng 10 sau tiết-tiền-tuyết rồi thì khí trời trong sạch hơi có khí lạnh, tháng 11 về sau thường tạnh hửng, hoặc có mưa nhỏ không hại đến lúa chín, người bản-thổ thường lấy quăng trắng chiêm nghiệm nắng mưa, quăng trắng lớn thì nắng, quăng trắng nhỏ thì mưa, xem thế thường có hiệu nghiệm. Mùa nông : ruộng cao tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 8,9 gặt, ruộng thấp tháng 5 gieo mạ, tháng 7,8 cấy, tháng 11,12 gặt, đại khái mỗi năm chỉ có một mùa mà thôi. Đất. thưa béc khí nóng nên nhiều thấp khí, chỗ cao ráo được khí-dương phát tiết, còn chỗ sinh-lầy bị khí âm thấp huân-chung hỗn loạn cho nên nhiều người đau bệnh phong-thấp.

[10a] PHONG-TỤC

Tục chuộng khí-tiết, khinh tài trọng nghĩa, sĩ-phu ham đọc sách, cốt yêu cầu cho hiểu rõ nghĩa lý, mà lại vụng nghề văn từ, nông-phu siêng năng khi khởi công gieo cấy, sau lại ít hay bón xới gì, cứ để tùy theo thiên thời đặng mất mà thôi. Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụng mà bền chắc, hay dùng đồ ngoại hóa. Nhà đại thương đều là ngoại quốc đến, người bản xứ chỉ buôn bán nhỏ mọn đem chỗ nhiều đến chỗ ít kiếm lợi đủ nhật dụng mà thôi. Đất có nhiều sông ngòi nên có nhiều người biết bơi. Người tụ ở đủ cả tứ phương, mỗi nhà đều có tục lệ. Dân ở thôn dã thì chất-phác, dân ở thị thành thì du-đăng. Tang chế hôn nhân, có người tuân theo lễ chế, mà cũng có người bất chước làm theo Phật pháp. Còn như lễ tống-lạp, nguyên-đán, đoan dương, tế tự tổ tiên, cho đến tiệc mừng sinh nhật, ngày thưởng giai tiết, đại khái các tỉnh Nam-Kỳ cũng giống nhau cả.

[10b] THÀNH-TRỊ

Thành tỉnh Gia-Định chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sâu 7 thước, có 4 cửa ở địa phận thôn Nghĩa-Hòa huyện Bình-Dương. Năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) xây đá. Nguyên khi đầu đồn binh ở địa phận thôn Tân-Mỹ, sau dời qua chợ Điều-Khiển xóm Tân-Thuận. Năm Gia-Long thứ 10 (1811) dời trở về nền cũ đồn-binh. Năm 15 lại dời qua địa phận thôn Mỹ-Hòa. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh hạt bèn bỏ tỉnh lý, lấy tỉnh thành Gia-Định làm tỉnh-thành Phiên-An, năm thứ 14 nguy Khôi phiến loạn, bỏ thành ấy, năm thứ 17 (1836) dời đắp qua góc đông bắc thành cũ tức là tỉnh thành hiện nay.

TÂN-BÌNH PHỦ TRỊ

Chu vi 57 trượng, rào cây, ở địa phận thôn Mỹ-Đông huyện Bình-Dương kiêm lý. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) nguyên là huyện-trị Bình-Dương ở địa phận thôn Tân-Thái, năm Minh-Mệnh thứ 3 (1823) đặt chức Tri-phủ kiêm lý huyện trị Tân-Long ở địa phận thôn Phước-Tú. Năm thứ 14 cải lại kiêm lý huyện Bình-Dương dời đến chỗ hiện nay.

[11a] TÂN-LONG HUYỆN TRỊ

Chu vi 58 trượng, rào cây, ở địa phận thôn Tân-Nhuận, năm Gia-Long thứ 12 nguyên ở địa phận thôn Phước-Tú, năm Minh-Mệnh thứ 18 dời qua chỗ hiện nay.

TÂN-AN PHỦ TRỊ

Chu vi 58 trượng, rào cây, ở địa phận thôn Bình-Khuê huyện Cửa-An (kiêm lý), năm Gia-Long thứ 12 đầu đặt huyện trị, năm Minh-Mệnh thứ 13 cải đặt phủ trị.

PHƯỚC-LỘC HUYỆN TRỊ

Chu vi 45 trượng, rào cây, ở địa phận thôn Trường-Bình, trong huyện hạt, kiến thiết năm Gia-Long thứ 12 (1813).

TÂN-HÒA HUYỆN TRỊ

Chu vi 55 trượng 6 thước, rào cây, ở địa phận thôn Thuận-Mỹ trong huyện hạt, năm Minh-Mệnh thứ 13 đặt huyện trị ở địa phận thôn Bình-Thái. Năm Thiệu-Trị nguyên niên cải làm phủ trị Hoà-Thạnh dời đến chỗ hiện nay, năm Tự-Đức thứ 5 bỏ phủ dời làm huyện trị.

TÂY-NINH PHỦ THÀNH

Chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, có 3 cửa, ở địa phận thôn Khương-Ninh, huyện Tân-Ninh, năm Minh-Mệnh 17 (1836) mới đặt phủ hạt, năm thứ 19 (1838) xây đắp phủ thành.

QUANG-HÓA HUYỆN THÀNH

Chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, có 3 cửa, ở địa phận thôn Long-Giang, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) nguyên đắp bảo Quang Hóa ở địa phận thôn Cẩm-Giang, năm thứ 17 cải làm huyện thành, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đắp bảo Định-Liêu, năm Tự-Đức thứ 3 (1850) lại lấy bảo Định-Liêu, làm huyện thành mà nơi Quang-Hóa lại đặt làm bảo như cũ.

THÍ-TRƯỜNG (*Trường Thi*)

[11b] Chu vi 193 trượng 6 thước, cao 4 thước 5 tấc, ở địa phận thôn Hòa-Nghĩa phía tây tỉnh thành, cất và xây gạch năm Tự-Đức nguyên niên (1848).

HỌC-HIỆU

Tỉnh-học Gia-Định ở địa phận thôn Phú-Mỹ phía đông tỉnh thành. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) cất ở phía hữu ngoài tỉnh thành cũ, năm 14 (1815) dời qua lên Tân-Thuận, năm Minh-Mệnh thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.

PHỦ HỌC TÂN-BÌNH

Ở địa phận thôn Mỹ-Hội phía tây phủ trị, cất năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).

PHỦ HỌC TÂN-AN

Ở địa phận thôn Bình-Khuê phía tây phủ trị, cất năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846).

TÂN-HÒA HUYỆN HỌC

Ở địa phận thôn Thuận-An phía bắc huyện-trị, năm Thiệu-Trị nguyên niên cất làm phủ học Hòa-Thạnh, năm Tự-Đức thứ 5 bỏ phủ đổi làm huyện học.

[12a] HUYỆN HỌC PHƯỚC-LỘC

Ở thôn Trường-Bình phía đông huyện trị, cất năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

HỘ-KHẦU

Niên hiệu Gia-Long, ngạch hộ đinh 28.200 người, nay được 32.826 người.

ĐIỀN-PHÚ

Ruộng đất 175063 mẫu, trưng thuế lúa 167.350 học, thuế tiền 112.027 quan, bạc 5.789 lượng.

SƠN-XUYỀN

[12b] LINH-SƠN

Ở phía tây bắc huyện Tân-Ninh 20 dặm, hình núi cao ngất làm trấn sơn cho tỉnh-hạt, tây nam giáp ranh giới Cao-Man, lưng núi có chùa đá, ít người đi đến. Sách Gia-Định thông-chí chép : núi Bà-Đình đá mọc lởm chởm, cây cối xanh rậm, nước ngọt đất tốt, trên có chùa Linh-Sơn, dưới có hồ nước, rừng khe u ảo bao la, cảnh-tri nhàn-nhã, có thôn lạc người đồng và người mọi ở, nhân dân nhờ lợi trong núi, có đồ kim thạch cồ khi người ta đôi khi lượm được, tương truyền ở trong hồ có người thấy cái chiêng vàng cũng như việc «Tứ-tân phù khánh giang thủy đặc chung» * nhưng gần lại không thấy nữa ; đêm nào trời trong tạnh thấy thuyền rồng bơi lượn hát múa du dương lại có con rùa vàng khi nổi khi lặn dài một trượng dư, đó là linh khí chung tụ không phải là việc quái đản. Núi này có một tên nữa là núi Điện-bà-sơn. Năm Tự-Đức thứ 3 đổi tên là Linh-Sơn [13a] có đăng vào tự điền. **

NÚI LẤP-VÒ

Ở phía tây bắc huyện Tân-Ninh 60 dặm và ở phía bắc Linh-sơn. Núi có 3, 4 ngọn liền nhau không cao lắm mà cây cối xanh tốt, có thứ cây dẫu, nhân dân nhờ để sinh nhai, phía bắc giáp tỉnh Biên-Hòa.

RỪNG QUANG-HÓA

Ở phía tây huyện Quang-Hóa. Gia-Định thông-chí chép : gò đồng trùng điệp, rừng cây liền tiếp, cây gỗ cao lớn sum-sê vài

* *Tứ tân phù khánh* nghĩa là cái khánh đá nổi ở bến Tứ. (Vũ-Công kinh Thọ).

— *Giang-thủy đặc chung* nghĩa là được chuông trong sông. Điền này chưa tìm ra ở đâu.

** Tự điền là điền lễ tế tự sơn xuyên của nhà vua.

trăm dặm, thợ làm gỗ cất lều trại ở để đốn cây gỗ, và lấy dầu
mảnh hoả * dầu cảm lăm ** hai thứ mây thiết dăng và thủy
dăng, cùng săn bắn thú rừng có lợi rất nhiều.

[13b] PHÙ LƯU VIÊN (VƯỜN TRẦU)

Gia-Định thông-chi chép : Vườn này cách phía tây tỉnh 52
dặm rưỡi, chỗ ở hiểm yếu phải do đường hang luồn Quang
Uy mới thông đến đường lớn, chỗ ấy khi trước có 18 thôn, dân
cư trú mật, có chợ lớn nhóm họp, nhân dân làm ăn có thường
sản, nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi một tốp 3, 4 mươi
người xuống bán ở Sài-Gòn, Bến Nghé. Nơi ấy nhiều rừng rậm,
mãnh hổ thường bắt người, nên tục có câu «dữ như cộp
vườn trầu».

KHÔNG-TƯỚC NGUYÊN (GÒ CÔNG)

Ở phía nam huyện Tân-Thạnh, ruộng vườn béo tốt, lúa
gạo dư nhiều, có gò Tre, gò Bầu, gò Trám, gò Cang thật là
hiểm yếu. Năm Đinh-vị (1787) khi đầu trung hưng Hoài-Quốc
Công Vũ-Tĩnh cứ địa lợi chỗ ấy, mộ binh xưng khởi nghĩa
kỳ, hăng chống đánh Tây-Son, [14a] làm tiên thanh cho nền
trung hưng bản triều ; dân ở nơi ấy nhiều người trung nghĩa,
mà địa thế cũng là một chỗ dụng võ. Nguyên trước thuộc địa
hạt huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường, năm Thiệu-Trị ngu, ền
niên chia về tỉnh hạt Gia-Định.

NGU-CHỦ HẢ (SÔNG BẾN NGHÉ)

Ở phía bắc huyện Bình-Dương 5 dặm, có tên nữa là sông
Tân-Bình, phát nguyên ở Thác lớn Bương-dầm (?) chảy xuống

* Dầu mảnh-hoả tức là dầu rái.

** Dầu cảm-lăm tức là dầu trám.

thủ-sở Tầm-Phong đến sông Bắng-Bột, sông Bình-Đông, thông đến bến đò trước tỉnh rồi chuyền qua hướng bắc chảy xuống hướng đông đến cửa Tam-Giang Nhà Bè hiệp với sông Phước-Binh, dài 142 dặm rồi chảy ra biển Cần-Giờ. Sông này có nhiều chi-lưu, chi tây nam chảy trong tỉnh-giới này, chi đông-bắc chảy qua tỉnh-giới Biên-hòa. Sông rộng lại sâu, ghe thuyền tàu bè của bản quốc cùng ngoại quốc đến đậu liên tiếp đông đảo làm thành chỗ đò-hội lớn nhất.

Tục truyền sông này khi trước nhiều cá sấu đuổi nhau kêu rống như tiếng trâu rống, cho nên gọi tên như thế. Khi đầu trung hưng năm Mậu-thân [14b] (1788) thâu phục Gia-Gịnh, sông này nước trong, đến năm Gia-Long thứ 16 (1817) nước lại đục. Năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) và năm thứ 6 (1825) nước sông có 2 lần trong, người ta cho là cái đềm thái-bình vậy. Năm thứ 19 (1838) đúc 9 cái đỉnh có đúc tượng hình sông này vào Cao đỉnh * năm Tự-Lực thứ 3 liệt vào tự-điền.

SÔNG BÌNH-TRỊ

Ở phía bắc huyện Bình-Dương 6 dặm, từ sông Bến-Nghé chảy đến sau tỉnh qua cầu ngang rồi chảy ngược giòng 4 dặm đến cầu Cao-Man, chảy qua tây-bắc 2 dặm đến cầu Chợ Chiều, chảy quanh về hướng đông 4 dặm đến cầu Phú-Nhuận, 6 dặm đến cầu Huệ-Kiều là chỗ cùng nguyên tục gọi là Hậu-Giang. Năm Mậu-thân lúc đầu Trung-hưng có xa giá từ Tam-phụ đến đóng Hậu-Giang tức là sông này.

SÔNG BÌNH-DƯƠNG

Ở phía Bắc huyện Bình-Dương 1 dặm, là chi-lưu của sông Bến Nghé, giòng sông chảy ngang nước chảy mạnh, ghe thuyền

* Cao-đỉnh là cái đỉnh đặt trước miếu Thái-tổ Cao Hoàng-Đế ở Thê-miêu.

đi, thông các bến, theo giòng nước lên mà về phía nam, theo giòng nước ròng mà đi về phía bắc, qua lại không dứt, giang giới đến sông Tiều-Phong vào Sài-gòn rồi hiệp lưu với sông An-Thông.

[15a] SÔNG ĐẠI-PHONG

Ở phía đông huyện Bình-Dương 6 dặm, dòng sông khuất khúc, bên bờ sông nhiều cây thủy liễu, cây lau ô-lưu, và rau thủy-vi, chảy xuống hướng đông 4 dặm rưỡi chia làm hai chi, một chi chảy về hướng nam 4 dặm rưỡi hiệp với sông Tiều-Phong; một chi chảy về đông bắc 1 dặm đến sông Phở-Giang, lại chảy 5 dặm uốn quanh phía bắc đến sông Bắc-Vi vào sông Phước-Binh.

SÔNG TIỀU-PHONG

Ở phía nam huyện Bình-Dương 8 dặm gối đầu với sông An-Thông và sông Bình-Dương, chảy qua phía bắc vào sông Đại-Phong.

SÔNG AN-THÔNG

Ở phía tây-nam huyện Bình-Dương 9 dặm, tục gọi là đường sông cũ Sài-Gòn, từ cầu Thị-Thông qua Sài-gòn đến sông Lao, xa xôi hẹp nhỏ khuất khúc khô cạn, năm Gia-Long thứ 18 (1819) mùa xuân Vua hạ chiếu cho Phó Tổng-trấn thành Gia-Định là Hoàng Công Lý giám-đốc dân phu 11460 người khởi đào từ cầu Thị-Thông thẳng đến sông Mã-Trường (ruột ngựa) 1064 trượng, bề ngang 7 trượng 5 thước, sáu 9 thước, hai bên đắp đất không đều 1 trượng[15b], khởi công từ tháng giêng đến tháng 4 đào xong. Vua mệnh danh là An-Thông-hà, được sáu rộng tiện lợi cho thuyền bè qua lại 10 dặm. Cứ theo nước lên nước ròng

ngày đêm đi liên tiếp, làm một chỗ thông thương đồ hội thuận lợi cho nhân dân.

SÔNG MÃ-TRƯỢNG (RUỘT NGỰA)

Ở phía nam huyện Tân-Long 2 dặm nguyên xưa từ cửa sông Sa-Giang về phía bắc đến lò ngói như một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền đi không thông, mùa thu năm Nhâm-thìn (1772) đời vua Duệ-Tông bản-triều, Đốc-chiến Nguyễn-cửu-Đàm nhân sau khi đi bình Cao-Man về đào làm kinh-cử thẳng như ruột-ngựa, nên gọi tên như thế, nhưng đào còn hẹp cạn nên ghe đi đến đó phải tạm đình đợi nước lên mới qua, sau đào mở rộng thêm qua lại tiện lợi.

[16a] SA-GIANG

Ở phía nam huyện Tân-long 14 dặm, là thượng-ưu sông Tân-Long, nước sông chảy qua nam rồi chuyển xuống đông 29 dặm đến sông Phước-Lộc, lại 61 dặm chảy vào các đường mương rãnh ruộng mương ở bên cửa biển Lôi-Lạp(Soi-Rap).

SÔNG TÂN-LONG

Ở phía nam huyện trị Tân-Long 13 dặm, chảy qua tây-nam 5 dặm đến chợ Bình-An, tục gọi sông Từ-Kỳ (ngã tư), chảy 12 dặm rưỡi nữa đến chợ Dung tục gọi sông Ba-Khâm, chảy 11 dặm nữa đến cửa sông Trúc-Giang, lại chảy 8 dặm nhập vào sông Cửu-An.

SÔNG CỬU-AN

Ở phía nam huyện trị Cửu-An 8 dặm, có tên nữa gọi sông Phiếu-Giang, sông rộng nửa dặm, sâu 1 trượng 5 thước. Phát nguyên từ sông Quang-Hóa chảy về hướng đông-nam 93 dặm.

đổi ngang cửa sông Tân-Long, [16b] lại chảy qua đông-nam 42 dặm nhập vào sông Xá-Hương.

SÔNG SONG-MA

Ở phía nam huyện Cửu-An 22 dặm, có tên nữa gọi sông Tinh-Trinh là hạ-lưu của sông Cửu-An ; tương truyền xưa có người con gái nhà giàu tuổi vừa cập-kê, ai mộ một cậu học sinh là Nguyễn-vi-Nhân, nhưng vì hồ thẹn nên không tư ước cùng nhau, còn cậu học-sinh vì nhà nghèo chẳng dám mượn mai-mối đến nói việc hôn nhân, nàng tương tư uất hận mà chết, cha mẹ cô thương tiếc không đem chôn ngay, mới cất cái lều ở sau vườn làm nơi quán cữu (chỗ để quan tài). Cậu học sinh nghe cô chết bèn đến thắt-cổ chết ở bèn, nhân đó người ta quán cả lại một chỗ, âm-khi kết tụ lâu thành ma quỷ. Sau cha mẹ cô cũng đều mất, nên không ai chôn cất, cây cối mọc dày thành gò rậm, quỷ-khi lại thịnh hành, dân chúng đều khổ, nên gọi là chỗ Song-ma, để tránh nạn ấy, sau Tây-Son đến đốt phá lều ấy mới dứt hết tai quái.

[17a] SÔNG CHÂU-PHÊ

Ở phía tây huyện Cửu-an 11 dặm, phía bắc bờ sông Bảo-định, khi xưa thuộc đất Cao-Man, năm thứ 15 (1765), Vua Duệ-Tông bản-triều mệnh Thống suất Nguyễn-Cửu-Vân chiêu phủ Cao-Man, bèn khải ruộng ở bèn sông Cù-Úc để thủ xưởng cho quân dân làm theo. Sau con ông Vân là Cửu-Triêm xin ăn biệt sở ruộng ấy, vua châu phê * y cho, nên gọi là ruộng Châu-phê, mà người ta cũng gọi sông ấy là sông Châu Phê.

* Châu phê : đời Quán-chủ mua phê phủ việc gì bằng mực đỏ.

SÔNG XÁ-HƯƠNG

Ở phía nam sông Cửu-An 34 dặm, là hạ lưu sông Hưng-Hòa, khi sông Mã-Trường và sông Cù-Úc chưa đào ghe đi phải do sông Bình-Dương vào sông Đại-Thuyền xuống hạ khẩu sông Sa-Giang qua sông Phước-Lộc lên sông Xá-Hương qua sông Kỳ My vào sông lớn Mỹ-Thơ. Xưa Cao-Man có nội nạn [17b] quan binh đến cứu viện, ông Mai-Công-Hương là Xá-tư-sai ở Phiên trấn chuyển vận binh lương đến, nơi ấy bị Cao-Man cản triệt, ông Hương đục cho thuyền chìm rồi nhảy xuống sông tự tử, Cao-Man không lấy được vật chi cả; sau loạn yên, tâu việc ấy lên, Triều nghị khen thưởng phong ông làm Tử-Nghĩa-Thần, lập đền thờ ở chỗ ấy, nên gọi sông Xá-Hương.

SÔNG BÁT-TÂN

Ở phía nam huyện Cửu-An 44 dặm cách hạ-khẩu sông Tân-Long 1 dặm, sông chảy khuất khúc dài đặc qua hướng nam 9 dặm đến cửa sông Thủ-Huấn, lại chảy 5 dặm mới đến thủy giới Tam-Kỳ, lại chảy 7 dặm đến cầu ngang Xá-Hưng, lại chảy 1 dặm qua ngã ba sông Cai-Tài tiểu-giang, lại chảy 1 dặm đến cầu Cai-Tài, lại chảy 7 dặm mới vào sông lớn Hưng-hòa. Đường thủy-đạo này rất gian hiểm nên người ta [18a] thường đi theo đường sông Tà-Cú.

SÔNG LỢI-TẾ

Tên cũ là Tà-Cú, ở phía tây sông huyện Cửu-An, đường sông quanh co ghe thuyền qua lại chậm chạp khó đi, năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829) phát dân Định-Trường, Phiên-An 16000 người đào từ cửa sông Thủ-đoàn đến Gò-Liễu thôn Bình-ảnh dài 1220 trượng, rộng 9 trượng, sâu 1 trượng, đào xong Vua đặt cho tên này.

KÊNH TẮT-KIỀU

Ở phía bắc huyện Bình-Dương, từ phía tây-bắc sông Bình-Trị ngược giòng chảy qua quan-lộ Tắt-Kiều, chuyển về phía bắc 8 dặm chảy vào sông Bình-Đông.

SÔNG QUANG-HÓA

Ở phía nam Huyện-trị Quang-Hóa 1 dặm, thượng-lưu sông Cửu-An. Từ huyện-trị [18b] đến phía tây 24 dặm rưỡi đến Xi-Khê, lại 91 dặm đến Thủ-sở Quang-Phong tiếp địa giới Cao-Man, lúc Cao-Man đi cống sứ phải kinh qua con đường ngang đê theo rừng núi lên bờ sông. Trên núi nước chia làm 2 chi, chi bắc tục gọi là Cái-Bát đi về phía bắc hơn trăm dặm thì cùng, chi tây tục gọi là Cái-Gậy đi về phía tây hơn 150 dặm thì cùng, đều thuộc đất rừng Quang-Hóa liên tiếp quán thông.

CHĂM LÃO-NHÔNG

Ở phía tây huyện Bình-Dương, chằm rộng 8 dặm, sâu 4,5 thước, từ bến tàu chuyển hướng nam rồi qua hướng đông đến cầu Tham-Lương (quan-lộ) chảy về phía bắc đến chằm Nhu-Nê chảy ra sông Hương-Giang vào thượng-lưu sông Bến-Nghé.

BẾN TẦM-LONG

Ở phía tây huyện Cửu-An, nguyên trước đất Cao-Man, tục Cao-Man gọi tiếng «qua sông» là «tầm long», [19a] nay cũng nhân theo, ở đầu sông có đường người Cao-Man khi đi cống voi phải do đường ấy, chỗ ấy nhiều Man-thuộc và Hán-dân ở chung lộn khai khẩn rừng rú đều thành đất trồng dâu, gai cả.

XỈ-KHÊ

Ở phía bắc huyện Quang-Hóa, nguồn ra từ Kỳ-Trạch sông Linh-Giang, chảy qua hướng đông đến thủ-sở Thuận-Thành, lại chảy về hướng bắc 61 dặm vào sông Quang-Hóa.

ĐÀ (Nhánh Sông)

Thủy lợi ở tỉnh hạt có 11 số : Đà Sa-ngư, đà Dã-thự, đà Long, đà Trúc-tân, đà Qui-phụ, đà Qui-trúc, đà Tầm-xích, đà Khiên-ngư, đà Trung-son, đà Đôn-trung, đà Hương-hác.

TÀU (Chăm to lớn)

Từ Nhà-Bè Tam-Giang đến Cần-Giờ, Đồng-Ninh, Lôi-Lạp trông thấy minh mông không bờ bến, trong ấy [19b] có củi cây cá tôm hải vật rất nhiều.

GIẾNG AN-ĐIỂM

Ở bờ sông địa-phận thôn An-Điểm huyện Bình-Dương đột khởi một đôi đất chỉ vừa một cái bọng giếng mà thôi, bốn phía nước sông bao vây đều đục và mặn, duy trong giếng nước ngọt tràn lên, phạm nhân gia xa gần và ghe thuyền qua lại cùng những thuyền múc chở đem bán các nơi đều múc ở giếng này, chưa khi nào khô cạn, vì mạch nước ở sâu xa đến nên mới được thường thành như vậy. Có một tên nữa gọi là Tấn-Tĩnh.

DANH-TỈNH

Ở hắc-ngạn sông Bình-Dương địa phận thôn Tân-An, nước rất ngọt tốt.

NHUẬN-TỈNH

Ở địa-phận thôn Tân-Phủ huyện Tân-Long nước trong ngọt ghe thuyền xa gần [20a] đến mức không hết.

NGŨ CÔNG-THAN (Năm Thác)

Ở sông Lạc-An địa-phận huyện Tân-Ninh có 5 cái thác : Tà Mã, Tà-Môn, Tà-Nông (?), Tà-Việt, Tà-Khuông.

CỒ TÍCH

GIA-ĐÌNH PHẾ THÀNH

Ở trên gò cao thôn Tân-Khai địa-phận huyện Bình-Dương. Mùa xuân năm Canh-tuất thứ 13 bản-triều, Thê-Tổ Cao Hoàng-Đế (1790) xây dựng thành bát-quái như hình bông sen, mở 8 cửa.

Phía nam cửa : Càn nguyên, Ly minh.

Phía bắc cửa : Khôn hậu, Khảm hiềm.

Phía đông cửa : Chấn hanh, Cấn chí.

Phía tây cửa : Tốn Thuận, Đoài Duyệt. Ngang dọc có 8 đường, đông qua tây [20b] 130 trượng 2 thước, nam bắc cũng vậy ; cao 1 trượng 3 thước, có ba bậc, chân dày 7 trượng 5 thước, tọa về cung Càn (Kiền) hướng về cung Tốn.

Trong thành trước phía tả-tiền dựng Thái-miếu, giữ có dinh hành-tại, phía tả kho từ-tích, phía hữu chế-tạo-cuộc, trại lính bố liệt chung quanh để quân túc-vệ ở, trước sân có trụ cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước, trên có Vọng-đầu bát-giác-tọa, ở bên treo thang giấy, trên đầu có quân thủ-vọng ngồi gác, có việc gì quan ngại thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu, quân đội trông theo đó để tuân theo điều khiển.

Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, có xây điều-kiều, ngoài kiều có đắp thạch-trại, chu-vi 794 trượng.

Năm Tân-dậu thứ 22 (1801) đại binh thu phục đô-thành Phú Xuân. Đầu niên-hiệu Gia-Long triệt hạ Thái-miếu trong thành, chở cây gỗ về kinh, còn thành này để làm cự-trấn ở Nam-Trung.

Năm Gia-Long thứ 8 (1809), mệnh Tổng-trấn [21a] Nguyễn-văn-Nhân, Hiệp-tổng-trấn Trịnh-hoài-Đức cất Vọng-cung ở giữa sân trong thành, sau đến tiến hành cung, tả hữu dựng lầu bát-giác để chuông trống, ở sau làm công-thự Tổng-trấn, lại ở 3 cửa Cà-nguyên, Ly-minh, Tồn-thuận xây cất quán-sương lợp ngói sơn đỏ có vẽ tráng lệ nghiêm chỉnh, tu sửa viên-trờng, vọng lầu, điều-kiều ở 4 cửa Cà, Ly, Chấn, Tồn xây lại bằng đá ong, trước trại cửa Ly-minh dựng thân-minh-đình.

Trong niên-hiệu Minh-Mệnh trùng tu, đổi tên 8 cửa : phía nam là cửa Gia-Định và cửa Phiên-An, phía bắc là cửa Cung-Thần và cửa Vọng-Khuyết, phía đông là cửa Phục-Viễn và cửa Hoài-Lai, phía tây là cửa Tĩnh-Biên và cửa Tuyên-Hóa. Lê-văn-Duyệt làm Thống-lĩnh nhân thành cũ xây thêm 1 thước 5 tấc bằng gạch, năm Minh-Mệnh thứ 13 đổi làm tỉnh-thành Phiên-Trấn, năm thứ 14 (1833) nghịch-cử Lê-văn-Khôi phiên biến chiếm thành, năm thứ 16 thu phục bèn dời làm chỗ khác, đổi làm tỉnh-ly, bỏ thành cũ.

[21b] BÁN-BÍCH CỎ LŨY

Ở địa giới 2 huyện Bình-Dương và Tân-Long, dài 866 trượng, hình như nửa tấm vách. Lại có lũy đất dài 1323 trượng. Tiên-triều Đốc-chiến là Nguyễn-cửu-Đàm đắp, nền cũ nay còn.

BÌNH-LÝ CỎ LŨY

Ở địa phận thôn Bình-Lý huyện Bình-Long dài 464 trượng nền cũ nay còn.

GIAO-BA CỎ LŨY

Ở địa-phận thôn Đức-Hòa huyện Bình-Dương dài 264 trượng, ở trước trong đối với lũy Hoa-Phong và lũy Lão-Lam nên gọi là Giao-Ba, nền cũ nay còn.

[22a] LÃO-CÀM CỒ LŨY

Ở địa phận 2 huyện Bình-Dương và Bình-Long dài 2187 trượng, năm Canh-thìn thứ 10 đời vua Hiền-Tông (1700), Thống suất Chương-cơ Nguyễn-hữu-Cảnh bình Cao-Man, có Đốc-đồng nội-thuộc là Lão-Càm đắp lũy này nên gọi là lũy Lão-Càm. Trung-gian có phân 2 đoạn : một đoạn gọi là lũy Tây-Hoa, một đoạn gọi là lũy Hoa-Phong, nền cũ nay còn.

THĂNG-BÌNH CỒ LŨY

Ở địa-phận thôn Thăng-Bình huyện Tân-Thạnh, dài hơn 200 trượng, trong có từng đoạn không liên tiếp nhau, nền cũ nay còn.

DIỄN-VŨ TRƯỜNG

Ở huyện Bình-Dương cách tây-nam tỉnh-thành 10 dặm, chỗ ấy cao ráo rộng rãi được 50 dặm. Khi đầu Trung-hưng ngày tốt tháng giêng ở nơi đây làm lễ tế mạ * tế kỳ đạo ** cùng thao diễn trận-pháp, nay bỏ rồi.

CHÚ TIỀN TRƯỜNG

Ở địa-phận thôn Nhân-Hòa huyện Bình-Dương. Khi Cầu Trung-hưng đúc tiền « Gia long thông bửu » khởi cục tại đây, nền cũ nay còn.

[22b] CỒ PHỦ-GIA (Nhà-Bè xưa)

Ở sông Tam-Kỳ huyện Bình-Dương, tương truyền lúc xưa dân cư xa cách, nước sông mặn, ghe thuyền qua lại có khi phải chịu đói khát, có ông Võ-thủ-Hoảng phát tâm cứu tế, bèn đục cột tre làm bè, rồi làm nhà lên trên, trong nhà sắm

* Tế mạ là tế các vị tiền nhân bày đặt ra quân pháp.

** Tế kỳ đạo là lễ tế cờ.

đủ nôi, bếp, củi cây, nước ngọt và đồ hỏa-thực đầy đủ các vật, để cho người đi trên thuyền dùng, khi hết ông lại tiếp tế đến, làm như vậy đã lâu năm, tài lực khánh kiệt, nhưng ông không hối-tâm, đến nay cửa sông Tam-Kỳ gọi làm sông Nha-Bè.

[23a] QUAN TẤN

HỮU-BÌNH PHÁO ĐÀI

Ở phía đông huyện Bình-Dương độ 3 dặm, chu-vi 124 trượng 6 thước 5 tấc, cao 7 thước, phía tả mở một cửa 4 mặt có đường súng đối ngay pháo-đài Tả-Định ở Biên-Hòa. Khi đầu trung-hưng năm Kỷ-dậu (1789) khởi đắp gọi là đồn Thảo-Câu, lại gọi là đồn Giao-Khẩu, năm Minh-Mệnh thứ 15 đổi làm tên hiện kim, năm Thiệu-Trị thứ 2 trùng-tu đắp thêm thổ sơn chia lập pháo-xưởng.

QUANG-HÓA BẢO

Ở địa-phận thôn Cầm-Giang huyện Quang-Hóa, mỗi phía dài 48 trượng 6 thước, cao 7 thước 8 tấc, hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước, mở 3 cửa, đắp năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824), năm thứ 17 đổi làm huyện-thành, năm Tự-Đức thứ 3 đổi bảo Định-Liêu làm huyện-thành, còn huyện-thành Quang-Hóa nhưng cự làm bảo.

[23b] TÂY-HÓA BẢO

Ở phía nam huyện Bình-Dương 2 dặm, chu vi 100 trượng cao 5 thước 5 tấc, 1 cửa, xây năm Minh-Mệnh thứ 15, năm Thiệu-Trị thứ 2 trùng-tu.

PHÚ-MỸ BẢO

Ở phía đông huyện Bình-Dương 7 dặm, thuộc về địa-phận thôn Phú-Mỹ-Tây, chu-vi 103 trượng 8 thước, cao 7 thước, mở 3 cửa, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2, đối ngang với bảo Tam-Kỳ ở Biên-Hòa.

LỘC-GIANG BẢO

Ở địa-phận huyện Bình-Dương, chu-vi 60 trượng 8 thước, cao 6 thước 5 tấc, 2 cửa, đắp năm Minh-Mệnh thứ 15, trùng tu lại năm Thiệu-Trị thứ 2.

CẦN-GIỜ TẤN BẢO *

Ở phía đông huyện Phước-Lộc 110 dặm, thuộc địa-phận thôn Cần-Thạnh, chu-vi 57 trượng, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 1 thước 5 tấc, mở 1 cửa ở phía tả, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2. [24a] Gần bảo có cảng-khẩu rộng độ 5 dặm, khi nước lên buồm sớm sâu 5 trượng 5 thước, nước ròng sâu 4 trượng, cảng-khẩu sâu rộng thuyền buồm ra vào yên ổn làm một hải-hội tụ-tập lớn cho tỉnh Gia-Định. Năm Minh-Mệnh thứ 17 đức 9 đỉnh có tượng hình vào Thuần-Đỉnh. Chỗ này nguyên trước thuộc về Trấn-Biên quản hạt, khi trung-hưng năm Mậu-thân (1788) cải thuộc Phiên-Trấn quản hạt, đặt đài phong-hỏa, sau bỏ.

LỒLẠP TẤN BẢO

Ở phía nam huyện Phước-Lộc 64 dặm, thuộc địa-phận thôn Long-Hộ, chu-vi 78 trượng 5 thước, cao 7 thước, hào rộng

* Tấn là vịnh biển không lớn lắm. Bảo là đồn-bảo canh gác,

1 trượng, sâu 3 thước 5 tấc, đắp năm Minh-Mệnh thứ 2. Cửa biển rộng 4 dặm, khi nước lên sâu 2 trượng, nước ròng sâu 1 trượng. Phía nam trong cảng có 1 đường do Thảo-Giang lên, hướng tây trái qua sông Xá-Hương [24b] đến sông Bảo-Định. Một đường nữa do sông Xá-Hương qua tây-nam đến sông Cửu-An. Lại một đường nữa do cửa sông Phước-Lộc qua tây-bắc lên Sa-Giang đến sông An-Thông. Ở trong còn nhiều đường khúc chiết không kể hết được.

ĐỒNG-NINH HẢI TẤN

Ở đông-nam huyện Phước-Lộc 72 dặm, cửa biển 4 dặm rưỡi, khi nước lên sâu 2 trượng 8 thước, nước ròng sâu 1 trượng 6 thước, trong cảng nước cạn thuyền lớn ra vào không tiện, theo giòng nước sâu có cây tiêu-chí đề cho ghe thuyền theo đó mà đi, nhưng bị sóng gió mưa lụt, dòi dãi không thường, phải cần có người ở chỗ đó chỉ dẫn mới đi thông được. Những người chuyên theo ngư-nghề đến ở rất đông, lại có nhiều đường xen lộn thông nhau không thể kể cho rõ hết. Hải-Tấn này nguyên danh là tấn Đồng-Tranh, khi đầu trung-hung năm Mậu-thân (1788) đặt đài hỏa-phong, sau bỏ. Năm Minh-Mệnh thứ 10 đổi lại tên này. Tấn tuy cạn nhưng ở xen giữa 2 tấn Cần-Giờ, Lợi-Lạp cũng là yếu hiểm.

[25a] LẬT-GIANG QUAN *

Ở địa phận huyện Cửu-An, đặt năm Minh-Mệnh thứ 17, nay bỏ.

BÌNH-VƯƠNG QUAN

Ở địa-phận huyện Bình-Long đặt năm Minh-Mệnh thứ 17 bỏ năm Thiệu-Trị thứ 3.

* Quan là cửa ải để kiểm soát người qua lại.

DỊCH TRẠM (Trạm)

Năm Minh-Mệnh thứ 3 định tên 4 trạm gọi trạm **Phiên-Cầm**, **Phiên-Nhân**, **Phiên-Tân**, **Phiên-Lộc**. Năm thứ 14 đổi tên 4 trạm ấy lại làm **Gia-Cầm**, **Gia-Tân**, **Gia-Nhân**, **Gia-Lộc**. Năm đầu Thiệu-Trị đổi trạm **Gia-Nhân** làm **Gia-Cát**, lại đặt thêm một trạm **Gia-Tú** nữa.

GIA-CẦM GIANG TRẠM *

Ở giang-phận thôn **Bình-Khánh-tây** huyện **Bình-Dương** phía đông đến trạm xã **Biên-Lễ** tỉnh **Biên-Hòa** 29 dặm, phía tây đến trạm sông **Gia-Cát**, hơn 28 dặm.

GIA-CÁT GIANG TRẠM

Ở giang-phần thôn **Phú-Mỹ-tây** huyện **Bình-Dương**, phía tây đến giang-trạm **Gia-Tân** hơn 33 dặm.

GIA-TÂN GIANG TRẠM

Ở phần sông thôn **Bình-Điền** huyện **Tân-Long**, phía tây giang-trạm **Gia-Lộc** hơn 26 dặm.

[25b] GIA-LỘC GIANG TRẠM

Ở phường **Thuận-Đạo** huyện **Tân-Long**, phía tây đến giang-trạm **Gia-Tú** hơn 28 dặm.

GIA-TÚ GIANG-TRẠM

Ở thôn **Phước-Tú** huyện **Tân-Long**, phía tây đến giang-trạm **Định-Tân** tỉnh **Định-Tường** hơn 24 dặm.

* Giang trạm là trạm ở trên đường sông.

PHỤ CHÉP : Thiên-Lý-Cù (đường thiên-lý)

Một đường về phía bắc, nguyên xưa khai thác từ Tát-Kiền (Cầu Sơn) phía bắc đến Bình(?) ruộng bùn lầy lội chưa mở, hành khách muốn đến Biên-Hòa hoặc lên Băng-Bột đều phải đắp thuyền dò. Năm Mậu-thìn thứ 11 đời vua Thế-Tông (1748) nhân có biển Cao-Man, Điều-khiển là Nguyễn-Doãn mới đắp đê đắp thẳng, [26a] gặp chỗ mương rãnh thì bắc cầu, gặp chỗ bùn lầy thì bỏ cây đắp đất đê đi qua lại, từ cửa Cấn-Chỉ thành cũ đến bến đò Bình-Đông dài 17 dặm, phía bắc tỉnh-giới Biên-Hòa có đặt trạm Bình-Đông theo hướng bắc qua núi Chiêu-Thái đến bến đò Bình-Xan (hay Thiển) qua bến Sa-Giang do đường Phủ-Sứ xuống Đông-Môn đến Hưng-Phước, phàm gặp mấy sông lớn có đặt độ-thuyền độ-phu được miễn trừ sưu-dịch.

Một đường phía tây, niên-hiệu Gia-Long thứ 14 mệnh tinh-thần đo từ cửa Đoài-Duyệt ở tỉnh-thành nơi cầu Tham-Cấn qua đò Thi-Du, chằm Lão-Phong giáp ngã ba sứ-lộ qua Xi-Khê đến địa phận A-Ba Cao-Man giáp Đại-Giang dài 439 dặm. Gặp chỗ có rừng thì chặt cây đắp đường bề ngang 3 trượng, làm ra con đường bình an tiện lợi, chỉ hiềm đường xa vắng vẻ không có nhà cửa dân cư. Lại theo dọc sông A-Ba xuống phía nam 194 dặm đến đồn Lò-Yêm [26b] Từ Kha-Pha lên phía bắc 49 dặm đến sách Chế-Lăng cũng là một yếu-lộ dụng binh.

Một đường phía nam khi đầu trung-hưng năm Canh-tuất (1790) đắp sửa quan-lộ phía hữu, khởi từ cửa Tốn-Thuận rẽ qua chùa Kim-Chương, do phố Sài-Gòn đến cầu Bình-An qua gò chùa Đông-Tuyên đến bến đò Thủ-Đoàn sông Cửu-An qua sông Hưng-Hòa trái gò Trấn-Định qua gò Triệu-Phụ. Phàm gặp chỗ cong queo thì làm thẳng lại, và tu chỉnh cả cầu cống ghe đò đường đi thuận tiện bằng thẳng.

THỊ-ĐIỂM (Chợ-Quán)

Chợ Phố Thành Cựu : ở phía đông huyện Bình-Dương phố xá trù mật, chợ làm theo bến sông, cụu-lệ ngày tế mạ rồi thao diễn thủy-binh nơi bến sông ấy, có dò ngang, đầu phía bắc có ngôi Sa-Ngư [27a] gác cầu ván, hai bên vách cầu có phố ngôi hàng-hóa tụ tập rất nhiều, theo dọc sông thương-thuyền lớn nhỏ đậu bến liên lạc, năm Minh-Mệnh thứ 14 trải qua biến cuộc nghịch Khởi, phố xá bị tàn phá không được như trước.

Lịch Tân Phố Thị (Chợ Sỏi) : ở phía đông huyện Bình-Dương, phía tây bờ sông, phố ngôi liên lạc, chỗ bến ấy đều là cát sạn làm bến tắm ngựa, khi đầu trung-hưng năm Kỷ-dậu trên sông lớn có bắc cầu ngang thông qua đôn Thảo-Cầu để tiện khi hữu sự qua lại, sau khi vũ-công đại-định bị nước xoi lở cầu sụp hư, sau không tu bổ lại, ở đầu đường nơi ấy có cục đúc tiền.

Điều-Khiên Thị (chợ Điều-Khiên) : ở phía nam huyện Bình-Dương độ 2 dặm, phố xá trù mật chợ này nguyên ở trước công sở Điều-Kiên nên nhân đó gọi tên chợ.

[27b] *Nguyễn-Thực Thị* (chợ Nguyễn-Thực) : ở phía tây huyện Bình-Dương 10 dặm, năm Định-vị thứ 3 đời vua Túc-Tông (1727) người tỉnh Quảng-Ngãi là Nguyễn-Thực khi phá rừng hoang lập chợ ở chỗ ấy, nhân đó thành một chỗ tụ-tập đông đúc ở nơi gò núi, và lấy tên ông đặt làm tên chợ.

Thị-Nghè Thị (chợ Thị-Nghè) : ở huyện Bình-Dương.

Tân-Kiền Thị (chợ Tân-Kiền). ở : phía nam huyện Bình-Dương 6 dặm, phố xá trù mật, thường năm đến ngày Nguyễn

Đến có tổ chức cuộc chơi ván-xa * và đánh đu tiên, nên gọi là Chợ-Lớn.

Sài-Côn Thị (chợ Sài-Gòn) tức là Chợ-Lớn ngày nay. Cách huyện Bình-Dương 12 dặm, ở phía tả và phía hữu đường quan lộ. Nơi chợ có đường thông ra từ phía đi liên lạc [28a] như hình chữ « điền », nhà cửa phố xá liên tiếp thềm mái cùng nhau, người Hán người Thổ ở chung lộn dài độ 3 dặm, đủ cả hàng hóa trăm thức, ở bến sông nam và bắc không thiếu món gì, đầu phía bắc đường lớn có đền Quan Công, quán Tam Hội xây cất đối nhau phía tả và phía hữu. Phía tây đường lớn có chùa Thiên-Hậu, ghé tây có Ôn-Lãng hội-quán. Đầu phía nam đường lớn về hướng tây có Chưong-Châu hội-quán. Phàm gặp giai-tiết hương-thần và ngày tam-nguyên, sóc vọng thì treo đèn đặt án đề đầu xảo, ánh sáng rực rỡ hình như cây lửa cầu sao vậy, lại đánh trống thổi kèn huyền não, con trai con gái kéo đến tấp nập, thành một thị-phố đô-hội náo nhiệt.

Trong đường lớn có giếng xưa nước ngọt bốn mùa đầy luôn không kiệt. Đường ngang có khe nhỏ gác cầu ván lớn, hai bên phố ngồi cất dăng ở trên, treo dăng màn trướng để che mặt trời, đi trên đường mát mẻ như đi dưới mái nhà cao lớn vậy. Phía đông đường lớn có chợ Bình-An có đủ nhưng thổ sản quý báu ở núi ở biển và ở thôn-đã, [28b] ban đêm cũng thấp đèn mua bán. Ngày nay đã thừa thớt không bằng như xưa.

Khung-Dung Thị (chợ Khung-Dung) : ở phía tây huyện Bình-Dương có cây dung (cây đa) chồi nhánh cong queo sum sê bóng mát được nửa mẫu, người buôn bán nhóm chợ dưới bóng cây, đầu canh tư người quê đã cầm đuốc gánh các

* Ván xa : Theo Từ-Nguyên chú thích : xe cao, hay là đóng xe, lại có nghĩa là xe có vé may để cho thân-vật cảm cách.

thứ dưa, bí, rau, cải đến nhóm. Ở đầu chợ phía tây buổi sáng có bán hàng hóa đầy đủ, đầu chợ phía đông 2 bên đại-nhai thì bày hàng cá thịt và các phẩm vật đến lúc tối xăm mới tan.

Ngưu-Chử Thị (chợ Bến Nghé) : ở phía đông huyện Bình-Dương, phố xá trù mật.

Tứ-Kỳ Thị (chợ Ngã tư) : ở địa-phận thôn Bình-An huyện Tân-Long.

Phú-Lâm Thị (chợ Phú-Lâm) : ở huyện Bình-Dương phố xá trù mật.

[29a] *Bình-Cang (cương) Thị* (chợ Bình-Cang) : ở huyện Cửu-An, phố xá lỵ sơ thưa thớt.

TÂN LƯƠNG (Cầu Đò)

Thị-Nghè Kiều (cầu Thị-Nghè) : ở huyện Bình-Dương, cầu dài 9 thước ; tương truyền Thị-Nghè là con gái ông Thống-suất Nguyễn-Cửu-Vân, có khai khẩn ruộng vườn phải làm cầu để người đi qua lại, nên có tên ấy. Năm Minh-Mệnh thứ 17 có trùng tu lại.

Phú-Mỹ Kiều (Cầu Phú-Mỹ) : ở huyện Bình-Dương cầu dài 6 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 6.

Lầu Kiều (Cầu Lầu) : ở huyện Bình-Dương dài 3 trượng làm năm Minh-Mệnh thứ 13.

Sơn Kiều (Cầu Sơn) : ở huyện Bình-Dương dài 5 trượng làm năm Minh-Mệnh thứ 13.

Tân-Khai Kiều (Cầu Tân-Khai) : ở huyện Bình-Dương dài 4 trượng 5 thước, làm năm Minh-Mệnh thứ 8.

Long-Điều Kiều (Cầu Long-Điều) : ở huyện Bình-Dương, dài 7 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 17.

[29b] *Trọng-Hòa Kiều* (Cầu Trọng-Hòa) : ở huyện Bình-Dương dài 3 trượng, làm đời Gia-Long, trùng tu năm Minh-Mệnh 15.

Cự-Phố Kiều (Cầu Phố-Cũ) : ở huyện Bình-Dương dài 11 trượng làm đời Gia-Long, trùng tu năm Minh-Mệnh 19.

Gia-Kiều (Cầu Gia) : ở huyện Bình-Dương, dài 11 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 8.

Kiếp-Kiều (Cầu Kiếp) : ở huyện Bình-Dương, dài 6 trượng, làm đời Gia-Long.

Phố-Kiều (Cầu Phố) : ở huyện Bình-Dương dài 3 trượng, làm năm Minh-Mệnh 17.

Lão-Bôn Kiều (Cầu Lão-Bôn) ở huyện Bình-Dương dài 7 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 17.

An-Lạc Kiều (Cầu An-Lạc) : ở huyện Bình-Dương dài 6 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 17.

[30a] *An-Mỹ Kiều* (Cầu An-Mỹ) : ở huyện Bình-Dương dài 6 trượng. Cầu này và 4 cầu đều làm năm Minh-Mệnh thứ 17.

Long-Bình Kiều : ở huyện Bình-Dương, dài 4 trượng.

Bình-Ảnh Kiều : ở huyện Bình-Dương, dài ba trượng.

Bình-Cang Kiều : ở huyện Bình-Dương, dài 6 trượng.

Tây-Hoa Kiều : ở huyện Bình-Dương, dài 7 trượng 4 thước,

Cao-Man Kiều : ở huyện Bình-Dương, năm Tân-hợi quốc-sơ (173), vua nước Cao-Man là Nặc-Tha bị Nặc-Sô đánh đuổi chạy

qua Gia-Định ở, nương cây chỗ đất khoáng đặng nơi thượng du con sông, mà chỗ ở lại cách sông phải làm cầu ván qua lại, nên gọi là cầu Cao-Man. Lại có cầu Tham-Chước ở chợ Tân-Cảnh cũng do người tới nước Cao-Man [30b] là Tham-Chước làm, nay bỏ.

Vinh-Long Kiều : ở huyện Bình-Dương dài 6 trượng 5 thước, tục gọi cầu Thị-Châu, phía đông cầu dân cư trú mật, phía tây cầu phố xá liên lạc.

Phú-Lâm Kiều : ở huyện Bình-Dương dài 5 trượng 5 thước.

Tất-Kiều (Cầu Sơn) : ở huyện Bình-Dương, vì ở sông có nhiều cây lất (cây sơn) nên gọi cầu Tất.

Tham-Lương Kiều : ở huyện Bình-Dương, cầu dài 9 trượng, trùng tu năm Minh-Mệnh thứ 17. Năm Nhâm-dần khi đầu trung-hung Tiết-Chế Tôn-Thất-Dụ từ Bình-Thuận đem viện-binh vào gặp giặc chặn đánh, ông Dụ chém Hộ-giá của giặc là Phạm-Ngạn ở cầu Tham-Lương này.

[31a] *Thị-Thông Kiều* : ở phía nam huyện Bình-Dương, cửa sông An-thông khởi đầu từ đây.

Xã-Hung Kiều : ở phía nam huyện Cửu-An, phía đông cầu có chợ, phố xá trú mật.

Cái-Tài Kiều : ở huyện Cửu-An, phía tây có gò bằng, chợ nhỏ, phố xá trú mật.

Bình Quý Độ * : ở bến huyện Bình-Long, bắc giáp bến đò Bình-Đồng tỉnh Biên-Hòa, hoành 75 trượng.

* Độ là bến đò.

Bình-Phú Đê : ở huyện Cửu-An, nam giáp bến dò thôn Nhân-Nhượng tỉnh Định-Tường, hoành 48 trượng.

Bình-Nhật Đê : ở huyện Phước-Lộc, giáp bến dò Phước-Tú, hoành 60 trượng.

[31b] *Bình-Điền Đê* : ở địa phận huyện Tân-Long, bắc giáp bến dò Bảo-Hòa hoành 20 trượng.

TỪ MIẾU

Đàn Xã-Tắc : ở địa-phận huyện Bình-Dương phía tây-bắc tỉnh-thành, thờ thần xã-tắc bản tỉnh, đàn đắp vuông 4 trượng dư, cao 2 thước 5 tấc, đắp năm Minh-Mệnh 13, năm thứ 20 ban hành thẻ lệ theo lễ cúng tế.

Đàn Tiên-Nông : ở địa-phận thôn Phú-Mỹ huyện Bình-Dương, thờ thần Tiên-Nông, đàn đắp vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc, đắp năm Minh-Mệnh thứ 13 (1834).

[32a] *Văn-Miếu* : ở địa-phận thôn Phú-Mỹ huyện Bình-Dương, phía đông tỉnh-thành, sùng bái Tiên-Thánh Khổng-Tử, qui chế rộng rãi, phía hữu dựng miếu Khải-Thánh, dựng năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824).

Miếu Hội-Dồng : ở địa-phận thôn Tân-Triêm huyện Bình-Dương, phía tây tỉnh-thành, phụng tự thượng trung hạ tam đẳng âm dương chư linh thần, dựng năm Ất-mão khi đầu trung-hung, trùng tu năm Thiệu-Trị thứ 2, ở trước miếu có cây dung (cây đa) lâu đời lớn được 2 ôm cành lá rườm rà, hành khách qua lại thường nghỉ mát ở dưới.

Đền Hiền-Trung : ở địa-phần thôn Tân-Triêm huyện Bình Dương phía tây tỉnh-thành, thờ các vị công thần trung-hưng, cất năm Ất-mão (1795) khi đầu trung-hưng, trùng tu năm Gia-Long thứ 3 (1804), qua năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) tu bổ lại lần nữa.

Miếu Thành-Hoàng : ở địa-phần thôn Khánh-Hội huyện Bình-Dương, phía tây-nam tỉnh-thành thờ Thần Thành-Hoàng bản cảnh [32b] dựng năm Gia-Long thứ 6, thường năm chiếu lệ cúng tế xuân thu 2 kỳ.

Miếu Kỳ-Phong : ở vịnh Cần-Giờ phía đông huyện Phước-Lộc, thờ thần Nam-Hải và Hà-bá, Thủy-Quan, dựng năm Gia-Long 15, lợp ngôi năm thứ 16.

Trần Tướng-Quân Tử : ở địa-phần thôn Tòng-Chính huyện Bình-Dương. Tướng-quân họ Trần tên Thượng-Xuyên, người Quảng-Đông, làm chức Tổng-binh đời Minh, Minh mất, không chịu thần phục vua nhà Thanh nên qui phục bản triều, đánh Cao-Man có công, lại lập chợ phố ở Sài-Gòn chiêu tu thương-khách, người đời sau nhớ công đức lập đền thờ, trong niên-hiệu Minh-Mệnh Thiệu-Trị đều phong làm Thượng-Đẳng Thần, đến nay xã-dân phụng tự hương hỏa như xưa.

[33a] *Xá Hương-Tử* : ở thôn Đới-Nhật huyện Cửu-An, thần họ Mai tên là Công-Hương làm chức Xá-Sai-Ty * ở Phiên-Trấn (sự tích đã tường trong điều Xá-Hương giang); mỗi khi cầu đảo đều được linh ứng, đến nay hương-hỏa vẫn còn.

Ngũ Công Tử : ở giang-phần thôn Lộc-An huyện Tân-Ninh, giữa lòng sông nổi lên 5 hòn đá lớn, cốt đá gồ ghề, giòng sông

* ở trước đây về mục sông Xá-Hương thì biên là «xá ty sai» mà đây lại biên là «xá sai ty» chưa biết chỗ nào biên đúng.

chảy mạnh, nước xô sóng vỗ dậy tiếng ù ào, người xưa lập đền tại chỗ ấy phụng tự thần Ngũ-Công (1-Tà-Mã quốc-công, 2-Tà-Môn quận-công, 3-Tà-Nông quận-công, 4-Tà-Việt quận-công, 5-Tà-Khuông quận-công). Ấy là tập theo Man-ngữ xưng hô danh hiệu của Phong-thần, chứ không hiểu thần ở thời đại nào. Tương truyền đá Ngũ-Công này nguyên ở giang-phần Đôn-Thuận. Xưa có người Tàu (Thanh) đi ghe qua đấy, ghe dính cứng vào thân đá không di động được, bèn dùng búa đục để gỡ ghe ra, [33b] thốt nhiên người bị chết ghe bị chìm, từ ấy đá Ngũ-Công kéo nhau từ hạ-lưu lên đóng ở giang phận Lộc-An. Nay mỗi khi ghe thuyền đi qua phải kính cẩn, cho ghe đi tránh sát bờ, cực lực chèo chống chằng dăm đi gần đền, sợ có điều rủi ro lắm lối. Và có cầu đảo việc chi thì liền thấy linh ứng.

TỰ QUÁN

Chùa Thiên-Trường : ở địa-phận thôn Tân-Triêm huyện Bình-Dương, có nguồn nước ngọt chảy lặn dưới đất qua đông-nam chùa tràn lên mặt đất, 4 mùa tràn chảy thấm ướt đường đi. Tiền triều năm Ất-hợi (1755) người du-phương là Tăng-đạt-Bồn đến cất chùa này, phụng Sắc-tứ : «Phổ-quang thiên-son-tự». Năm Ất-vị Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu quyền cúng 10.000 quan tiền để trùng tu.

[34a] *Chùa Khải-Trường* : ở địa-phận thôn Hoát-Lột huyện Bình-Dương. Năm đầu niên-hiệu Minh-Mệnh phụng Dụ nói : Năm Tân-hợi (1791) Ngài sanh ở đây vậy là đất lành, nên lập chùa thờ để ghi nhớ. Năm thứ 17 (1836) trùng tu.

Chùa Từ-Ân : ở thôn Hòa-Hưng huyện Bình-Dương, nhà chùa tráng lệ cảnh-trí u nhã, làm khi Gia-Long nguyên-niên

(1802), tên gọi là Từ-Ấn Tự. Bà Hiếu-Khương Hoàng-Hậu sắc cho làm chùa công. Năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) vua cho tên là « Sắc-tử Từ-Ấn tự » và cấp cho tự-phu (phu ở giữ chùa).

Chùa Pháp-Vũ : ở địa-phận thôn Hòa-Mỹ không biết thuở trước ai lập, năm Gia-Long thứ 7 (1822), Hòa-thượng Nguyễn-Công-Thắng trùng tu, Minh-Mệnh thứ 3 (1822) sắc tứ « Pháp-Vũ tự »

[34b] *Chùa Hưng-Long* : ở địa-phận làng An-Điểm huyện Bình-Dương. Nhà chùa tráng lệ, năm Giáp-dần khi đầu trung-hưng (1794) người làng là binh Yên quyền của, còn Hòa-Thượng Phước-An đứng lập. Năm Gia-Long thứ 2 (1803), Hà-Chánh-Niệm trùng tu.

Chùa Giác-Lâm : ở địa-phận xã Phú-Mỹ-Thọ huyện Bình-Dương trên chỗ gò bằng, có gò Kim-Đồi rộng độ 3 dặm, trên gò cỏ thom mọc dày như trái nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiền-triều năm Giáp-tý (1744) người Minh-hương là Lý-Thụy-Long quyền tiền xây cất nhà chùa, quang cảnh trang nghiêm, địa-thế rộng rãi, mỗi khi đến giai-tiết người ta tụ hội làm chỗ du thưởng. Có một tên nữa là *Chùa Cẩm-Son*.

Chùa Tôn-Thạnh : ở địa-phận xã Thanh-Ba huyện Phước-Lộc, do Tăng-Ngộ lập năm Gia-Long thứ 7 (1808).

[35a] *Chùa Mai-Khâu* (Chùa Cây-Mai) : ở địa-phận thôn Phú-Giáo huyện Tân-Long, nơi đây có gò trên gò có 7 cây mai, bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tâm-phương dụ-lãm. Người xưa có lập chùa Ân-Tôn trên đỉnh gò, năm Gia-Long thứ 15 (1816) có thầy tăng trùng tu tự viện, đào được 3 miếng vàng lá rộng hơn 1 tấc. Mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc « Ông Phật xưa cỡi con voi », người ta nói đó là vật ngày xưa của thầy tăng

trần tháp vậy. Chùa này cũng là một thắng-cảnh ở Nam-Trung. Nhưng cảnh chùa khi hưng khi phế, bông mai khi nở khi tàn, hai bên như có mặc cảm khế hiệp cùng nhau, mỗi lần bông mai rụng hay đi xứ nào không biết thì cảnh chùa u-trầm, tăng chúng lưu lạc xem rất buồn bã, kịp khi linh-cơ chuyển phục giữa không-tế bay về, thì cảnh chùa với hoa mai đồng thời song song thịnh phát, không ai biết duyên cớ vì sao, từ khi cất chùa [35b] về sau đã có hai lần vãng phục như thế, có phải Thiên-Nữ tán hoa * chẳng hay là quỳnh-thụ ở Dương-Châu chẳng **. Xưa có người văn-sĩ qua đây đề thơ rằng :

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa,
 Tam yết chinh-tiên thuyết phạm gia.
 Hương nhập trà bình yên chính noãn,
 Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.

DỊCH

Cửa thiền ta đến viếng mai hoa,
 Tam gác chinh-tiên luận Thích-già.
 Hương nhập bình trà đương ngút khói,
 Một đời trần lự nửa tiêu ma.

Chùa Vân-Sơn : ở dưới núi Bà-Sơn huyện Tân-Minh không biết xây cất đời nào đến nay vẫn còn.

* *Tán hoa Thiên-nữ* : tán hoa là rải bông. Thiên nữ là thần Thiên-nữ. Duy-Ma-Kinh chép: giữa bữa hội có thần Thiên-nữ lấy hoa trời rải lên mình các vị Bồ-Tát, thì hoa đều rơi rớt đi cả, lần rải đến một đệ-tử lớn thì hoa dính vào mình của đệ-tử ấy. Thiên-nữ nói : đó là vì kẻ tập chưa giải hết, nên hoa dính vào mình.

** *Dương-châu quỳnh-thụ* : Dương-Châu là địa-danh, quỳnh thụ là cây hoa quỳnh. Từ-Nguyên chép : chỉ ở đền thờ Hậu-thổ ở Dương-Châu có một cây hoa quỳnh, thế truyền người đời Đường trồng cây ấy, qua đời Tống có làm quán Phồn-ly và đình Vô-song ở bên cây quỳnh, vua Nhân-Tôn đến quán ấy bứng đem cây quỳnh về trồng trong Cám-uyên, hơn năm cây quỳnh khô héo, bèn đem trả lại Dương-Châu thì quỳnh sống lại.

NHÂN VẬT

Vu-Tánh : Tiên-nhân ông nguyên người huyện Hưng-Phước tỉnh Biên-Hòa, sau dời ở huyện Bình-Dương. Con người sảng suốt, vũ nghệ tinh thông, ban đầu ông khởi nghĩa-binh ở gò Khổng-Trúc, cự chiến với quân Tây-Son, năm Mậu-thân [36a] đầu làm Tiên-phong Chương-Cơ lấy công-chúa, hăng lập chiến-công, thăng chức Chương-Hậu-Quân Bình-Tây tham-thặng đại tướng-quân quận-công, năm Kỷ-vị (1799) lưu trấn thành Bình-Định, tướng Tây-Son là Trần Quang Diệu cử binh toàn quốc từ Thuận-Hóa kéo vào vây chặt, ông đóng cửa thành tự thủ. Mùa hạ năm Tân-dậu (1801) trong thành tuyệt lương, ông tự đốt chết. Năm Nhâm-tuất, Vua truy tặng Thái-Ủy Quốc-Công, thụy là Trung-Liệt. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) cho tòng tự nơi Thái-Miếu, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) truy phong Thái-Sur, năm thứ 12 (1831) truy phong Hoài-Quốc-Công, cải tòng tự Thế-Miếu.

Phạm-Đặng-Hưng : Người Tân-Hòa, khi đầu trung-hưng, ông lấy văn học thi đậu, bổ Cống-Sinh-Viện, làm quan lần đến Lại-Bộ Tham-Tri, thường đi theo chinh phạt, làm tham-muru, sau làm Lễ-Bộ Thượng-Thư, trong niên hiệu Minh-Mệnh sung chức Sử-Quán Phó-Tổng-Tài, ông bệnh mất ở quan-sở, tặng chức Hiệp-biện-đại-học-sĩ [36b], năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) truy phong Đức-Quốc-Công, lập đền thờ ở Vạn-Xuân, sau liệt-tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Phạm-Ngọc-Uân : Người huyện Bình-Lương, văn-học uân-súc, am thông việc lại, làm quan trải từ Hàn-lâm-viện qua Hình-Bộ tả-tham-tri, ra làm Cai-Bộ ở Vĩnh-Trấn. Ông tự phụng thanh ước, làm quan có chánh-tích tốt, thăng Binh-Bộ

kiêm chức Tri-Tào-Chính Hộ-Bộ, khi mất tặng chức Tham-chính, liệt-tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Trịnh-Hoài-Đức : Người Minh-hương huyện Bình-Dương, khi nhỏ bèn chí ham học, có tài kinh-tế, đầu làm Hàn-Lâm-Viện Chế-Cáo, sung Đông-Cung Thị-Giảng, ra làm Ký-Lục tỉnh Định-Tường, thăng về chức Hộ-Bộ tả tham-tri, sau đi tòng chinh làm Quân-Tào, năm Tân-dậu (1801) khắc phục Phú-Xuân thiên lên chức Hộ-Bộ Thượng-Thư phụng sứ [37a] qua Thanh, khi về thuyên chuyển qua Lê-Bộ Thượng-Thư và Lại-Bộ Thượng-Thư, ra làm Hiệp Tổng-trấn Gia-Định, sau đó triệu về nguyên lãnh Lại-Bộ, thăng Hiệp-biện đại học-sĩ, khi mất, tặng Thiếu-Bảo, Cầu-chính-diện Đại-học-sĩ, thụy là Văn-Khác. Ông có làm sách «Gia-Định thông chí» «Cấn-Trai thi-tập» đề đòi, năm Tự-Đức thứ 3 (1850) được nhập tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Ngô-Nhân-Tịnh : Người Minh-hương huyện Bình-Dương, có tài mẫn-thiệp học-thức, sở trường nghề thợ, khi đầu trung-hưng, khởi sự làm Hàn-lâm-viện Thị-độc, trải qua Bình-bộ hữu Tham-tri, năm Gia-Long nguyên-niên (1802) sung chức Giáp Phó-sứ qua Thanh, năm thứ 6 (1802) là Chính-sứ đem sắc ấn qua La-Bích, phong Nặc-Xân làm Cao-Man quốc-vương, khi về có người dèm nói : ông riêng lấy của người Cao-Man, việc ấy tâu lên xét không có thật trạng, vừa ông mất, có làm Nhữ-son thi-tập [37b] đề đòi. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) được bỏ tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Lê-Bá-Phàm : Người huyện Bình-Dương, khi đầu trung-hưng làm Quốc-giám thị-học, thiên qua Hàn-lâm-viện, ra làm Ký-lục ở Trấn-định, cai bộ Quảng-Nam, thiên lên Hình-Bộ tả

Tham-tri, phụng sứ qua Thanh, khi về thiên chức Hiệp-Trấn Thanh-Hóa, sau triệu về kinh tham biện Hình-Hộ sự vụ, rồi ra lãnh hình tào Gia-Định, lại triệu về quyền lãnh Hiệp-Trấn Nghệ-An. Năm Minh-Mệnh nguyên-niên (1820) thăng Hình-Hộ Thượng-thư, mất, tặng Hiệp-biện Đại-học-sĩ, thụy là Càn-Hậu.

Tống-Việt-Phước : Tiên-nhân ông người Thanh-Hóa, sau vô ngu huyện Bình-Dương tỉnh Gia-Định, con người dũng cảm thiện chiến, có công khi theo quá Vọng-Các, ông theo việc chinh chiến rạng công lao, làm quan lần đến Thuộc-nội Chưởng-cơ Tả-quân-dinh Phó-tướng, [38a] vừa bị việc miễn chức, sau khởi phục làm Tả-đồn chính-thống, khi từng chinh Qui-Nhon đóng đồn Bình-Đê, bên địch ban đêm có sự kinh động. Ông Phước đem vài trăm binh thừa cơ chụp đánh, địch bèn tan chạy ; năm Tân-dậu (1801) chiến dịch Tân-quan ông khinh địch tiến trước bị phục binh của địch-tướng Từ-Văn-Chiêu chụp đánh, ông bị hại, truy tặng chức Thiếu-Bảo Quận-Công, thụy là Trung-liệt, liệt tự vào miếu Bao-Trung và hai miếu Hiền-Trung cùng Trung-hưng công-thần, năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) phong chức Bình-Giang Quận-Công.

Tôn-Thọ-Vinh : Người huyện Bình-Dương có công ở Vọng-Các, làm quan lần đến Thần-sách-quân Phó Thống-chế, lại tạm quản Tiên-phong-dinh đi tòng chinh bịnh mất ở quân thứ, tặng chức Chưởng-quân, liệt tự miếu Biều-Trung, ở Cù-Mông và miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Trương-Phước-Luật : Tiên-nhân ông là người Thanh-Hóa, sau lưu ngu ở huyện Bình-Dương tỉnh Gia-Định, có công ở Vọng-Các, [38b] làm lần đến chức Chư-quân Vệ-úy kiêm quản tiêu

sai bả-cái, nội-mã, tả-mã, hữu-mã, tiểu-hậu bả-lệnh chư đội thuyền, lãnh-tượng-chính, giám chú-tiền-cuộc, sau từng chinh ở Qui-Nhơn có quân-công, vừa bình mất, tặng chức Chương-cơ liệt tự miếu Hiền-Trung miếu Trung-Hưng công-thần.

Vũ-Văn-Lượng : Tiên-nhân ông ở Quảng-Bình, sau lưu ngụ Gia-Định, người khảng khái có khi tiết, nhà cự phú, khi Tây Sơn giành lấy Gia-Định, ông đem cả gia-tư ra âm thầm kết nạp những kẻ hào kiệt, suy tôn ông Vũ-Tánh làm thủ lĩnh, đóng đồn ở Gò-Công cự chiến với Tây-Sơn, năm Kỷ-dậu (1789) thiên chức Trung-quân hữu-chỉ vệ-úy, khám sai tổng-nhung cai-cơ, có quân công thăng Chương-cơ tả-quân phó-tướng, khi mất tặng chức Chương-dinh liệt tự miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Hưng công-thần.

[39a] *Võ-Trường-Toán* : Người huyện Bình-Dương, thông minh hiếu học, kinh sử uần sức, gặp biến loạn Tây-Sơn ông ẩn cư dạy học, học trò ông thành đạt như Ngô-Tòng-Chu, Trình-Hoài-Đức đều là danh thần, khi đầu trung-hưng, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ở Gia-Định nghe được khen ngợi, nhưng không muốn buộc ông phải khuất phục ra làm quan, đề cho thỏa chí cao thượng của ông. Khi mất, phụng sắc cho hiệu là «Gia-Định xử-sĩ sùng đức tiên-sinh» đề làm bi chí nơi mộ. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) có biển sinh-biêu.

Trương-Minh-Thành : Người huyện Bình-Dương, có văn-học, thi đậu, bổ làm Nho-học huấn-đạo, trải lần qua chức Thị-Thơ-Viện Phụng-Chỉ kiêm Thượng-Bửu Khanh, sau ra làm Cai Bộ Quảng-Đức, thiên lên Hộ-bộ hữu tham-tri, [39b] tặng chức Lễ-bộ Thượng-thư. Ông Minh-Thành người am luyện thông đạt, tham biện hộ-chính được xứng chức vụ.

Hoàng-Ngọc-Uần : Người huyện Bình-Dương, khi đầu trung-hưng ông đầu quân bỏ làm Tả-Quan Thư-Ký, khoa Tân-dậu (1801) thi đậu, bỏ Tham-mưu, chuyển sang Hàn-lâm-viện Thị-học, phụng sứ mệnh đi Thanh, đi Xiêm. Khi về thăng Cai-bộ Bình-Hòa, chuyển sang Hình-bộ Tả Tham-tri, lại sung chức Ất-phó-sứ đi Thanh, khi về tham-ly Bắc-thành Hình-tào, chuyển qua Hiệp-Trấn Nghệ-An, rồi lại đi Khâm - sai Bắc - thành Hình-tào.

Nguyễn-Khắc-Thiệu : Nguyên người huyện Tân-Long, khi đầu trung-hưng bỏ Thị-thư-viện, làm đến Công-bộ Hữu Tham-tri, khi tòng chính Qui-Nhơn đốc vận lương hướng, rồi thăng Tả Tham-tri ra coi việc đê-chính Bắc-thành kiêm-ly việc Thủy-sư, sau triệu hồi, y bản chức (Tả tham-tri) lãnh coi Hộ-tào Gia-Định.

[40a] *Nguyễn-Đình-Thuyên* : Người huyện Tân-Long làm đến chức Ngoại-tả Chương-dinh, năm Canh-tý (1780) có công dự-đời, năm Tân-sửu Đổ-Thanh-Nhân có tội bị tru di, đảng của Nhân cứ chỗ Tam-phụ làm sự phản nghịch, Nguyễn-Đình-Thuyên dẹp yên. Năm Quý-mão (1783), Tây-Son chiếm Gia-Định, vua chạy qua Tam-Phụ, Thuyên cùng Tôn-Thất-Dũ làm Trung-quân tiến binh đóng đồn ở chùa Đòng-Tuyên chống đánh Tây-Son, bị thất trận chết, vua tặng chức Chương-cơ Quận-công, liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Hưng công-thần.

Vũ-Doãn-Triêm : Người huyện Bình-Dương, khi đầu trung hưng tòng chinh đánh giặc có công lao, làm đến chức Chương-hữu-quân.

Nguyễn-Văn-Loan : Người huyện Bình-Dương, khi đầu trung hưng làm đến Cai-cơ, năm Đinh-vị (1787) cùng quân Tây-Son

đánh ở Ba-Rai bị tử trận, tặng chức Chương-cơ liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Tiết công-thần.

[40b] *Nguễn-Văn-Huệ* : Người huyện Bình-Dương, có công ở Vọng-Các, làm đến chức Cai-cơ Trưởng-hạch Trưởng-chi lần lênTiền-quân Phó-tướng, đánh với Tây-Son ở Kỳ-Son bị tử trận, tặng chức Chương-dinh liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Hung công-thần.

Trương-Phước-Giáo : Người huyện Bình-Dương có công ở Vọng-Các, từng chinh bị tên bắn trúng hư một con mắt, làm đến Cai-Cơ, ra làm Trấn-thủ Hà-Tiên, chinh sự khoan-giãn. Không ưa phiền nhiễu, chỉnh đốn quân-luật, chiêu-phục lưu-dân, đặt trường học, khẩn ruộng hoang, chia đặt đường sá chợ quán, tỉnh Hà-Tiên thành một đô-hội ở Nam-Thùy. Ông Giáo xuất thân hàng-ngũ mà biết văn-học, từng chinh lâu ngày am hiểu trận-pháp, biên chép lại thành tập dâng lên, vua cho đề vào sử-quán đặt sau kê khảo.

[41a] *Trần-Lợi-Trinh* : Người huyện Bình-Dương, khi đầu niên-hiệu Gia-Long ông bỏ vào Cống-sĩ viện, Hàn-lâm-viện, ra làm Tri-phủ Hà-thanh,thiên qua Thiềm-sự Lại-bộ, lại ra làm ký-lục Định-Tường, dời qua ký-lục Quảng-Bình và Quảng-Nam, lại triệu về biện-lý Lại-bộ sự-vụ, lần lần Tả Tham-tri, rồi thăng Thượng-Thư. Ông tinh ngay thẳng tri trọng, có phong độ đại-thần, năm thứ 8 (1806) đi kinh lược Nghệ-An, sung Tham-tán quân-vụ, khi về bị can vụ án Trần-Nhật-Vĩnh, giao bộ nghị xử, ông bỏ thẹn phần uất uống thuốc độc tự tử, bị giáng xuống làm Tham-tri.

Trần-Văn-Tánh : Người Bình-Dương, đầu khi trung hưng bỏ vào Thị-tư Thư-viện, thăng làm Ký-lục tỉnh Quảng-Bình

niên-hiệu Minh-Mệnh, ba lần thăng đến Công-bộ Thượng-thư, bị việc miễn chức phát ra ở Võ-khố. Ông mất, tặng Công-bộ Thị Lang.

[41b] *Phạm-Văn-Lý* : Người Tân-Hòa, khi trung-hưng lập được nhiều vũ-công rực rỡ, làm đến Vũ-Lương Vệ-úy thăng Chương-cơ, trong năm Minh-Mệnh, ông thống quản 10 cơ kinh-thiệp, bắt được tên giặc cừ khôi Đỗ-Bá-Vinh, thăng Thống-Chế, năm 14 (1833) phong tước Quảng-công-bá ; có giặc dấy ở Hưng-Hóa, ông Lý đánh phá được, lại truy đến sào-huyệt của giặc đề phá tan cả. Khi về bình mất, vua hậu gia tặng cấp và phong cho thế tước nối đời.

Nguyễn-Tăng-Minh : Người huyện Tân-Hòa, đầu niên-hiệu Gia-Long làm chức cai-đội, tánh người chất-phác trung hậu cẩn-thận ; trong năm Minh-Mệnh làm đến chức Cẩm-y Vệ-úy, Hữu-Dực Thống-Chế, phong tước Văn-Hội-Nam, lần thiên qua Hữu-quản Đô-thống phủ Đô-thống

Phạm-Văn-Đối : Người huyện Tân-Thạnh, khi đầu trung-hưng đầu quân làm đến Thị-Trung Cai-đội, trong năm Minh-Mệnh [42a] thăng Cẩm-y Cai-đội, lại thiên Tuyền-phong Hậu-vê-úy, sung chức Lãnh-binh Lạng-Sơn. Năm 14 (1833) đem binh ở tỉnh-thành Cao-Bằng bị giặc vây cấp, ông cùng Bô-chính Bùi-Tăng-Huy, Án-sát Phạm-Đình-Trạc đồng thời tuấn nạn. Vua sắc lập đền thờ gọi là đền Tam-Trung.

Trương-Minh-Giang : Con ông Trương-Minh-Thành, năm Gia-Long thứ 18 (1819) khoa Kỷ-mão ông đậu cử-nhân, làm đến Hộ-bộ Thượng-thư, trong năm Minh-Mệnh nghịch Khôi làm loạn, vua trao cho chức Tham-tán Nhung-vu đại-thần, đem binh truy thảo, trước tiên phá giặc ở Biên-Hòa, lại cả phá binh Xiêm-La ở Thuận-Cảng được tấn phong tước Nam, lại dẹp giặc Xiêm ở

Phủ-Phiêu (?) có ba lần đánh đều thắng, lấy công ấy được phong tước Bình-Thành-tử, đắp bảo An-Biên, tấn phong Bình-Thành-bá, lãnh ấn Trấn-tây Tướng-quân, gia chức Đông-Các Đại học-sĩ. Năm thứ 18 (1837) triệu về [42b] làm lễ biao-tất, vua thưởng cho rất hậu, khắc tên vào bia vũ-công. sau vì sự phủ-ngự lỗi lầm nên thõ-phi phiến động, bị triệt hồi án thủ ở Châu-Độc, ông hổ giận uống thuốc tự tử, bị cách mất ấn Trấn-tây Tướng-quân, giáng xuống chức Binh-bộ Thượng-thư và đình thế ấm (con cháu không được tập ấm).

Trương-Phước-Đình : Người huyện Bình-Dương, có công ở Vọng-Các, là con ông Cai-Cơ Trương-Bá-Đình, do ấm-sinh được nhập giám học tập, bổ làm Tư-vụ bộ Hình, thiên qua chức Lang-Trung, ra làm Phủ-thừa tỉnh Thừa-Thiên, thiên qua Hàn-lâm Thị-giảng học-sĩ, sung-biện Các-vụ, chuyển sang Lễ-bộ Hữu Thị-lang ; khi nghịch Khôi phiến biến, sung chức tán-tương quân-vụ, vừa có quân Xiêm đến xâm biên, ông đem binh phòng ngự đánh ở Phủ-Phiêu, liền được thắng trận, khi về được trao chức Binh-bộ Tham-tri, vừa lúc ông mất.

[43a] LIỆT-NỮ

Nguyễn-Thị-Quý : Người huyện Bình-Dương, 19 tuổi lấy chồng là ông Tống-Viết-Phước, sinh một con trai, năm Tân-dậu ông Phước làm đến chức Dinh-dò Thống-chế, bị trận vong, khi chồng mất bà mới 24 tuổi, cứ ở thủ tiết không lấy chồng khác ; niên-hiệu Gia-Long được ban cấp tiền gạo, năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) vua ban cờ biển. *

Trương-Thị-Tinh : Người huyện Bình-Dương, 18 tuổi có chồng là ông Văn-Liêm, sinh được một gái, năm Quý-mão ông làm

* Cờ biển tiết phụ có những chữ « Tiết hạnh khả phong, hoặc «Tiết hạnh danh văn».

Khâm-Sai Cai-cơ, từng chinh bị trận vong, bà mới 22 tuổi quyết chí ở vậy không chịu cải tiết, trong năm Gia-Long được ban cấp gạo tiền, năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) được ban cờ biển.

Nguyễn-Thị-Bửu : Người huyện Bình-Dương, 21 tuổi có chồng là ông Trương-Phước-Luật, sinh một trai, năm Tân-hợi, ông Phước Luật làm đến [43b] Chưởng-cơ hay việc tởng-chính, bịnh mất, bà khi ấy 20 tuổi, ở góa giữ nề trinh bạch không tí vết gì, niên-hiệu Gia-Long được ban cấp cho tiền gạo, năm Minh-Mệnh thứ 17 được sinh thưởng.

Nguyễn-Thị-Phụng : Người Bình-Dương, 21 tuổi có chồng là ông Đinh-Công-Khiêm, sinh một trai, năm Quý-mão ông Khiêm làm đến Cai-bộ, bịnh mất, bà 26 tuổi, sương cơ thủ tiết, thề không cải giá, năm Minh-Mệnh thứ 17 được sinh thưởng.

Không-Thị-Minh : Người Tân-Long, 18 tuổi về với ông Phạm-văn-Hạ, sinh con trai gái 3 người, năm Canh-tuất ông Hạ mất, bà 28 tuổi cứ ở vậy không cải giá, năm Minh-Mệnh thứ 17 được sinh thưởng.

TẶNG-THÍCH

[44a] *Tặng-Ân* : Không biết họ gì và người ở đâu. Mùa xuân năm Canh-dần thứ 6 (1771) đời vua Duệ-Tông Hoàng-Đế có con mãnh-hổ vào nhà người ở phía nam chợ Tân-Cảnh, gặm hết dữ dội, nhân dân kinh khủng chạy đi báo, Đồn-binh đến vây bốn mặt, nhưng con hổ rất dữ, không ai dám đến gần đâm đánh, trải 3 ngày, ông Ân có người đồ đệ tên là Tri-Năng ở xa đến, xin vào bắt cọp. Ông Ân cùng con cọp tranh đấu nhau chấp lâu, cọp bị đòn cùn của ông Ân đánh đau, bò núp trong lùm tre, ông Ân theo đánh, khi ấy cọp trở ra đấu cùng Ân, Ân lui ngã

vào mương nhỏ, bị cọp dày xéo. Tri-Năng thấy vậy tiếp đánh trúng đầu cọp, cọp chết liền tại đó, mà ông Ân bị trọng thương cũng chết. Người ở chỗ chợ cảm ơn, đem táng ông tại chỗ ấy và xây tháp, nay tháp vẫn còn.

[44b] *Tăng-Ngô* : Họ Nguyễn tên Chất, người huyện Phước-Lộc, năm Gia-Long thứ 5, Nguyễn-Thất phát nguyện xuất gia nhưng phụ huynh không cho, Chất cố xin bằng được, ông cha muốn làm khó cho con lại bảo rằng : «Ta nghe đức Phật là nhất thiết không hư, không có vật gì dính ở thân mình, mầy muốn bỏ trần theo Phật nên lấy tay cầm than lửa cho cha hút thuốc, cha mới tin là con có chân tâm phụng Phật». Ông Chất liền bỏ than lửa đó trên bàn tay hồi lâu không quăng, ông cha bất đắc dĩ phải cho đi. Ông theo Hòa-Thượng chùa Vĩnh-Quang cạo tóc tu hành, lấy Pháp danh là Viên-Ngộ, người ta xưng là Tăng-Ngộ. Từ ấy ông thọ trai giới càng gia tinh tấn, mỗi ngày ông ăn một bữa ngô-phan mà thôi, ở trong xóm làng có con đường từ đông đến tây bị bùn lầy, cây cỏ sầm-uất, hùm beo ra vô thường hại người đi buôn bán, qua lại rất bất tiện, ông phát tâm thề nguyện, một mình đốn chặt cây gai, đắp bằng đường đi về nam dài 200 trượng, [45a] đường đi về tây 250 trượng dư. Ban ngày ông làm việc hoặc có gặp cọp cũng cúi đầu mà đi qua không hề xâm phạm, đắp sửa như vậy trong vài tháng mới xong, đến nay qua lại đường ấy đều thuận tiện. Năm thứ 7 (180°) ông đến xã Thanh-Ba cất chùa Lan-Nhược, rường cột tráng lệ, vàng son huy-hoàng, đúc tượng Địa-Tạng-Vương Bồ-Tát, sau tượng có khuyết một chỗ, ông chặt đứt một ngón tay bèn hữu quăng vào nồi đồng, nước đồng tiêu hóa lẫn lộn nhau, đúc thành pho tượng được viên mãn. Sau ông cha có bệnh, ông đến trước bàn Phật khẩn chúc, trường-tọa (ngồi luôn) 10 năm, đề thêm thọ mạng cho cha. Năm Minh-Mệnh nguyên-niên(1820) có bệnh chân-đầu thanh phát,

ông Chắt cầu kinh mật niệm, mà cả hạt nhân - dân đều được bình an, ông nguyện chung thân tịch cốc không ăn.

Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) ông nghỉ từ khi xuất gia đến nay đã được 60 tuổi mà chưa thành chính-quả, ông bèn tuyệt thúy không uống 49 ngày rồi viên-tịch (chết) [45b]. Người trong xã xây tháp ở phía tây chùa để kỷ niệm, gọi là Tăng-tháp.

Tăng-Lượng : Họ Nguyễn tên Tri-Lượng, không biết người ở đâu, năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) ông Lượng có cái ung ở nơi mũi bị lở loét, chữa thuốc trăm cách không khỏi, nghe ở Linh-Sơn có chùa Phật linh ứng, ông phát nguyện bỏ dứt việc thế-gian, để thác thân nơi tịnh-độ, bịnh dẫu không lành, có chết đi nữa cũng đắc sở. Ông bèn mang dày chống gậy xủng xiềng đi đến ngoài cửa tam-quan quì xuống thành kính khẩn vái : như Phật phò hộ bịnh này được an hảo, xin đem dư-niên thân này vào núi phục sự, hoặc như đời trước có chương-nghiệp sâu nặng, không thể sám hối được, thì xin chết ở đây cũng cam tâm. Trong đêm ấy khi canh ba ông nhập-định thấy người đàn bà mặc áo quần đen xăm xăm đi đến, chỉ tay vào chỗ bịnh ông Lượng nói rằng : « Hạ tuần tháng này không phải dùng thuốc mà bịnh cũng lành ». Quả nhiên đến kỳ bịnh lành, [46a] từ ấy ông ở luôn trên núi trụ-tri không về nhà nữa.

THỎ-SẢN

Loại ngũ cốc

<i>Canh đạo</i>	Lúa	<i>Phụng đậu</i>	Đậu phụng
<i>Điều túc</i>	Lúa chim	<i>Hà bao đậu</i>	
<i>Giáng túc</i>	Lúa đỏ	<i>Biển đậu</i>	Đậu ván
<i>Tào túc</i>		<i>Lọng cốt đậu</i>	Đậu xương rồng

<i>Tê-giác túc</i>	Lúa u-tây	<i>Phần tử đậu</i>	
<i>Điều trảo túc</i>	Lúa móng chim	<i>Cam vu</i>	Khoai ngọt
<i>A chung túc</i>		<i>Thủy du</i>	Khoai nước
<i>Thằng túc</i>		<i>Phiên vu</i>	Khoai lang
<i>Tượng túc</i>	Lúa tượng	<i>Xích vu</i>	Khoai đỏ
<i>Ý dĩ</i>	Bo bo	<i>Hồ vu</i>	Khoai hồ
<i>Ngọc thực</i>	Bắp	<i>Nọa đạo</i>	Nếp
<i>Mộc mạch</i>	[46b]	<i>Hắc túc</i>	Lúa đen
<i>Bạch đậu</i>	Đậu trắng	<i>Phù phụ túc</i>	
<i>Lục đậu</i>	Đậu xanh	<i>Mai túc</i>	

Ngọc túc

Hắc thân túc

Dã đạo : thứ lúa sinh trong đầm khe cũng giống như lúa thường, nhưng hạt nhỏ mà dài, ở đầu hạt lúa có cái mang, dài độ một tấc, mùi thơm mà cứng.

<i>Hắc đậu</i>	Đậu đen	<i>Hoàng đậu</i>	Đậu nành
<i>Trư-trảo đậu</i>	Đậu móng heo	<i>Trợ đậu</i>	Đậu đũa
<i>Điều-trảo đậu</i>	Đậu móng chim	<i>Ngự đậu</i>	Đậu ngự
		<i>Đạo đậu</i>	Đậu dao
		<i>Lạp vu</i>	Khoai sấp

Hoàng đậu

Trợ đậu

Ngự đậu

Đạo đậu

Lạp vu

Bạch vu

Tử vu

Tì vu

Sơn vu

Hương thư

Đậu nành

Đậu đũa

Đậu ngự

Đậu dao

Khoai sấp

Khoai trắng

Khoai tía

Khoai từ

Khoai mài

Loại dưa bí

<i>Đông qua</i>	Bí đao	<i>Ty qua</i>	Mướp
<i>Điêm qua</i>	Dưa đá	<i>Thử qua</i>	Dưa chuột
<i>Hồ qua</i>	Mướp hồ	<i>Tây hoa</i>	Dưa hấu
<i>Kim qua</i>		<i>Khồ qua</i>	Mướp trắng

Loại rau

<i>Hồ tuy</i>	Ngò	<i>Tử thái</i>	Cải tím
<i>Cần</i>	Rau cần	<i>Giới</i>	Rau kiệu

<i>Toán</i>	<i>Tỏi</i>	<i>Ung thái</i>	<i>Rau muống</i>
<i>Bạch giới</i>	<i>Cải trắng</i>	<i>Ngư thanh</i>	
<i>Thông</i>	<i>Hàn.. [47a]</i>	<i>Cương</i>	<i>Gừng</i>
<i>Ngư tinh</i>	<i>Rau diếp cá</i>	<i>Phương thái</i>	<i>Rau thơm</i>
<i>Hạnh thái</i>	<i>Rau hạnh</i>		

Loại trái

<i>Móng tử</i>	<i>Quả xoài</i>	<i>Tân lang</i>	<i>Cau</i>
<i>Phiên lê</i>		<i>Thạch lựu</i>	<i>ở cần giờ ngon ngọt hơn chỗ khác</i>
<i>Da tử</i>	<i>Quả dứa</i>	<i>Cam</i>	<i>Quả cam</i>
<i>Mai đào</i>		<i>Trục</i>	<i>Bông, bưởi</i>
<i>Quít</i>	<i>Quả quít</i>	<i>Phật tang</i>	
<i>Chanh</i>	<i>Quả chanh</i>	<i>Ba la mật</i>	<i>Mít</i>
<i>Long nhãn</i>	<i>Long nhãn</i>	<i>Nam mộc qua</i>	<i>Thu đủ</i>
<i>Ngũ tiêm</i>	<i>Khế</i>	<i>Hiệp hoan quả</i>	
<i>Mạn châu tử</i>		<i>Sơn lệ chi</i>	<i>Trái vải núi</i>
<i>Sơn trà</i>	<i>Quả sơn trà</i>		
<i>Ba tiêu</i>	<i>Chuối</i>		

Loại hoa

<i>Liên</i>	<i>Sen (có 2 giống trắng đỏ)</i>	<i>Mật lợi</i>	<i>Hoa lài</i>
<i>Mộc cần</i>	<i>Hoa bụt</i>	<i>Thiên mục giáng [47b]</i>	<i>Hoa sói</i>
<i>Trúc đào</i>	<i>Hoa trúc đào</i>	<i>Kê cước</i>	
<i>Tường vi</i>	<i>Hoa tường vi</i>	<i>Ngư lan</i>	<i>Bông mồng gà</i>
<i>Lan</i>	<i>Hoa lan</i>	<i>Kê quan</i>	
<i>Cúc</i>	<i>3 có 3 giống vàng tím và trắng.</i>	<i>Phụng tiên</i>	<i>Hoa móng tay</i>

<i>Tiền nhung</i>	Hoa tiền nhung	<i>Vạn thọ cúc</i>	Cúc vạn thọ
<i>Sơn mẫu đơn</i>	Hoa trang	<i>Mộc phù cư</i>	Hoa phù dung
<i>Qui</i>	Hoa qui		
<i>Huệ</i>	Hoa huệ	<i>Phụng trâm</i>	[47b]
<i>Thạch học</i>	Thạch học	<i>Mộc bút</i>	Hoa mộc
<i>Nguyệt qui</i>		<i>Kim phụng</i>	

Loại thảo

<i>Lò</i>	Lác	<i>Lư</i>	
<i>Vĩ</i>	Lách	<i>Nga</i>	Lau
<i>Mao</i>	Tranh	<i>Địch</i>	Sậy, sặt
<i>Sa</i>			

Loại tre

<i>Thanh trúc</i>	Tre nan		huệ (rắn)
<i>Thích trúc</i>	Tre gai	<i>Thiệt tâm trúc</i>	Tre cán giáo hay tre đặc ruột
<i>Thồ trúc</i>			
<i>Ban trúc</i>	Tre dõm	<i>Hoàng trúc</i>	Tre tàu

Loại mộc

<i>Nam mộc</i>		<i>Du mộc</i>	Cây dầu rái
<i>Bàn lân mộc</i>	Cây bàn lân	<i>Vạn cỏ mộc</i>	Cây gỗ
<i>Thủy liễu</i>	Cây thủy liễu	<i>Thuận mộc</i>	
<i>Trai mộc</i>	Cây trai	<i>Hoàng đàn mộc</i>	Cây hoàng đàn
<i>Nam mai</i>	Cây mù-u		

Loại mây

<i>Thiệt đằng</i>	<i>Thủ đằng</i>
<i>Sa đằng</i>	<i>Trạch đằng</i>
<i>Long đằng</i>	

Loại thuốc

<i>Tử tồ</i>	Cây tử tồ	<i>Hoắc hương</i>	Cây hoắc hương
<i>Thiên môn</i>	Củ tóc tiên	<i>Bán hạ</i>	Củ chóc hay củ ngái
<i>Bạc hà</i>	Rau bạc hà		
<i>Hương phụ</i>	Củ cỏ gấu	<i>Mạch môn</i>	Củ mạch môn
<i>Quit bì</i>	Vỏ quit	<i>Bách bội</i>	
<i>Ích mẫu</i>	Cây ích mẫu	<i>Chi tử</i>	Cây chành rành
<i>Lô hội</i>		<i>Sử quân tử</i>	Hột dun
<i>Uất kim</i>	Củ nghệ	<i>Lương khương</i>	Củ riềng [48a]
<i>Liên tử</i>	Hột sen		
<i>Bình lang</i>	Hột cau già	<i>Thự dự</i>	Khoai mài
<i>Tang ký sinh</i>	Tầm gỏi trên cây dâu	<i>Hà thủ ô</i>	Dây sữa bò hay dạ giao đặng
<i>Hậu phác</i>	Cây bội		

Hóa hạng

<i>Trừu</i>	Hàng trừu	<i>Ngư si</i>	Cước cá
(Khi xưa có ty Phụng-the, năm Minh-Mạng thứ 3 đổi làm hộ nam-trừu, mỗi năm có nạp thuế, trừu.)		<i>Phong mật</i>	Mật ong
		<i>Mãnh hỏa du</i>	Dầu rái
		<i>Sớ, sa</i>	sớ, sa
<i>Bạch</i>	Lúa	<i>Si bì</i>	Vỏ cạy đay
		<i>Bố</i>	Vải
<i>Phụng trừu</i>	Trừu dẹt hoa	<i>Tê bì</i>	Da con tây ngu
con phụng, năm Minh- Mạng thứ 3 có đặt hộ đề mọi năm nạp thuế trừu.		<i>Hoàng Lạp</i>	Sáp ong
		<i>Hải sâm</i>	Con độn độn biển
		<i>Bạch diêm</i>	Muối trắng

<i>Lộc nhung</i>	Nhung nai	<i>Cảm lâm chi</i>	<i>Dầu trâm</i>
<i>Tượng nha</i>	Ngà voi	<i>Ma bì</i>	<i>Vỏ gai</i>
		<i>Loại cầm</i>	
<i>Khổng tước</i>	Con công	<i>Sơn kê</i>	<i>Gà rừng</i>
<i>Phỉ tủy</i>	Chim ó, có người gọi là chim trâu	<i>Báo triều</i>	<i>Chim bìm bịp</i>
<i>Điều ê</i>	chim le le	<i>Diên</i>	<i>Dều hầu</i>
<i>Thủy kê</i>	Gà nước	<i>Anh vũ</i>	<i>Chim anh vũ</i>
<i>Ung</i>	Bò cạp	<i>Hắc lộ</i>	<i>Cò đen</i>
<i>Trác mộc</i>	Chim gõ kiến	<i>Giá cơ</i>	<i>Chim đa đa</i>
<i>Bạch lộ</i>	Cò trắng	<i>Cù cốt</i>	<i>Chim khừ</i>
		<i>Yến</i>	<i>Chim yến</i>
<i>Hạc</i>	Chim hạc	<i>Lư tư</i>	<i>Chim chuông chuông</i>
[48b] <i>Minh cựu</i>	Chim tu hú	<i>Tước</i>	<i>Chim sẻ</i>
<i>Hỉ thước</i>	Chim ác là	<i>Xảo phụ</i>	<i>Chim đồng dộc</i>
<i>Đỗ vũ</i>	Chim đỗ quyên	<i>Tích linh</i>	<i>Chim nấc nước</i>
<i>Ngưu thước</i>	Chim quạ	<i>Linh thước</i>	<i>Chim khách</i>
<i>Tiền anh vi</i>	Chim két	<i>Chi thước</i>	
<i>Đào hà</i>		<i>Luyện thước</i>	<i>Chim cường</i>
		<i>Loại thú</i>	
<i>Tê</i>	Tây ngưu	<i>Tương</i>	<i>Voi</i>
<i>Hùng</i>	Gấu	<i>Hồ</i>	<i>Cọp</i>
<i>Báo</i>	Beo	<i>Ngưu</i>	<i>Trâu</i>

<i>Mã</i>	<i>Ngựa</i>	<i>Đương</i>	<i>Dê</i>
<i>Mê</i>	<i>Nai</i>	<i>Lộc</i>	<i>Hươu</i>
<i>Sơn ngư</i>	<i>Trâu núi</i>	<i>Sơn trư</i>	<i>Heo rừng</i>
<i>Thổ</i>	<i>Thỏ</i>		

Loại cá đồng cá sông

<i>Hoa thu ngư</i>		<i>Thu ngư</i>	
<i>Quá sơn ngư</i>	<i>Cá rô</i>	<i>Thất tinh ngư</i>	<i>Cá tràu</i>
<i>Hoàng thộn</i>	<i>Con lươn</i>	<i>Ngọc ngư</i>	<i>Cá sấu</i>
<i>Thanh hà</i>	<i>Tôm xanh</i>	<i>Bạch hà</i>	<i>Tôm bạc</i>
<i>Giác ngư</i>	<i>Cá trê</i>		

Loại cá biển

<i>Thu ngư</i>	<i>Cá thu</i>	<i>Điều ngư</i>	<i>Cá chim</i>
<i>Bạch mẽ ngư</i>	<i>Cá cơm</i>	<i>Đao ngư</i>	<i>Cá đao</i>
<i>Tà đầu ngư</i>		<i>Phèn ngư</i>	<i>Cá phèn</i>
<i>Nhu ngư</i>		<i>Sa ngư</i>	<i>Cá nhám</i>
<i>Hương loa</i>	<i>Ốc hương</i>	<i>Hạp</i>	<i>Ngao, sò</i>
<i>Giải</i>	<i>Cua</i>	<i>Hậu</i>	<i>Con sam</i>
<i>Đà ngư</i>	<i>Cá mú</i>	<i>Ô tặc</i>	<i>Con mực</i>



鳴鳩 鵲 喜鵲 靈鵲 杜宇 鷓鴣 牛鵲 練鵲
 獸 犀 象 熊 虎 豹 牛 馬 羊 麋 鹿 山牛 山猪
 兔

澤魚 花鰲魚 鰲魚 通山魚 七星魚 黃鱔
 鱈魚 青蝦 白蝦 海魚 鱖魚 烏魚 白米魚 刀魚 斜頭魚 鱉魚
 柔魚 鱈魚 香螺 蛤 蟹 鱖 鮭 烏賊

蘆蒼 良薑 鬱金 薯蕷 蓮子 何首烏 栲柳

貨南紬

舊為芳純司明命三年改為南紬戶歲
紬稅

帛 席

出新臺村
舊有席稅

鳳紬

明命三年置戶
歲紬稅

南紙

布 鹿茸

犀皮

象牙

黃蠟 魚翅

海參

蜂蜜

白鹽

猛火油

橄欖脂

縐紗 麻皮

桑皮

禽 孔雀 鶴

翡翠

烏鸞

山鷄

水鷄

象頰

土頰 鷹 鳶

報潮

啄木

鷓鴣

白鷺

黑鷺

鷓鴣

小鷓鴣

鸚鵡

燕

雀

淘河

鸕鷀

巧婦

THE UNIVERSITY OF TORONTO LIBRARY

鳳簪

子午

鷄脚木筆

魚蘭

金鳳

鷄冠

草

蒲蘆

葦莪

茅

荻

莎

竹

青竹

斑竹

刺竹

寔心竹

苦竹

黃竹

木

楠木

柚木

盤樟木

萬古木

水柳

順木

檜木

黃柱木

南梅

藤

鉄藤

水藤

沙藤

澤藤

龍藤

葉

紫蘇

香附

天門

橘皮

薄荷

益母

藿香

桑寄生

半夏

厚樸

麥門

百倍

梔子

使君子

魚青 葱 薑 魚腥 苦菜 苜蓿

菜 椽子 芭蕉 番梨 檳榔 椰子 石榴 出并蘇杭 甚甘美

野石榴 梅柰 柑 橘 柚 橙 佛桑 龍眼

波羅密 五廉 木瓜 櫻珠子 合歡果 山茶

山荔枝

花 蓮 有白絳 二類 菊 有黃紫 白三類 木槿 剪絨

竹 竹桃 山丹 牡 薔薇 葵 蘭 蕙 石斛

月季 茉莉 鳳仙 萬壽菊 木芙蓉 千日絳

豆 白豆 黑豆 綠豆 猪爪豆 鳳豆 鳥爪豆

荷包豆 黃豆 扁豆 箸豆 龍骨豆 御豆

粉子豆 刀豆

芋 甘芋 蠟芋 水芋 白芋 藩芋 紫芋 赤芋

慈芋 虎芋 山芋 香薯

瓜 冬瓜 絲瓜 甜瓜 鼠瓜 虎瓜 西瓜 金瓜

苦瓜

菜 胡荽 紫芥 芥 薤 蒜 蕘菜 白芥

土產

驗自是在山住持不復出矣至今尚存

杭稻

烏粟 絳粟 稽粟 秣粟 犀角粟

糯稻

烏瓜粟 村絲粟 村柘粟 蠅粟 象粟 梅粟 鱈尾 黑炭粟

名號繁多不可勝舉也

野稻 旆生溪潭中似稻細而長粟頭有芒長寸許

味香而梗

薏苡 玉菡 木麥

寂社人於寺西建塔奉之人呼為僧塔

僧量 阮姓者智量不知何許人紹治六年量初得鼻
 癰潰爛百計求醫終不能療聞靈山下有佛寺靈應
 發願屏絕人間托身淨土病雖不愈亦得死所遂芒
 鞋筇杖滿足而行即于三關外倒身長跪虔祝或護此
 病安好願以此身餘年山中服事或前世障深無由自
 懺亦甘死於是矣是夜三更八定見一老婦人身著純黑
 衣服冉冉而來指量病處曰月下旬不藥自愈如期果

二百丈而一條路長二百五十餘丈方施工日或遇虎亦俛
首而逝曾不相干如此修治數月而就至今往來均便七
年卽清波社建立一叢蘭若棟宇壯麗金壁輝煌鑄
地藏王菩薩佛像像身成後有缺一處質斷右手一指
投入爐冶卽與銅汁一色鑄成全身圓滿後以父病佛前
心祝長坐十年以延壽命明年元年疹氣大作質持
經密念闡境人民一律安好願終身辟穀不食紹治六
年自念出家已六旬未成正果乃絕水不飲四十九日圓

僧悟

姓阮者質福祿人嘉隆五年質二十發願出

家父兄不許質固請之其父難之曰吾聞佛氏空諸一切

何有於身汝欲去塵投佛可白手持炭與我吃烟方信

其得真心奉佛質卽掌置熱炭良久不放其父不得

已聽之從永光寺和尚住持落髮法名圓悟人稱之曰

僧悟自是受齋戒愈加精進日一午飯而已村店東西

有一條路泥濘榛蕪或虎狼出八傷人商賈往來不便

質發心誓願獨力剪除荆棘培塞道路南一條路長

僧思 缺姓不知何許人睿宗皇帝庚寅六年春有猛
 虎八新境市南民家大肆咆哮方民驚擾報到屯
 營派兵圍捕數撤房作籬柵重重包圍虎甚得惡
 人不敢犯歷三日思有徒弟名智能以遠方來願入於
 捕思與虎鬪久之虎被棍痛跪隱行叢思迫進之虎
 因反鬪思退落小溝為虎所傷能接打中虎頭死于
 棍下而思重傷亦死市人義之葬于其處為之建塔
 今猶存云

CXC,

官至掌奇知象政病卒氏年二十葬居貞白無少玷
嘉隆年頒給錢未明命十七年旌

阮氏鳳 平陽人年二十一歸于丁公謙生二子葵却謀

官至該簿卒氏年二十六孀居守節誓不改適明命

十七年旌

孔阮氏明 新隆人年十八歸范文鶴生子女三人庚戌文

鶴死氏年二十八從一無改明命十七年旌

僧釋

烈女

阮氏貴 平陽人年十九歸宋曰福生一子辛酉曰福

官至營都統制陣亡見本傳氏年二十四守節從一無改

嘉隆年頒給錢米明命十七年旌

張氏情 平陽人年十八歸于文康生一女癸卯廉官

至欽差護奇從征陣沒氏年二十二誓志孀守不肯改

節嘉隆年頒給錢米明命十七年旌

阮氏寶 平陽人年十八歸張福律生一子辛亥福律

滕禮賞賜優厚勒石武功碑尋以撫禦乖方土匪蠢
 動撤回安江按守朱篤慚憤仰藥死革去鎮西將軍
 印降兵部尚書傳世廢

張福頴平陽人有望聞功諡奇張伯頴之子以廢坐
 監讀書尋補刑部司務遷郎中出為承天府丞遷
 翰林侍講學士充辨閣務轉禮部右侍郎及逆儂
 煽變充贊襄軍務會進兵來侵率兵禦之戰于撫
 栗連獲勝杖還授兵部參知尋卒

陸錦衣該隊再遷邊僻後銜尉充討山領兵十四年率兵
 守護高平省城賊圍急與布政裴增輝按察范廷擢
 同殉 敕立祠祀之名曰三忠祠

張明誠 明誠之子嘉隆十八年己卯科舉人歷官至
 戶部尚書明命年逆倭作亂投參贊戎務大臣提兵
 進討先破賊于邊和又大破暹兵于順港晉封男爵復
 勦撫粟三戰皆克以功封平城子築安邊堡晉封平
 城伯領鎮西將軍印加東閣大學士十八年召還行抱

范文理 新和人中興多著戰功歷官武良衛尉遷
 掌奇明命統管勅捷十奇於獲匪渠杜伯榮陞統
 制十四年封廣功伯興化賊起理擊破之追擒賊巢賊
 皆潰散及還病卒厚贈卹襲封世爵

阮增明 新和人嘉隆初官該隊為人樸厚謹慎明
 今年間累官錦衣衛尉右翹統制封雲會男尋遷右
 軍都統府都統

范文對 新盛人中興初投軍官侍中該隊明今年

陳利貞

平陽人嘉隆初補貢士院翰林院出為河清

知府遷吏部僉事又出為定祥記錄調廣平廣南二

鎮記錄徵還辦理吏部事務歷左參知陞尚書為人方

止持重有大臣風度八年經略又安充參贊軍務及還

坐平陳日永案交部議慙憤仰藥死降參知銜

陳文性

平陽人中興初補侍書院選遷廣平平定

二營記錄明命年間三遷至工部尚書坐事免發武庫

効力卒贈工部侍郎

阮文憲

平陽人有望閣功歷官該奇長棖長支累
前軍副將與賊戰于岐山死於陣贈掌營預列顯忠中
興功臣二廟

張福教

平陽人有望閣功從軍征伐為流矢所傷
瞎一目歷官該奇出為河仙鎮守政尚寬簡不事煩擾

406

整軍案招流民設學舍墾荒田區畫街市河仙復為

南陞一都會云教出行任稍識文學久從征陣請嘉故

事彙編成集呈進留於史館以備稽考

阮廷睦 新隆人官至外左掌營庚子有翼戴功辛丑
杜清仁有罪誅其黨據三年以叛睦討平之癸卯西賊入
寇帝幸三年睦與宗室裕為中軍進屯金宣寺與賊戰
失利陣沒贈掌奇郡公列祀顯忠中興功臣二廟

武允憲 平陽人中興初從軍討賊著有功勞歷官掌
右軍

阮文憲 平陽人中興初歷官諡奇丁未與賊戰于汜
涿陣沒贈掌奇列祀顯忠忠節功臣二廟

禮部尚書明誠練達參辦戶政能舉其職

黃玉蘊

平陽人中興初投軍補左軍書記辛酉科

試中補參謀轉翰林院侍學奉使如清如暹還陞平

和該簿轉刑部左參知充如清乙副使及還參理北城

刑曹轉又安叶鎮俄復欽差北城刑曹

阮克紹

新隆人中興初補侍書院歷官工部右參知

從戰歸仁智違餉尋遷左參知理北城堤政兼理水師召

還以本職領嘉定戶曹

武長纘 平陽人聰穎好學經史燕籍西山之亂隱居
不仕授徒講學及門如吳從周鄭懷德等多為名臣中
興初

世祖高皇帝駐蹕嘉定聞而嘉之不欲屈以官職以遂其高
卒奉敕賜號嘉定處士崇德先生志于墓嗣德五年又建
坊旌表

張明誠 平陽人有文字試中補儒學訓導歷侍書
院奉 旨兼尚寶卿出為廣德設簿遷戶部右參知贈

歷官諸軍術尉兼管小差把蓋內馬左馬右馬小侯把令
 諸隊船領象政監鑄錢苟從征歸仁有軍功尋病卒
 贈掌奇列祀顯忠祠中興功臣廟

武文諒 其先廣平人後流寓嘉定為人慷慨有氣節
 家巨富會西賊八寇嘉定散家資陰結豪傑推武性
 為首屯孔雀原與賊拒戰已酉年遷中軍右支校尉欽
 差總戎諒奇以軍功陞掌奇左軍副將卒贈掌奇
 列祀顯忠祠中興功臣廟

將尋生累免起復為左屯正統從征歸仁屯平堤賊夜驚
 福以兵數百乘之賊遂潰辛酉津關之役輕敵前進為
 賊將徐文昭伏兵所襲遂遇害追贈少保邵公謚忠烈列
 祀褒忠祠及顯忠中興功臣二廟明倫十八年封平江
 尊壽榮 平陽人有望閣功累官至神策軍副統制
 復暫管先鋒營從征病卒於軍贈守備列祀虬蒙
 表忠祠中興功臣廟

張福律 其先清化人後流寓嘉慶平陽縣有望閣功

平江郡公

集行世嗣德三年補祀中興功臣廟

黎伯品 平陽人中興初為國監侍學遷翰林院出為
 鎮定記錄廣南該簿遷刑部左參知奉使如清及還
 遷清化叶鎮召來京參辦刑戶事務領嘉定刑曹召還
 權領又安叶鎮明命元年陞刑戶尚書卒贈協辦大學士
 謚謹厚

宗曰福 其先清化人後寓嘉定平陽縣勇敢善戰
 有望閣功以從戰征著勞績歷官屬內掌奇左軍營副

越海如清及還累轉禮部尚書吏部尚書出為嘉定
 協總鎮守及還仍領吏部陞協辦大學士卒贈少保勳
 政殿大學士謚文恪所著嘉定通志良齋詩集行世嗣
 德三年補祀中興功臣廟

吳仁靜 平陽明鄉人有才敏學識長於詩中興初起
 家為翰林侍讀歷兵部右參知嘉隆元年充如清甲
 副使六年為正使齎敕印往羅壁封匿禎為高靈國王
 及還或譖私受重貨事聞究無寔狀尋卒有汝山詩

德元年進封德國公立祠於萬春祀之又列祀中興功

臣廟

范玉韜 平陽縣人文學蘊藉通吏事歷官翰林院

刑部左參知出為永鎮該簿自奉清約居官有政績

尋陞兵部兼戶部知漕政卒贈參政列祀中興功臣廟

鄭懷德 平陽縣明鄉人少篤志好學有經濟才初官

翰林院制誥充東宮侍講出為定祥記錄還陞戶部

左參知從征管漕卒爵克富春俄遷戶部尚書奉使

初授先鋒掌奇尚公主屢立戰功陞掌後軍平西驍
 乘大將軍郡公己未年留鎮平定城賊將陳光耀自
 順化舉傾國兵來圍之公堅壁自守辛酉夏城中糧
 絕自焚壬戌追贈太尉國公諡忠烈嘉隆四年賜從祀
 太廟明命五年進贈太師十二年追封懷國公改從祀世廟
 范登熙 新和人中興初以文學試中補貢士院歷
 官吏部參知常從征伐參謀帷幄官至禮部尚書明
 命年充史館副總裁以壽卒于官贈協辦大學士嗣

人物

以來往復已二度矣其天女之散花耶楊州之琼樹耶
 皆不可得而知之昔有騷客過此題云禪門何處訪梅
 花暫歇征鞭說梵家香入茶甌烟正煖一生塵慮半消唐
 雲山寺 在新寧縣山安山下從前不知何代建造至
 今尚存

356

武性 其先遷和福興縣人後徙平陽縣為人明達
 武藝精熟初起美兵于孔雀原與西賊相拒戰戊申

梅邱寺 在新隆富教村地有古邱邱上梅花七樹疎

影橫斜暗香浮動尋芳覽古法教宜人昔人於巖上
 建思尊寺嘉隆十五年僧人重修寺院掘得金葉三
 片廣寸許重各三錢面刻古伏騎象以為昔者當僧
 棋塔之物云此亦南中佳勝之地然寺或興或廢梅花
 或去或回二者若相冥契焉每過梅冠去落于無何有
 之鄉則野剝函沉僧徒寥落及至靈機一復實際冠回
 則寺與梅花如期等盛矣其始不得而知之此寺崇建

興隆寺 在平陽縣安恬村地梵宇壯麗甲寅中興
 初村人共偃捐資福安和尚建立嘉隆二年何正念重
 修

覺林寺 在平陽縣富美寺社地寺在平原之地有金
 堆穴起廣三里許堆上芳草鋪氈嘉樹倚蓋前朝甲
 子年明鄉人李瑞隆捐貲開建寺宇莊嚴地勢宏
 敞每遇佳節遊人於此為遊賞之地一名錦山寺
 尊盛寺 在福祿縣清波社地嘉隆七年僧悟所建

啟祥寺 在平陽縣活祿村地明命初年奉聖諭辛
亥年聖誕于此是為祥貴地著建寺宇以誌崇徽十七
年重修

慈恩寺 在平陽縣和興村地棟宇宏麗景致幽雅嘉
隆元年建名慈恩寺孝康皇后賜朱示為公寺明命
二年賜名為 敕賜慈恩寺給寺夫

法雨寺 在平陽縣和美村地從前不知何人建立嘉隆
七年和尚阮公勝重修明命三年敕賜法雨寺

寺觀

舟卒然倒斃船沉沒五公相率從下流而上遂站于祿
安江分今每過必敬必慎遠從村岸駛舟極力撐護不
敢旁近恐致差誤凡有懇禱立見靈應

天長寺 在平陽縣新濠村地有甘源伏流在寺之東

南四序沸溢浸潤于行路前朝乙亥年遊方僧蓮本所

建奉 敕賜普光天山寺乙未年承天高皇后捐錢一

萬鑄重修

舍香祠 在久安縣戴日村地神姓枚名公香藩鎮舍
差司語見舍香江註禱祠輒應至今香火不絕

五公祠 在新寧縣祿安村江分江心聳峙巨石五石
皆崢嶸江流湍急水激波翻怒聲澎湃昔人即其處
立祠奉祀五公神一曰斜馬國公二曰斜門郡公三曰斜農
郡公四曰斜鐵郡公五曰斜匡郡公蓋龔襲蠻語稱呼封
神之號不知出自何代相傳五公石原自表順村江分
昔有清人舟過著八石身不能移動遂斧鑿開去繫

之神嘉隆六年建逸年循例致祭以春秋二季屬祭

祈風廟 在福祿縣東并蔭汛祀南海神及河伯水

官嘉隆十五年建十六年瓦蓋

陳將軍祠 在平陽縣從政村地將軍姓陳居上川

廣東人為明總兵明祚告終不忍臣清歸美本朝征

高堯有功又於紫楓建立廟市招商客後人追思功德

立祠祀之明命紹治年間並封贈為上等神至今社民

奉祀香火常新

文廟 在省城東平陽縣富美村地崇祀

先聖孔子規制宏敞其右建啟聖祠明命五年建

會同廟 在省城西平陽縣新雷村地祀陰陽上中下三等

諸靈神乙卯中興初建紹治五年重修廟前古榕樹木
可二圍幹葉陰森行客來往常憇其下

顯忠祠 在省城西平陽縣新雷村地祀中興功臣乙卯

中興初建嘉隆三年修紹治五年重修

城隍廟 在省城西南平陽縣慶會村地祀本境城隍

祠廟

平由渡 在新隆縣地夾保和津次二十丈

社稷壇 在省城西北平陽縣地祀本省社稷之神壇制方四丈有奇高二尺五寸明命十三年建二十年欽定祠祀諸禮例頒行

先農壇 在省城平陽縣富美村地祀先農之神壇制方三丈六尺高二尺七寸明命十三年建

山川壇 未築

氏通橋 在平陽縣南安通河口起於此

社興橋 在久安縣南橋東岸有市店舍稠密

該才橋 在久安縣西岸有平岡小市店舍稠密

平貴渡 在平隆縣津次北夾邊和省之平公渡橫七十

五丈

平富渡 在久安縣南夾定祥省之仁讓村津次橫四十

八丈

平日渡 在福祿縣夾福香津次橫六十丈

臣參酌所建今廢

永隆橋 在平陽縣西橋長六丈五尺俗名氏珠橋東

岸民居稠密西岸廟舍蟬聯

富臨橋 在平陽縣橋長五丈五尺

漆橋 在平陽縣其江多漆木故名

參良橋 在平陽縣橋長九丈明命十七年重修壬寅

中興初節制宗室裕自平順八援遇賊兵擊之斬賊

護駕范彥於參良橋即此

安美橋 在平陽縣橋長六丈明命十七年建
 隆平橋 在平陽縣橋長四丈明命十七年建
 平影橋 在平陽縣橋長三丈明命十七年建
 平剛橋 在平陽縣橋長六丈明命十七年建
 西花橋 在平陽縣橋長七丈四尺明命十七年建
 高壘橋 在平陽縣國初辛亥年高壘國王匿他為匿
 芻所攻奔嘉定乃處之仗江上游間曠之地他以所居阻
 江起板橋通來往人以名之又參酌橋在新境市亦高壘

仲和橋 在平陽縣橋長三丈嘉隆
初建明命十五年重修

舊庸橋 在平陽縣橋長十二丈嘉隆年建明命十九年

重修

嘉橋 在平陽縣橋長十一丈明命八年建

轎橋 在平陽縣橋長六丈嘉隆年建

庸橋 在平陽縣橋長三丈明命十七年建

老奔橋 在平陽縣橋長七丈明命十七年建

安樂橋 在平陽縣橋長六丈明命十七年建

平崗市 在父安縣店舍稀疎

津梁

氏儀橋

在平陽縣橋長九尺相傳氏儀統率阮父雲之女聞墾田宅建造橋梁以渡行人故名明命十七年重修

富美橋

在平陽縣橋長六丈明命六年建

樓橋

在平陽縣橋長三丈明命十三年建

山橋

在平陽縣橋長五丈明命十三年建

新開橋

在平陽縣橋長四丈五尺明命八年建

龍田橋

在平陽縣橋長七丈明命十七年建

夜猶燒燈買賣今漸稀疎不及昔者

寫榕市 在平陽縣西有榕樹蟠曲蔽蒂陰可半畝商

人會市于其下四更初山野人明燭擡負衣菜蔬茶聚

市西頭圍坐賣人富買而多質明市東頭大街南北魚
肉貨物始列肆焉黃昏乃散

牛渚市 在平陽縣東店舍稠密

四歧市 在新隆縣地平安村

富臨市 在平陽縣店舍稠密

如田字樣，駐唐園，再漢人土人雜處，長三里許，百貨鱗
 集，南北江津，無物不有。大街北頭，開公祠三會館，分峙
 左右。大街中之西，天后祠稍西，溫陵會館。大街南頭之
 西，璋州會館。九佳辰良夜，三元朔望，懸燈設棗，闌巧
 爭奇。如火樹星橋，館戒瑤會，鼓吹喧闐，男女簇擁，是都
 會鬧熱。一大鋪市，又大街中古井，甘水四序，洋溢不竭。橫
 街小溪，跨大板橋，兩店瓦店，列構其上，帳幔蔽日，街路陽
 涼。如行高堂之下。大街東為平安市，海錯山穀，地產土財

阮栢市 在平陽縣西十里 肅宗丁未三年廣義人阮

栢開闢荒林立市於此因以遂成山墟之大集云因以為

名

氏儀市 在平陽縣

新境市 在平陽縣南六里舖舍稠密常年元旦每

造雲車鞞鞞之戲是稱大市

樂祕市 在平陽縣十二里當官路之左右是為大街

直貫三街際于江津橫木中街一下沿江街一各相貫穿

板橋兩掖瓦舖百貨湊集沿江商船大小緝絡明命十四年經逆儂之喪舖舍殘壞大不如前

礫津舖市 在平陽縣東臨江西岸瓦舖聯絡其津俱是沙礫為馬浴之墟已酉中興初大江跨橫橋與草構屯路通便於有事嗣武功大定而水衝橋壞後不補造路頭有造鑄錢司在此

調遣市 在平陽縣南二里許店舍稠密舊在調遣治所之前因以名之

瀘淹屯哥坡北上四十九里至制陵冊亦為用兵之要路一
 南路庚戌中興初築城修右條官路起自英順門遂逕
 金章寺由柴棍舖抵平安橋過公宣寺原至久安江首
 圍津渡逕興和江歷鎮定阜往趙阜允過迂曲者直之
 橋梁渡船所在整理孔道如砥

市店

舊城前津舖市 在平陽縣東店舍稠密沿江為市津
 頭舊例於禡祭日操演水兵津有橫渡北頭沙魚溝架

溝渚者起橋梁泥渚者築土木自原城艮土門至平公渡
 長十七里北岸邊和省界置平公驛北往招泰山抵平瀆
 渡過沙江津由全撫使路下全門達吳福九臨大江設渡船
 免其徭役一西路本朝

嘉隆十四年命城臣經度自城克悅門由參良橋歷氏披渡
 過老蜂潭夾使路三岐往嵩溪抵高壘阿波地臨大江長
 四百三十九里穿林刊木築路橫三丈定為人民平安孔道
 但窮僻處杳無人煙又於阿波沿江南下一百九十四里至

里有奇

嘉祿江站 在新隆縣順道坊西至嘉秀江站二十八里
有奇

嘉秀江站 在新隆縣福秀村西至定祥省定新江站
二十四里有奇

附

千里衝 一北路昔開拓自漆橋北至平由洋沮如陸路

未開允行人欲往邊和或上水渤江俱搭徒長渡船

世宗戊辰十一年因有高壘之度胡遠阮先始經度繩而直之

栗江關

在久安縣地明命十七年新設今裁

平旺關

在平隆縣地明命十七年新設今裁

驛站

明命三年定站名曰藩錦藩仁藩新藩祿凡四站十四年改站名
為嘉錦嘉新嘉仁嘉祿紹治初改嘉仁為嘉吉增設嘉香江站一九五站

嘉錦江站

在平陽縣平慶西村江分東抵邊和省邊禮

社站二十九里有奇西至嘉吉江站二十八里有奇

嘉吉江站 在平陽縣富美西村江分西至嘉新江站三

十三里有奇

嘉新江站 在新隆縣平田村江分西至嘉祿江站二十六

祿江口西北上沙江抵安通河其間曲徑多不盡錄

同寧海汛 在福祿縣東南七十二里港口廣四里半潮

深二丈八尺汐深一丈六尺港內淺澗大舟出入不便流之深

徑有樹木標以表水路然或為波濤兩潦之變遷徙靡

常湏有土人經引為穩漁藝之利民多趣之又多錯雜

相通之路不可勝舉原名全爭汛改由中興初置火烽

臺後廢明命十年改今名汛雖淺間於并播二汛亦同

在衝要

又港口廣五里許湖深五丈五尺沙深四丈港口深廣商
船出入平穩為嘉定海會之一大澳集也明令十七年
鑄九島取其象形勒于純陽原屬鎮邊管轄戊申中
與初改從藩鎮管轄置烽火臺後廢

稽攬汛堡 在福祿縣南六十四里隆祐村地圍七十八丈
五尺高七尺濠濶一丈深三尺五寸紹治二年築又港口廣
四里許湖深二丈沙深一丈港內南一條路由草江而歷舍香
江抵保定河中一條由舍香江西南抵永安江北一條路由福

西化堡 在平陽縣南二里周一百丈高五尺五寸門一
明命十五年設紹治二年重修

富美堡 在平陽縣東七里富美西村地周一百三丈八
尺高七尺門三紹治二年築正對邊和三岐堡

祿江堡 在平陽縣地周六十丈八尺高六尺五寸門二
明命十五年築紹治二年重修

芥蔭汛堡 在福祿縣東一百十里芥蔭村地周五十
七丈高七尺濠濶一丈深一尺五寸左開一門紹治二年築

右平礮臺 在平陽縣東三里許周一百二十四丈六尺五寸
高七尺左開一門四面砲路正對邊和左是礮臺已酉中興
初起築名草溝屯又名交口屯明命十五年改今名紹治
二年重修增築土山分立礮廠

光化堡 在光化縣錦江村地每長各四十八丈六尺
高七尺八寸濠闊一丈深六尺門三明命五年築十七年
改為縣城嗣德三年改是遠堡為縣城光化仍舊故堡

俱在此今廢

鑄錢場 在平陽縣人和村地中其初鑄嘉隆通寶錢
起司於此故址尚存

古樛家 在平陽縣三歧江相傳者民居寥遠江水鹹鹵
人船往來多致饑渴有富戶武守弘者發心施濟乃東行
為筏構屋其上其錫窖架木甘水伙食充物其中聽人取
用盡者結之如此多年財力俱罄亦無悔心至今呼三歧
江口為樛家江云

老琴古壘 在平陽平隆二縣地長二千一百八十七丈

顯宗庚辰十年統率掌奇院有鏡平高壘督同內屬
 之老琴所築故者中間二段別名一為西花壘一為花蜂
 壘遺址今存

昇平古壘 在新盛縣昇平村地長二百丈餘間有段落
 不接遺址今存

演武場 在平陽縣去省城西南十里許其地高爽寬
 廣可五十里中興初開正吉日禡祭旗蓋蘇祭與操演陣法

廢

半壁古壘 在平陽新隆二縣界長八百六十六丈形如

半壁又土壘一長一千三百二十三丈先朝督戰阮久澤所
築遺址尚存

平理古壘 在平隆縣平理村地長四百六十四丈遺址今
存

交巴古壘 在平陽縣德和村地長二千四百六十四丈前

對花峰壘老琴壘故名交巴遺址今存

鎮阮文仁協總鎮鄭德懷於城中庭建望宮次進行宮
 左右建鐘鼓八角樓後為總鎮公署又於乾元離明美順
 三門建立軍廂蓋瓦塗朱壯麗嚴肅修理乾離震美
 四城門垣牆望樓吊橋改砌蜂石離明門砦前建申明
 亭明命年間重修更名八門南曰嘉慶藩安北曰拱辰
 望關東曰服遠懷來西曰靜邊宣化統顧黎文悅因舊城
 加高一尺五寸甃石十三年改為藩鎮省城十四年逆渠
 黎文德煽變據城以叛六年收復遂移之改建省莅城遂

一百三十丈二尺南北如之高一丈三尺級三級厚七丈五尺
 坐乾向巽城中左前建太廟中為行在左儲積庫右製
 造司周廡布列以處宿衛前庭樹三層旗竿高十二
 丈五尺上有望斗八再座旁懸貫梯索以維之斗上坐守
 望軍有警日掛旗號夜掛燈號諸軍視之聽其調度
 濠澗十丈五尺深十四尺橋跨吊橋外築石寨周七百九十
 四丈辛酉二十二年大兵收復富春都城嘉隆初撤城中
 太廟材木輸于京遂以其城為南中巨鎮己酉八年命總

更相汲引不絕

五分灘

在新寧縣地祿安江有五灘一斜馬灘二斜

門灘三斜浪灘四斜鉞灘五斜巨灘

古蹟

嘉定廢城

在平陽縣地新開村高阜本朝

世祖高皇帝庚戌十三年春營建八卦城其制如蓮花狀

城開八門南乾元門離明門北曰坤厚門坎險門東曰

震亨門艮止門西曰美順門兌悅門縱橫八條路東西

平

木魚蝦海物之利為最饒裕

安恬井 在平陽縣安恬村地江畔突起一土堆僅足一甕而已四外江水環繞皆濁流斥鹵惟井中甘泉湧出允遠近人家往來船船與夫業舟運賣源源而來更相汲引未嘗涸渴蓋其來脈深遠而盛大故也一名晉井

石井 在平陽江北岸水津新安村地水甚甘美

潤井 在新隆縣新富村地水亦甚清甘遠近人船

龍今因之江頭是高查貢泉徑由之路多查屬與漢
民間居開墾林莽皆成桑麻之地

查溪 在光化縣北源出靈江岐澤東流逕由順成
守所又北流六十一里入光化江

沱 省轄水利凡十一所曰沙魚沱野薯沱龍沱行
津沱龜阜沱龜行沱尋尺沱牽牛沱中山沱棗中
沱香壑沱

數 自梓家三江至芹蔴同寧橋橫一望無際其架

西二十四里半至菑溪又九十一里至光豐守所接高壘地
 界當高壘貢使經由橫路沿江林麓山上水分二岐北岐
 俗名丐撥北行百餘里窮源西岐俗名丐棍西行一百五
 十餘里窮源俱是光化林連亘貫通之地

老終澤

在平陽縣西澤廣八里許深四五尺自般

渡津頭轉南而東逕參良橋官路北流逕濡沱澤

出香江入牛渚河上流

尋龍津

在久安縣西舊高壘地壘俗謂渡江曰尋

從斜句以經由焉

利濟江 舊名斜句在久安縣江西岸河道灣曲船艘往

返途難明命十年發定祥藩安民一萬六千人浚首

圍江口至平影村柳堆長一千二百二十丈廣九丈深一丈

工竣賜今名

漆橋涇 在平陽縣北自平治江西北潮流漆橋官路轉

西北八里八平全江

光化江 在光化縣治南一里許久安江之上流也自縣治而

非官其赴援藩鎮令司差枚公香為漕運至其處為高
 要既香鑿船沉之投江西死高壘無所得事平簿
 奏其事朝護嘉賞封為死義神官立祠于其處以故

名江

八津江 在久安縣南四十四里距新隆江下口一里許屈曲
 迂遠南九里許逕首訓小江口又五里半至三岐界水又七
 里許至社興橫橋又一里許逕該才小江三岐界又一里許
 該才橫橋又七里半入興和大江此水道最為難險故人多

朱批江 在久安縣西十一里保定河之北岸昔屬高壘地

本朝

睿宗乙酉十五年命統率阮以雲招撫高壘乃墾田于虬
 澳為軍民唱後其子以雲請以田別食硃批許之故名

田為硃批田而人亦以名其江云

舍香江 在久安縣南三十四里與和江之下流也焉賜虬澳

二江初未浚舟行必由平陽江入大蟬江下沙江下以運福

祿江上舍香江通香江往奇媚江入美湫大江昔高壘有內

南流四十二里八舍香江

雙魔江 在久安縣南二十二里一介情貞江久安江之下流

也相傳昔有富家女年及笄心慕學生阮為人而耻私約
 生以家貧不敢遣媒議婚女因相思沉鬱而死父母哀
 悼不已遽不忍葬乃於後園架廬為露殯所生以女已死遂
 雉身經于其傍因合殯焉陰氣所鍾久而為祟已而其女
 父母並沒終不克葬榘莽成邱崇氣太盛人苦之遂棄
 其處為双魔以相引避後因西賊焚燬殯廬其怪遂絕

沙江

在新隆縣南十四里新隆江之上流也江水南下宛轉而東二十九里至福祿江又六十一里八福橫海邊田疇阡陌交會

新隆江

在新隆縣治南十三里西南五里許逕平安市俗名四岐江十二里半逕榕市俗號巴襟江十一里逕行江口又八里許入久安江

久安江

在久安縣治南八里一名栗江江廣半里許深一丈五尺源出光化江東南九十三里橫對新隆江口又東

起自正月至四月畢工 帝賜名安通河深廣便涉
 舳舻十里隨潮汐往來晝夜相續為通津都會之地
 民咸利焉

馬腸江 在新隆縣南二里昔自沙江口以北至尾窰
 一路牛涔不通舟楫本朝

睿宗戊辰七年秋督戰阮久澤因平高壘之後掘為徑
 渠直如馬腸故名然尚淺小故舟行至此暫停待潮方過其
 後開浚深廣民皆便之

大蜂江

在平陽縣東六里江流屈曲傍多水柳高流芦水葦東下四里
半分二支一南流四里半與小蜂江合一東北流一里許遷善江

又五里折北遷和葦江

小蜂江

在平陽南八里枕安通平陽
二江之界北流八大蜂江

安通河

在平陽縣西南九里俗名柴棍首河道自氏通

橋經柴棍至羊江迂遠狹小屈曲淺澗嘉隆十八年己卯

春詔嘉定城副總鎮黃公理監督民夫一萬一千四百六十

餘人起自氏通橋道抵馬腸江一千六十四丈橫七丈五尺深

九尺兩邊留空土各一丈橫三邊留空土各一丈官路橫三丈

中興初收復嘉定河清嘉隆十六年河復濁明命二年
六年河兩次復清人皆以為太平之瑞云十九年鑄九鼎
取其象形勒于高鼎嗣德三年列在祀典

平治江 在平陽縣北六里自牛渚河達省城後歷橫

橋潮流而回四里許至高壘橋西北流二里許至沼市橋

折東流四里至富潤橋六里至惠橋窮源俗名後江戍

申中興初大駕自三阜進次後江即此

平陽江

在平陽縣北一里許牛渚河之支流也橫流湍急舸艦通津隨
潮西南順流西北往來不絕江界至小峰江入荖橋與安通河合流

為中興之先聲其民多忠義而其地當用武之所致也
原在定祥省建和縣紹治元年析歸省轄

牛渚河

在平陽縣北五里一名新平江源出渚設大

灘東流逕尋楓守所至冰渤江歷平金江達省前渡

津轉北流東下柺家三江口合福平江一百四十二里許

八芹蔭海旁多支流西南省界東北邊和省界江廣

且深本國與諸國船舶舳舻相接帆檣絡繹為大都會

之地俗傳此河舊多鱗魚相與吼逐如牛吼然故名戊申

芙蓉園 嘉定通志距省西五十二里半地居衝要
與高陸路所由孔道光感道在此舊有十八村附守民
村稠密為山家大市其民皆有常產多芙蓉園常陸抬
芙蓉葉三四十為群下市柴棍牛渚其地多林莽猛虎
屢搏食人故俗有惡如芙蓉園虎之語

孔雀原 在新盛縣南田園肥饒沃衍粟米狼戾
有竹草蕪草檣草桐草寔為險要丁未中興初愾
國公武性據此地利募民為兵首唱美旗與西賊屢戰

今者登秩祀典

垵圩山 在新寧縣西北六十里在寧山之北山云

四嶺相連北夾邊和不甚聳拔而林木茂盛油脂材

木民所仰給焉

光化林 在光化縣西嘉定通志崗陵重疊林莽

連亘林木高大干霄森列數百里材工木匠結寮起寨

斫取材木採取猛火油橄欖脂跌藤水藤及射獵山

獸貨利甚溥

靈山 在新寧縣西北二十里山形高聳為省轄鎮

山西南夾高壘界山腰有石寺人跡罕到嘉定通志云

娑丁山砧石崔嵬樹林蒼蔚水甘土肥上有靈山寺下

臨湖澤景致幽雅林壑窈深旁羅莊夷村落人民資

山間之利有金石古器人或得之相傳湖中或見金鉉如

泗津浮磬江水得鐘之事然近則復失又於晴霽之夜

見龍舟蕩漾歌舞遊揚有金龜出沒大可丈餘蓋

靈氣之所鍾非怪誕也一石殿安山本朝嗣德三年改

福祿縣學

在縣治東長平村
紹治元年建

戶口

嘉隆年額戶丁二萬八千二百餘人今三萬二千八百二十

六人

田賦

田五十七萬五千六十三畝額徵稅粟十六萬七千三百五
十斛稅錢十一萬二千二十七緡銀五千七百八十九兩

山川

學校

周一百九十三丈六尺高四尺五寸在省城西和美村地嗣德
元年建甃磚

嘉慶省學 在省城東富美村地嘉隆四年建於原城外

碧之右十四年移于新順隣明命五年移今所

新平府學

在府治西美會村地
明命十七年建

新安府學

在府治西平駐村地
紹治六年建

新和縣學

在縣治北順安村地紹治元年建原和盛府學嗣德五年府廢
留為縣學

新隆縣治

周五十八丈本縣在縣轄新湖村地嘉隆十二年原治在福秀村地明命十八年移今所

新安府治

周五十八丈本縣在嘉理久安縣平陸村地嘉隆十二年初設縣治明命十三年改設府治

福祿縣治

周四十五丈本縣在縣轄長平村嘉隆十二年建

新和縣治

周五十五丈六尺本縣在縣轄順美村地明命十三年建縣治于平春村地紹治元年改設和盛府治後今所前德五年府廢留于縣治

西寧府城

周一百八十八丈八尺四寸高七尺濶湖四丈深五尺門三在嘉理新寧縣康寧村地明命十七年新設府轄十九年初築府城

光化縣城

周一百四十七丈七尺四寸高七尺濶湖一丈深五尺門三在縣轄龍江村地明命五年原築光化堡在屏江村地十七年改為縣城紹治三年

築定連堡明德三年復以定連堡為縣城

而光化仍舊置堡

試場

城池

嘉定省城

周四百二十九丈高十丈三寸濠濶十一丈四尺深七尺門四在平陽縣美和村地明命十七年砌石圍初屯兵在新美村地後移

于新頓隣調遣市嘉隆十年復移于屯營故址十五年又移于美和村地

明命十三年分設省轄遂廢省治以嘉定省城為藩安省城十四年偽僞燔定

遂廢之十七年移築今省城

於原城之東北角

新平府治 周五十七丈木籬在兼理平陽縣美合村地嘉

隆十二年原平陽縣治在新泰村地明命三年設知府兼

理新隆縣治在福秀村地十四年改兼理平陽縣移今所

俗尚氣節輕財重義士者讀書多以明理為主而拙於文
 辭農則勤於起工插秧以後無所營治一隨天辰為量
 歛百工技藝粗拙凡器用皆拙而堅故多用外來之器大
 商皆從外至者本處惟小小貿易移多就少取給日用而
 已地多江沱人皆善水人具四方家自為俗村野之民近
 於樸寔城市之民流於淫蕩喪祭婚姻遵禮制者有之
 法佚事者有之其他送臘拜年元旦祀先端陽進祖以
 至生日燕賓佳辰賞節大槩南圻諸省略同

凶午後及暮而霽或夜雨旦而霽無淫雨夏多南風而秋
 冬無颶風之患小雪十月中天初晴微有寒氣十一月以
 後常晴或有小雨不免為蒸未之害土人常以月彙占暑
 雨月彙大則旱小則雨頗有驗云其農候則高田四月播
 秋六月稼八九月穫低田則五月播秋七八月稼十一二等
 月穫大槩歲一務而已土疎其氣熱而多濕高燥處陽燠
 常洩泥滓處陰混之氣常蒸故人多病瘋濕

風俗

間漢汜雜錯方舟者莫辨其津涯林壑縱橫當歧者頓
 忘其路逕平田曠野皆為歧阻之區小港涓流莫匪通
 津之所駐左畿而雄六服俯島夷而控斛牟舟車之所
 輻輳財力之所生聚人民足恃地勢可憑銳兵犀甲於
 此乎取魚鹽粟米於此乎出真天下之奧區而南圻一天
 雄屏者也

氣候

遶年天氣常炎溫而無大寒四五月以後常有陣雨而

形勢

地設光豐道明命五年築堡曰先化堡十七年省道設今縣屬西寧府統轄九鎮總四社村三十二

東南際海西北帶山三面皆弘沆巨浸一面陸路直通
 壘境其名山則靈山拉圩山其大川則牛渚河久安河
 其重險遠則西寧先化二府縣屏其後芹蔭今寧楷
 橫諸汛阻其前近則右平左定富美三岐諸屯扼水道
 之要花峯平理升平半壁交巴諸縣當陸路之衝其

理新寧縣統轄光化縣領縣二總七社村五十六

新寧縣

東西距一百零三里南北距四十二里東至平隆縣界六十六里西至靈境夾定祥省建興縣界三十七里南至光化平隆二縣界二十四里北跨鉅山夾靈境十八里本朝中興初于靈溪江口設光豐道明命十七年改設今縣名屬西寧府兼理願縣二社村二十四

光化縣

在府城西北二十九里東西距八十四里南北距七十里東至新寧縣五十五里西至定祥建興縣界二十九里南至父安新寧二縣界三十七里北至新寧縣界三十三里本朝初于錦江村

西寧府

建盛總地明命十三年分設省轄屬新和縣紹治元年析置今縣名改隸和盛府統轄嗣德五年裁省縣員歸新和縣併攝所轄總四社村坊三十二其縣莅任在貴平村今廢

在省城西一百四十七里東西距一百三里南北距九十五里東至新平府平陸縣界六十六里西至蠻境連定祥省建興縣界三十七里南至平陽火安二縣界七十七里北跨鐵山夾蠻境十八里原先豐道明命十九年新設今府唐素

省建和縣地明命十三年析置今縣名隸定祥省紹治元年
 改隸省轄設和盛府兼理縣轄統轄新盛縣嗣德五年省
 和盛府設新和縣員兼攝新盛隸府統轄允頤縣二所轄總
 四社村坊三十五

新盛縣

在府東南一百三十里東西距四十八里南北距十九里東至新
 和縣界三十七里西至定祥省建其縣界十一里南至定祥省
 建和縣界十四里北至久安縣界五里原屬定祥省建和縣

福祿縣

在府西南四十里東西距一百四里南北距五十五里東至海夾邊和省福安縣界七十里西至粟江夾火安縣界三十四里南至海三十八里北至平陽新隆二縣界十七里本朝初設為福祿縣嘉隆七年升為縣十二年設知縣二與平陽同屬新平府統轄明命三年改置知縣二十三年改屬新安府統轄順德六年村坊邑九十四

CXVI

新和縣

在府東南七十八里東西距五十里南北距二十七里東至海十二里西至新盛縣界三十八里南至定祥省建和縣界一十里北至福祿新盛二縣界七十里原省轄福祿縣地及定祥

祥省建和縣界九十八里有奇北至西寧府先化縣界五十九里原以安福祿二縣地本朝明命十三年增置今府名兼理以安縣統轄福祿嗣德五年省和盛府以新和縣兼攝新盛歸統轄凡領縣四總十八社村二百十七

以安縣

東西距一百七十七里南北距一百五十七里東至福祿縣界十二里西至建興縣界一百六十五里南至建和縣界九十八里北至先化縣界五十九里本朝初設為順安總嘉隆七年并為縣十二年設知縣二縣平陽倒同屬新平府統轄明命三年改設知縣一十三年改屬新安府衛兼理十八年改今縣名仍屬府兼理領總四社村

五十三

西寧府新寧縣界七十七里原平陽縣陽和總地本朝
 紹治元年析置今縣名屬新平府統轄嗣德五年裁省
 縣員併歸新平府員兼攝領總四社村七十四其縣治在

新會村今廢

新安府

在省城東七十七里東西距二百九十七里南北距一百
 五十七里東至海又夾新平府新隆新平二縣界一百
 三十二里西至定祥省建興縣界一百六十五里南至定

新隆縣

CXIII

在府西南十一里東西距四十八里南北距三十八里東至平陽縣界八里有奇西至新安府以安縣界四十里有奇南至福祿縣界三十一里北至平隆縣界七里本朝初設為新隆縣嘉隆七年升為縣十二年設知縣二如平陽例明命年間改為府衙兼理十四年改府兼理平陽縣以新隆縣為統轄改置知縣一領緹六社村坊邑一百零九

平隆縣

在府南二十八里東西距二十八里南北距八十五里東

至冰渤江夾邊和省平安縣界十四里有奇西至粟江

夾新安府以安縣界十四里南至平陽新隆二縣八里北至

八十八

平陽縣

東西距十七里南北距五十一里東至邊和省義安
 平安二縣界十里西至新隆縣界七里有奇南至
 福祿縣界四十六里北至平隆縣界五里有奇
 本朝初設為平陽總嘉隆七年新升為縣十二年
 設知縣二分東西堂明命三年改設知縣一十四年
 改為府衙兼理願總六社村坊邑一百零五

至三岐江夾新安府福祿縣界四十六里北至西寧府
 新寧縣界一百三十一里原真臘柴棍之地本朝初
 置新平縣嘉隆七年升為府設府丞東西二員領平
 陽新隆福祿順安四縣十二年省府丞置諸知縣明命
 三年初置知府兼在新隆縣以平陽縣為統轄十四年
 改在新陽縣以新隆為統轄其福祿順安二縣改隸新
 安府紹治元年增設平隆縣隸府統轄嗣德五年裁省
 平隆縣歸府員併攝允領縣三總十六社村坊邑二百

增設和盛府領新和新盛二縣新平府又增設平隆
 一縣嗣德五年裁省和盛府設新和縣員兼攝新盛
 縣隸新安府統轄平隆縣歸新平府併攝仍領府三
 縣九

新平府

在省城西三里東西距五十八里南北距一百七十七
 里東至牛渚河橫對邊和省義安平安二縣界十
 里有奇西至粟江夾新安府以安縣界四十八里南

平陽新隆
順安福祿

升為縣明命六年置樂化府八年改該簿

記錄為協鎮參協十三年分設省轄嘉定城改為

藩安省城設安邊總督統藩安邊和二省省設市

按各一又摘順安福祿二縣設新安府以新平新安

二府隸藩安樂化府改隸永隆十四年偽儂煽度

據城以叛十五年名曰南圻六省
通稱十六年收復省城

十七年改築今城更名嘉定省改安邊總督為定

邊總督增置西寧府願新寧先化二縣紹治元年又

建藩鎮營設監軍該簿記錄以治之丙申年陷於
 西賊丁酉世祖高皇帝舉兵龍川收復禁褊已
 亥欽定地圖建立藩鎮營地界庚戌始於平陽總
 新開村高阜築八卦城曰嘉定京嘉隆元年改嘉
 定府為嘉定鎮置鎮官以統治之七年改為嘉定
 城置總鎮一協總鎮副總鎮各一統藩安邊和定祥
 永清河仙五鎮遙領平順一鎮藩安營改為藩安
 鎮仍舊設鎮守該簿記錄新平縣升為府屬總四

屬翼軫分野惟永隆河仙安江在南之西連緬甸
雲南並古梁州之域當屬與鬼鷄首之次今當從
唐書為定

建置沿革

古扶南國後為真臘所併曰水真臘曰東浦寨

本朝

太宗孝哲皇帝己未年初命將開邊建立屯營於新
美鄰地 顯宗孝明皇帝戊寅年復命統率掌奇
既有鏡經略其地置嘉定府以柴棍處為新平縣

分野

十四里自省治西北進京一千八百八十一里

天文翼軫分野鶉尾之次鄭良齊嘉定通志云星經牽牛六星次一二星主南越又云南河三星曰南成近老人星主越嘉定近牛之界為南成之南第一星當南極老人星之次考之唐天文志僧一行山河兩戒之說循嶺以南屬翼軫分野歷代天文家皆主其說則邊和嘉定祥皆在嶺之南當

大南一統志卷

嘉定省

東西距二百卅六里有奇南北距二百八十一里
東至牛渚河夾邊和省界二里許西至虬澳江夾
定祥省界二百十四里南至海夾定祥省界九十
九里有奇北至邊和省界首一百八十二里東南至
海夾定祥省界八十五里西南至定祥省界首八十
里東北至邊和省八十九里西北跨嶺山夾蠻境二百

大
一
二
三
四
五
六
七
八
九
十

羅歌笋 出福勝汛地其笋柔脆而甘香

孔雀 倒掛鳥 山鷄 出諸縣沿山

虎 豹 犀 象

麋 宋公魚 鵝魚 鱖魚

過山魚 刀魚 鱔魚 糖魚

蝦 蟹 鱉魚

蒼螺蛭 出福正縣江為佳

梅 出隆慶縣寺有之移栽他處不得

大海菜 出隆城縣記山嵐採納置為芥

土李 俗名柁骨 栲 柑 橘

柚 橙 佛頭梨 菊 蓮

鷄冠 葵 牡丹 茉莉 均處處有之

土參 碎骨補 山藥 砂仁 土茯苓

厚樸 大楓子 薏苡 諸縣均有之惟厚樸為佳

鳳油 沙糖 為多 出福正縣 白筆帆 俱出義安隆慶二縣

貝葉 出福平縣

麻皮

橄欖橙 出隆慶縣

白鹽 出福安縣

猛火油

橄欖脂

楠木

順木

樺木

黃松木

黃竹

萬古木

露烏竹

青竹

龍藤

船藤

澤藤 以上均出諸縣
山澤其利甚溥

百眼梨 出美安縣

樺皮 出隆慶縣

白石 出福正縣龍隱山
俗號水晶石

鬱金 出隆慶縣
為多

蜂石 出孔雀岡福正
美安隆城三縣天處

椽 袁椽鷄杉椽飯椽
俱諸縣有之

南楮 出義安縣

松 出諸縣山

未幾而寡誓志不再適為勢家所迫遂削髮為尼
 樓庵於山嶺居之修持彌謹現成正果後人稱
 其山為女僧山

土產

絹

紬 出福
正縣

黑綾 在福安縣系光澤
為通國第一

鐵 出隆
城縣

紙 出福
安縣

鹿茸

犀角 出諸縣
重洲

甘蔗 諸縣皆有之
惟福正縣為盛

穀

荳

瓜

菜 在在有之

黃蠟

蜂蜜 出諸縣
重洲

煙藥 出隆城
縣

酒 出福正縣
石灘

身明命十七年禳

胡氏分 福安縣人年二十配與村人阮文成

生一女成病故氏年二十三從一無改明命十七

年禳

僧釋

悟慎 不知何許人初於鎮邊岩洞起德雲寺住持戒行

精謹日常食菜瘵飢人稱辟穀僧允其耐供財物

悉以給貧者一日登洞口穩即倏然而

化其徒乃塞洞口畫以丹青今存

蔡尼姑 居址失詳家富擇配及父母沒始嫁

銜尉克宣光省領兵卒贈統制

節婦

黃氏月

福正縣人年十八配村人陳正和生一男和病故氏年二十六從一無改明命十一年賞銀二十兩十七年賜

目

朱氏紀

福正人年十四配其村人武文安生一女安病故年二十六孀居守節明命十七年旌

李氏淵

平安縣人年十七配其村人裴文美生一男弟病故氏年二十六苦節終身不改明命十七年旌

杜氏仲

平安縣人年十八配與村人黎文緯

生一男緯病故氏年二十六如苦守志以終其

黎文秀 平定人中興初徙戎隸右官軍諱奇
 遷右支副長支徙征歸仁攻賊于汜落戰沒贈奇
 阮文權 平定人字嘉隆初年官該隊歷陞班直
 銜副銜尉明命年間管錦衣銜陞掌奇調管鎮
 定十奇南定捕匪有軍功召還陞署統制調領
 左軍統管堅銳十奇轉海陽鎮守禦坐事免尋起
 復副銜尉領河內水師管兵勦匪累解興化宣
 光之圍坐事發兵俄起復該隊前驅殺賊賞授

阮文得 福正人有望閣功歷官宸武營該統兵
 該奇轉中軍營前支校尉以戰功欽差屬內鎮
 掌奇與賊戰于延慶為礮擊死於陣贈掌奇
 張文政 隆城人有望閣功歷官該隊奇嘉隆
 十四年陞平順鎮守明命初年轉廣德營留
 守改授京城提督兼承天府務歷遷富平安和
 二鎮守陞掌奇又領平定鎮守以老請休給與
 三品大朝冠服

常率龍門將士平查有功授鎮遠都督子定以廢

歷官至統兵

胡文歪

平安人中共初進隨嘉勳有望開功歷官該隊嘉隆年間廷掌奇尋平有文付滑即足為佐天仁皇台紹治元年贈左軍都統府掌府事

太保謹忠勇封福國公

阮文義

福隆人善書藝丁未王師自暹返神進次四滿美應美封賊為中興之先吉以功隆掌奇歷鎮遠營鎮守

阮文性

福正人有望開功歷官該隊奇轉建武

支長支先鋒營列將行平順鎮守尋陞掌前

鋒營嘉隆元年陞掌營領延慶城按鎮卒于官

供一扁金字題刻大覺寺在刻明命元年孟冬穀
日右刻先朝皇女第三公主阮氏暎等字

慶龍寺 在福正縣橋阜昔有僧名慶龍和尚所

建故名客有詩云蕭疎巖樹掛斜陽步入溪岩訪
道場煮茗魚烟菜鶴靜可憐禪味正淒涼

祝禱寺 在福祿縣平衡村相傳縣人武首弘建

人物

朝本陳上川 字勝才廣東人明末南投居於盤鱗

顯尊皇帝頒賜扁額內刻 敕賜萬安寺五字永威

六年七月吉日國主天縱道人御題八字明命十

六年寺火住持僧移扁額于隆興寺尊藏

寶山寺

在福正縣平城村佳節
士女駢集亦稱名勝

寶城寺

與寶山寺相近寺中石象一蹲坐石屏

上土人於寺旁掘得之其像兩手指天兩手按髀

皆有文如雲朵相傳胡像移來古器

大覺寺 在福正縣新興社不知何年建造近有

往年春滿目隨零落幽悵入韻新

會山寺

在隆城縣隆綬坊地
慶堯祥師化身之地

寶峰寺

在福正縣平定甸村寶峰巖上梵宇巒

花景致清雅寺後有古梅樹厚葉老幹斜枝臘天
花發折植水瓶可留旬日但莫能移栽者

德雲寺

見鎮邊山柱

龍谷寺

見諸巖山柱

萬安寺

在福安縣福安村本朝

肅尊孝寧皇帝甲寅年御賜扁額金字題刻 效賜

護國寺左刻龍德四年歲次乙卯仲冬穀旦右刻

國主雲泉道人御題字法道勁今遺跡猶存

隆興寺

在福安縣寺宇森嚴
不知何代所建

雲靜庵 在隆城縣隆山村諒危靜修之處黎光

定一統輿地志昔有危姑氏諒建立庵寺經已毀

廢其景猶可觀辰有客詩云疎林遺廢寺荒徑鎖

徑塵竇塔歸牛路蓮池飲馬津花舍終古恨草長

二術術尉贈掌奇潘文双左翅右一術副術尉陳
 文廷定勇管奇鄧文綽富壯順義邊雄三奇副管
 奇陳文毅阮文理吳文化奉往討賊俱陣亡事年
 後經奉準故慰祭十八年準建廟祀之迄今地方
 官致祭一次

寺觀

護國寺 在福隆江南岸福正縣得福村地正率
 統阮文雲創造

勞弑砌江之役竭忠死節沒後乏嗣墳墓在思陵
 社惟有公妹之外孫阮文化貫定祥省往來監守
 嗣德三年原定祥省署撫社先以事聞奉準支出
 官錢于思陵社構立祠堂置墓夫五名給祀田六
 十畝再加思阮文化補授從九品百戶職銜志日
 往祀所充為主祀

忠節祠 在省西北福正縣平成村地明命十四
 年僞傀煽變年順領兵加掌奇銜黎文義林後

隆恩 祀

南海將軍祠 在福安縣福井社祀南海將軍王
麟之神神乃仁魚也俗號象翁魚風濤中能濟渡
人顯佑最著惟我南國自瀘江至河仙稔著靈應
他海則否

火晶祠

在隆城縣福成村地
祀火神稔著靈應

朱郡公祠

在福安縣黑綾社祀臨洮郡公朱文

接公富安道同春縣雲和村人扈從望閣茂芳齋

延祿侯阮公著在祀典

甲公祠 在福安縣福禎村地祀前朝安邊功臣

記錄彙談奇甲嶺侯名列祀典而事跡姓氏無徵

軒玉侯祠 在福安縣福保西村祀統兵胡文軒

乃中興初統兵胡文貴之子也襲父職屯蒞江道

後故於道所顯靈村民有禱輒應明命十九年原

護撫范維貞浚赤藍江夜夢見之乃立祠于此

胡族祠

在義安縣靈沼西村胡族貴戚也紹治二年率立祠于咸里祀福國公五代以

龍王祠 在福隆江南岸隆城縣隆山村祀一二
 三郎龍王本朝顯尊年間率統阮父雲征高查經
 其處深淵下伏礁水滿濤勇俄而風狂雨晦顛危
 殆甚禱得平靜所向克捷大修祠宇以崇答令民
 間有禱輒應旁多古樹其最高株常有黃蝠大如
 鳥翼長可二尺棲止以百數其欲射取者必禱于
 神乃可得

延公祠 在福安縣黑綾社地祀開邊功臣廖奇

於南榮洲頭立廟祀之傳兵洲民為建祠遵其
 洲為禮公洲今平衡村即首傳樞處也在在靈應
 著名

關公祠 在福正縣大鋪洲南三街之東面瞰福
 江殿宇宏麗塑像高丈餘後觀音觀與火西頭福
 洲之會館東下廣東之會館為三大祠經西山亂
 二祠毀廢惟此獨存屬省清人明鄉歲辰香火廟
 貌如故

拜舞狀後經西山之亂香火淡冷有士人林晉德
 題詩云白草淒淒古塞塵荒城遺見野花新天將
 事業歸前代地以山河屬後人風雨未灰征戰骨
 子孫長托亂離身平生一滴尋常淚不注忠臣泣
 亂臣中興初給祠夫十人常年春祭準支官錢祈
 禱稔應嗣德四年省臣摺叙祠所經久壘朽又為
 水衝坍塌奉給錢四百貫交所在民采買材料于
 祠後隔十丈再行營構祀之按阮有鏡沒後而壘

城隍廟

在省城西平城村地常年春
秋仲祭以中庚日祀元年建

祈風壇

在福安縣福井社海岸祀南海玉鱗龍
王河伯風伯雨師雷公電母海若馮夷

龍女演祀
秋首致祭嘉隆年建
諸神常年春

禮公祠

在福正縣平衡村大舖洲之南祀開國

功臣壯桓侯阮有鏡昔奉命經略農耐斥地千里

募致居民分設村邑方民賴之立祠進祀祠面俯

福江以巨瀆石為水城下有異鯉大可六七尺每

於更深夜靜候常向祠前跨灘躍浪游泳上下如

夫五十人嗣德五年奉準修補文廟一座正堂前
 堂各五間又增設左右廡二座每座五間祀器倉
 一座三間奎文閣一座二層三間二廈前扁額大
 成殿改制為文廟啟啟聖殿改為啟聖祠
 會同廟 在省城西平城村地祀本境靈神並開
 國初文臣武將之有功者九六十八人常年春秋
 仲祭以中丙日本朝初廟在省城西北嘉隆八
 年改建嗣德二年重修

慶德相地初建南臨福江北倚龍山為鎮邊第一
勝景 世祖高皇帝甲寅年禮部阮都欽命重修
中建文廟扁額刻大成殿西啟聖祠扁額刻啟聖
殿東神庫周圍磚牆左金聲門右玉振門前大成
門庭中正建奎文閣懸鐘鼓于其上門前有橋左
崇文堂右拜禮堂外圍方牆前為文廟門左右二
儀門棟宇雕鏤體制工巧常年春秋以二丁祭中
興初 帝常親祭後命官攝祭例設禮生五人廟

社稷坛 在省城西福正縣平城村地祀本省社
稷之神明命十三年建常年春秋二仲祭以戊日
壇制與嘉定省同

先農坛 在省城東福正縣平築坊地祀先農之
神明命十三年建倉亭籍田分列其左壇制亦與
嘉定省同

山川坛 未建

文廟 在省城西北二里福正縣新賴村地本朝
順宗皇帝乙未二十五年鎮邊營鎮守阮攀龍記籙范

祠廟

鳳橋 在隆城縣地長二丈七尺橫二丈二尺

寺橋 在隆城縣地長二丈橫一丈

混水橋 在隆城縣地長五丈三尺橫一丈

福樂橋 在隆城縣地長五丈二尺橫一丈

福永橋 在隆城縣地長七丈三尺橫一丈二尺

新化渡 在福正縣地接官路福隆江分

平壽渡 在義安縣地接官路通于嘉定

明命六年轄民私辨今存

參梁橋 在福安縣地長二丈五尺橫七尺五寸

嘉隆十七年轄民私辨今存

鹿橋 在隆城縣地長二丈八尺橫一丈俗號全

殊橫橋

儲守橋 在隆城縣地長五丈七尺橫一丈二尺

清水橋 在隆城縣地長四丈五尺六寸橫一丈

二尺

淺溪橋 在義安縣地長二丈橫七尺嘉隆九年
轄民私辦今存

隆川橋 在福安縣地長二十六丈橫四尺一寸
嘉隆十七年轄民私辦今存

和輅橋 在福安縣地長九丈五尺橫三尺五寸

香江橋 在福安縣地長九丈二尺橫一丈明命
六年轄民私辦今存

福溪橋 在福安縣地長二丈六尺橫七尺五寸

板橋 在省城之前福正縣地長五尺七寸橫七尺
 昂橋 在福正縣地長三丈八尺橫一丈二尺嘉
 隆十年轄民私造今存

新板橋 在平安縣露溪上流俗名官橋丙申年
 東山杜清仁與義和兵李才交戰李才詐敗伏兵
 於新板橋截東山兵甚眾即此
 美和橋 在義安縣地長三丈橫七尺嘉隆九年
 轄民私辨今存

鉄匠市 在隆城縣鉄匠村地一名鉄爐市

裝船聚 在福隆地村家三江岸俗名商沱坊在

昔以北船艘來商允散瀉修理與新造者必於此
乎在聚成村落自西山寇亂人地移流今成灌莽

津梁

舊石橋 在省城西北福正縣地砌蜂石橫跨田

上開三空門長二十五丈本朝 世尊皇帝年間

屬鎮中步奇該隊黎文和建造

隆威市 在福安縣隆威村地俗號渡市屋宇蟬

聯水陸交集

黑綾市 在福安縣黑綾村地近有娑地山一名

娑地市

福祿市 在隆城縣福祿村地俗號金門市原福

順道所設以聚蠻民之供稅者

安和市 在隆城縣安和村地乃林木之津也

福成市 在隆城縣福成村地商旅湊集一方所資

平江對嘉定省前洋船江船輻輳唐人專整長短
渡與隨波貨賣魚肉瓜果食物

平青館 在義安縣平青村地俗名平今館首有
站今廢焉山墟午市行旅往來官路停歇頗便焉
南行一里至渡頭津是為平江

平旦館 在義安縣館市小集有賣點心

新席市 在福平縣新席村地俗名核家市在荏
所之旁水陸頗便

新鄰市 在福正鄉新鄰村地俗號盤驛市店舍
稠密昔陳上川駐札盤驛地即此

富彊市 在平安縣富彊村地俗名油葦市在舊
所之旁每車湊集

平顏上市 在平安縣平顏上村地俗號棧帽市

靈沿東市 在義安縣靈沿東村地俗號守德市

在舊所之旁列庸分肆為一縣名市

皆貴市 在義安縣皆貴村地俗號首漆市奇臨

集水陸通洋貨土產江味山穀無物不有乃山
市之大集

新洲市 在福正縣新安社地俗號同使市商旅
湊集有平利迄所在焉

新范市 在福正縣新范村俗號同板市

平隆市 在福正縣平隆村地俗號爐炆市西山

八寇札屯于此又岩屯市店舍稠密昔東山兵與
義和共交戰即其處也

里紹治元年以自遠禮江站至省城水程修長始
增設焉

市店

鹿野市 在福正縣地福隆江下流之南以其初

麋鹿之野故名或名鹿洞俗名同鹿市亦其處也

按嘉定六省而通稱之曰同鹿蓋拓土之初自同
始奉本曰護末云

平草市 在福正縣平草村一石漁津市商旅湊

邊威站 在福安縣新安村南至邊隆站二十里

邊隆江站 在福安縣隆香村南至邊福江站十

九里有奇

邊福江站 在福安縣^梓橋家江南^至邊禮江站二十

里有奇

邊禮江站 在福安縣福禮村南至嘉定家歸江

站二十九里

附邊祿江站 在隆城縣長祿村西至省城二十

於是相率向化列為編戶乃設守所以羈縻之而
征其稅

驛站

順邊站 站在平順邊和交界處南至邊威站三
十里有奇倒設平順站三十人邊和站丁三十人
分三班每班二十人按嘉隆初設站次九四順邊
未檄每積符家明命三年更定站名五曰順邊邊
威邊隆邊福邊禮紹治元年又增設附站一曰邊

新平守 在福平縣西北一百十六里山葉村左
 夾新順右至新定屬蠻冊二十八蠻丁一百四十
 人自蠻到守或至旬餘紹治元年新設

新順守 在福平縣西北六十里炎光村屬蠻冊
 二十蠻丁九十人左至新利右至新平紹治三年
 新設蠻人貌黑而服黃紋布束髮耳穿孔可寸許
 插以木軸腰橫布帶無衣袴僻居間遠從前未有
 歸附 本朝紹治年間節派諸蠻語者分行招諭

福永遠 在隆城縣西北二十二里專征陸路之

稅首名蘿華源明命五年改今名

新定守 在福平縣西北九十六里春牙村屬查

冊十七查丁七十八明命二十一年設守禦屬吏

326

各一生徵查稅下倣此

新利守 在福平縣東北六十四里羅牙田上流

武戈冊屬查冊十六查丁一百一人俗名金崖查

明命二十年設

安利巡 在平安縣北二里嘉隆年設征舟筏之

往來者首名冰渤守明命五年改今名

定關巡 在福正縣東十九里嘉隆年設征水程

之稅首名巴干守明命五年改名今廢

平利巡 在隆城西南四里俗名今處守征陸路

之稅一名唐使守明命五年改今名

福順巡 在隆城縣西南四里嘉隆年設兼征水

陸之稅首名合門道明命五年改今名

福洲關

在隆城縣西北十七里明命十七年設征商稅紹治三年停

福禮關 在福安縣西北五十六里明命十七年設征商稅嗣德元年停

福寶守 首名澆耨守明命五年改今名

隆安守 首名興福土守明命五年改今名

福慶守 首名廊交守明命五年改今名

山分立礮廠

三岐土堡 在平安縣東十里許周八十丈高七

尺二寸嗣德元年設

氏併屯 在平安縣西北五十一里明命四年設

鎮壓蛮民二十一年又于礮溪增設右屯名真屯城

隆興汛 在福安縣南十四里福勝守之北有守

禦承辦各一以備迤洋首名塞概海汛明命五年

改今名

要壯固邊難有守所嘉隆年間以北岸有船澳在
 帆樯往來取水採薪之所故設焉今仍之有守禦
 承辦各一首名船澳守明命五年改今名戊申中
 興初置火烽臺後廢

左定礮臺 在義安縣南十六里平江之東岸周
 二百七丈六尺高五尺門一礮臺四與嘉定右平
 礮臺相對己酉中初起築名舟漁屯又名交口屯
 明命十五年置礮改今名紹治二年培築增設土

街舖路甃蜂石小街舖路甃青磚周道如砥商旅輻
 輳洋船江船奴風投棹船艦相啣是為一大都會
 富商大賈獨此為多西賊八寇撤取房屋磚石財
 貨人雖復田猶未抵千百之什一云

關汛

福勝堡 在福安西南二十九里嶺磯之卧牛山
 明命二十年砌築如月圓形周四丈八寸高
 六尺三寸門一有礮臺紹治二年改為保振據聞

東江故壘 在福正縣地福隆江之南湘江之東
 南田里半開拓之初植刺竹以為禦蠻籬竹漸成
 竹林陰森交密延袤十里今猶茂盛云

新苑故壘 在福正縣地唐尊辛卯年間嘉定統
 帥阮潭起築土壘防禦冰渤山蠻之路故址今存
 農耐大舖 在福正縣地大舖洲之西開拓初陳
 上川招致唐商營建舖街瓦屋粉牆岑樓層觀炫
 江耀日聯絡五里經畫三街大街舖路甃白石橫

城堡造船駛允陸路諸要害之處必先扼險乃於
 其江岸築起土壘長三里許橫截大路今儼存焉
 記江故壘 在隆城縣地記江之西岸首節制阮
 文浚屯兵拒賊之處本朝壬子中興初築起自西
 岸橫當大路沿江而北長二十里半以長江為塹
 占據要害遺址今存
 竹江故壘 在福正縣地北江之上流國初開拓
 築以禦蠻遺址今存

今故址尚存

全門故壘 在隆城縣地本朝戊午中興初築堡

五北四南一犬牙相制以備西賊之南侵周圍栽

竹森密茂盛嘉隆十年全門與赤水記江諸壘竹

皆結實而死後並復生按花譜云竹滿六十年一

易根必結實枯死其實落地復生六年遂成町矣

其言似有虧云

赤水故壘 在隆城縣地本朝庚戌中興初繕

甚年固本朝

太尊皇帝甲寅二十七年命阮楊林阮延率兵討之
 延先至因其無備馳入據之數日壘眾四集攻圍
 甚力延堅壁不戰楊林繼至合力出擊壘兵大潰
 因居其壘為福賜壘歷代因之以為興福道住札
 要道迄今行堤故址猶可認其輒跡焉
 福江故屯 在福安縣地崔所之旁本朝中興築
 為方屯周圍土堤長五十丈面臨官路按守地頭

記江草木魚鱉充物其中所在人隨意採取用之
 不竭為一方資利按風俗通志藝厚也有草木魚鱉
 所以厚養人也

古蹟

新隣故城 新隣即首盤驛地在省莅所遺跡尚
 存或云臘蛮所築

本朝福賜故壘 在福安縣地邊福站之東橫當
 大路者高壘逋必於興福地頭築土壘植刺竹勢

海澗湖 在福安縣東二十九里俗名湖極沙澗深深草木茂盛巨浸為湖澄澈連澗甘水四溢人多資焉

行方池 在福安縣東北三里俗名方池福賜壘

之南池廣十五尺清水四溢其甘可飲本朝中興

初官軍屯札之所以遏西賊之來堤築今存其北

有浴象池

藪 在福安縣西北七十里自榕象三江東下內

間洲渚至并蔭允五十四里北下內間洲渚_全至并

允一百十三里西上多間洲渚允二十二里至於

潭來眾水縱橫洲渚重疊加以林叢叢雜每行忽
 左忽右以至迷津四顧又無人家獨行者每致疑
 焉必待眾船會集然後偕往昔多伏盜嘉隆十二
 年分設水驛盜遂屏息方民賴之

船澳 在福安縣西南三十一里福勝水津分俗
 號渚船北厓吐出愈出愈大北挹玉井南輔嶺山
 以屏蔽芥蔕海門首勢充滿澳面涵弘廣大以納
 諸江潭細流歸海之水而為帆檣穩息之所

舟楫亦可行焉

堰茶沱 在義安縣西北十里平安義安二水分
界之處也水可通舟

錦潭 在福安縣西北六十八里俗云湊錦今改
從嘉定名嘉錦潭自福平江來其江深廣眾流匯
合日光遠射望之明媚故有錦之名江多鱖魚嘗
捕食人行客有戒心俗有惡奴如錦潭鱖之語

砵潭 在永安縣西北五十二里俗名潭湮接錦

三百餘畝充為附近社村公田

涿江 在福慶縣東北五十八里源出保正社中

流接誓溪水東注于赤蓋江但多灘石舟不能行

雨潦候水溢亦可飲之附按誓溪允轄民有是非

難辨相向溪頭立誓輒應故名

野煨江 在隆慶縣東北十七里通于平順省扶

眉江中流立石險不通舟惟水少甘焉

氏縷沱 在平安縣南三里水出平江上通涿沱

赤藍江 在福安縣東三十一里中段橫江有橫橋七十丈五尺為陸路經由之所水深五尺廣三十丈半潮流西上二十八里半至石灘橋石灘陵層舟楫難行又逆流曲折三十里至涑江轉而東九十二里半至夜澗下溪夾隆慶縣轄西北四十六里至夜澗上溪為隆城縣轄一路皆山林鬱莽漢土分居各成村落其東岸昔為水淤農功弗便明命十九年疏通淤水從江而下墾得荒田三

L
楊漢江 在福安縣西南二里俗名泮湯上與香
福合南下凡二十四里至隆興港口斥鹵皆是鹽
田土人多以晒鹽為業

七歧江 在福安縣西北三十七里福平江之東
俗名淹我罷南有三歧北有十字併以名之耳然
而三歧處所十字甚多不能指定其名號蓋其江
深漬沈澹錯行雜出各相穿貫以流通之應名混
用江不必拘為七歧也

縣至隆慶縣椽江而止蜿蜒九三十七里其南四
 里許是為香福大江口與楊澳江七歧江記江合
 流故于龍興芹蔭諸海港舟楫往來亦為順便按
 嘉定通志云香福江即每炭江為隆香福禮二村
 合受駟兵之所

椽江 在福慶縣西北二十三里俗名炭江自俱
 備村發源按隆堡基碌溪之水流下蜿蜒九三十七
 里與香福江合流

守德江

在義安縣西五里商船多自平江會于守德中即其流東中

記江 在隆城縣東南十七里源自廊交泡查二

山之旁巨溪流下間有一派西轉十四里達合孫

澗其東流十里接泗水五里接鄉里流七里接女

僧流流運十六里又與七岐江之支流相合通于

香福江

香福江 在福安縣西南七里一名馥江湖流東

上轉折西北達味咄交橋二溪又歷深溪交隆城

房屋其飲食之物時人取用不責價價繼而商民亦結浮筏貨賣食物多至二三十筏聚成江市故名其處為枏寮云厥後水陸路通往來各具私船而長行遂廢迄今亦不復作矣

平江

在永安縣西北十六里與嘉定省分界上接水滸江與嘉定清流江合注為三岐江從西南流徑二十三里為民鰲池又二十里至義安縣為塘池十七里為守德江自是東下允三十四里至隆城縣枏寮江口與福隆江合流注于海

水滸江

在平安縣西北六十五里平江之上流也源出甘平林分莖潭溪水眾流交會轉折東流甘水泛溢蜿蜒九十里與嘉定清流江合

為新平江三岐而水轉漢矣

隆城相交處福隆江甘水北來新平江淡水南來
 合流東下為福平江是為三江口水全鹹矣從此
 而下南北多支流其東流一帶大江直放于芥蔌
 海口初建鎮邊藩鎮二營之始平谷陸路未開人
 客往來多搭長行渡北之渡頭在鎮邊沙河津南
 之渡頭在藩鎮營新隆通和統恭渡頭橋本有潮汐每行
 必乘順乃得達渡北之渡頭飲常不給者行人苦之
 有富戶武有弘福正人從三江口東行為筏蓋以

清水江 在隆城縣西十一里源從隆慶縣上游

經過隆城縣官路清水橋西南注于福隆江水甘可飲

全門江 在隆城縣西十一里福隆江之下流也

江口深廣東北流經福順巡之上西北三里會歸

守溪東北潮流一里餘歷全門市東行半里為瓜

瓜沱北流二里為全株澗東行十三里半與訛江

合江

樽家三江口 在隆城縣西南三十二里乃義安

也俗名瀝蘆奔一派兩岸民居多以貝葉織帆編
 片剪條資為生業故名江小而長西北潮流十里
 至月江上口又十里半至全真江上口二十三里
 至官路橫橋十里至貝葉分守二十七里至三岐
 水水分東西東岐北灣十五里至深泉北名窮源八
 廊交山脚西岐北轉二十四里餘至中灘俗名翰
 馬灘石塞擁上有屬查互市交易場舟行至此而
 止其窮源尚在高查深山中漸瀝而出矣

四里為隆噍沱流經二十里通于平江為義安東
 界乃定遠二省往來之徑但其水淺狹待潮升方
 可行舟又自隆盛始首灣流徑二十里至洲尾復
 與東江合流號攔紆江江廣水深眾江之汙濁至
 此蕩滌而澄清矣又有大洲山下遮攔故多短風
 又多急流交會故激湍巨濤常有震蕩散漫脈絡
 而會歸于柱又為榕家三江之口

貝葉江 在隆城縣西北十三里福隆江之下流

木之津俗名瀝楷東北流半里金銖場江口俗瀝
 爐又東流四里與貝葉江合流

徑江 在隆城縣西北十六里俗名崎嶇丐穩福
 隆江之下流也江中大洲曰徑洲長十三里廣七
 里有田疇民居洲之左為東江寬大曠遠東江之
 東旁通貝葉清水全門三江之路下流之東有蚊
 蚩洲草木荒雜蚊甚多故名東折西迴灣流十
 七里以障蔽毛藤江之口洲之右為西江轉折九

岐煙波漱澗山水鮮妍旁有大市商船湊集

合板江 在福正縣西南十三里灣抱毫嶽九八

里復與福隆江合其右則民墜池自北來注云

沙河 在福正縣南十九里俗名瀝葛又名後江

為福隆江北流迴抱大舖開汧九九里西頭多淺

涸水沙可涉

安和江 在隆城縣西北二十一里福隆江之分

支也口外為合真江北流半里送安和村市為林

毋東流遠高弄村交易場改美村諸津次東迴北
轉蜿蜒凡二百十四里至沙津站為小江之口入

福隆江合流

行江 在福正縣西北三里福隆之支流也遠新

政卅之西十四里復與大江合為二歧每祥通行

蓬江 在福正縣西南八里福隆江東岸上接新

政新潮吳洲三洲流下中間鏡湖涵泓澄清以鎮

壓苞真之上游清流凡十一里下與大流合為三

江蓬江合板江九四十七里

羅牙江 在福平縣東北五十八里源自平順占

山南來經諸壘柵中接隆慶縣落旗山之夜潑溪

蜿蜒九十六里至歐歌永安等社八福隆江為三岐

東江 在福平縣東十八里福隆江上流東岸有

定開巡所 在馮北溯源頭三十二里平灘石危險

每耕不通從此以往為壘地

小江 在福平縣西北二里源自武三武員二壘

迹之後土人進憶其為得道仍以土石塞其洞焉
 福隆江 在福正縣西南四里乃福隆府大江故
 以府名一名和貴江俗名鹿野江源自新附寨柵
 來七十里與羅牙江合轉西經神龜山七石灘與
 首場九三十五里又二十三里至小江三歧轉折
 而東流經二十三里入福正縣為東江回向東南
 有涿錦沱瀝梭沱新定沱沙石沱眾流交注遂為
 大江其水甘美澄清為南圻第一名水灣流為竹

查山

俱慶山 在隆慶縣北偏西二十二里多出沙藤

土人所資用

蘆葦山 在福隆縣東北三十七里山樹蔥蔚

多生青竹故名

諸嶺山 在福慶縣北五十六里山勢聳拔下瞰

夜澗溪隆慶福平相夾處多產鉄藤船藤材木

山半有石洞石井昔有僧名悟真建谷寺于此雲

孔雀岡 在隆城縣西十九里山出蜂石亦蓋俱

宜乃福正義正美安隆城相交處

鬱金山 在隆慶縣西七里俗號金藝山多產鬱

金故名

香山 在慶隆縣東北二十一里俗號顏山產沙

藤土民多於山脚居住

廊交山 在隆慶二十二里負砧踞澗樹木陰森

燕查寨柵依舊以居與鹿豹犀象為侶對峙有泡

石甘泉林木荒雜會獸居之四方人民聚夥起寨射獵取林木以資生

女僧山 在隆城縣東南四十二里俗號氏媯山

土石嶺坑樹木喬特自嘉定省望之如蒼璜呈瑞

山利頗廣民多取給焉昔有危姑黎氏女構庵於

山上居之因名其山

鉄山 在隆城縣西北十九里卸阜崎嶇林麓叢

雜有鉄礦人多開爐煨煮頗得厚利

楮錢以求神祐

赤山 在福安縣東北六里隆戒隆立隆合隆暨隆川福翠福壽福合合和等社村坊所居之地其土赤色間黃栽植桑麻紅麥芋豆青香繁碩人之衣服器用精白者亦變為黃赤藏於筐篋者亦然蓋地氣之所染耳嘉慶通志引唐書云直隸王國東南有赤土國或其地也

記山 在隆城縣東南四十八里一名化髮山

船請先為趨避無患害

倉山 在福安縣東北二十七里橫當大路下瞰
赤蓋江樹木蒼蔚周二里中興初統兵胡文貴募
平林新平遠山三隊駐札于此以拒西賊建倉儲
米首址仍存

神母峰 在福安縣東五十里俗名鞠氏潔石峙
海濱下多礁磧多沙洞颶風怒濤常發焉每人每
以為戒洞有神女祠面臨官路行客多放生鷄掛

嶺出沒故名其山沿自北之大坡葺中渡河跨溝
 挾沙聚石東出西迴宛如蒼龍沿海之狀特起石
 山三峰昂峙儼作海中表柱以指示南北船隻往
 來之津梁伏波過海濤終日澎湃其首為玉井之
 右戶尾為芹蔕之外屏內涵巨浸俗號泮船以遮
 護帆檣所憩息上有甘泉出焉下則漁民錯聚寔
 為閭口形勝之最海外有合葉界水謂之海畛俗名
 夾港南風候界水徙于北北風候界水徙于南海

崑外有神女峰俗號營姑崑沙石一堆昔有女人
年約十七八遭風難泊此土人葬此後夜夢見自
是格來幫助人以為神立祠於峰頭祀之今存

沙竹山 在福安縣西南偏六十里沙竹生焉下
臨茲澤漁家聚居罾網為業

土山 在福安縣東西十六里平陽突起沙土差
嶽旁有首柵乃隆安府原駐故處

嶺磯山 在福安縣東南二十六里磯頭常有海

婆地山 在福安縣東南八里山石岩堯下瞰隆
 盛市橫當大路居人於山中掘開可通車馬西岸
 壁立如甬道云山之北有一石盤可廣二丈神女
 祠在焉往來人多祈禱

垂雲山 在福安縣東南十二里屹峙海汀望之
 如雲自山而下垂故名上有海日寺相傳為望海
 候日之所麓之北樹木蔥蘢山猪遊息之窟穴麓
 下海涵巨波日山猪澳允商船避南風常泊於此

山鹿窟松崖雲岫瀑泉景致幽寂山半有石洞窈
 深窟窄昔有辟穀僧名恪真者構寺住持詳見僧
 釋

仙脚山 在福安縣東南六里砧石負土而起山
 頭有一人跡踏石成痕世傳仙翁遺址因塗以丹
 今存

朱孤山 在福平縣東南偏七十四里多產露烏
 行可用為火噴筒

塊石無草木腰有洞相傳有得道僧人居此後忽
 不知所之常聞山中有響人皆以為神莫敢犯者
 斜謨連山 在福平縣東九十八里土人稱為斜
 卽漢人之所謂神石峰屹立無草木有觸犯克卽
 報應人以為神其下有全博山土民居之

茶具山 在福平縣東南偏一百三十五里山形
 秀拔多草木土人依山脚以居

鎮邊山

在福平縣西北六里俗名每枕

山至高查國大江而止

柳山 在福平縣東北偏六十里多產露烏竹昔有僧人起庵住持於此

椽山 在福平縣東北偏六十八里林木叢雜鐵藤所出

兔山 在福平縣東偏七十四里兔類繁生土民多於山脚生禁相近有露淺山

謨科山 在福平縣東偏七十里山形高聳成一

分聚之窟次山之正幹力雄氣大從中而來屹峙
 崑山位居亥龍起祖火星聳秀為一方之太祖峰
 峦簇擁重重開帳左右迢遞挹北拒東嵩岑起巨
 土石互峙為泡莊山落窰山味山窰山連山蕉堯
 山又為鎮邊婆地垂雲諸山際海而止其連山之
 北為順成僑蛮之界連山之南為邊和屬蛮之界
 右支遠西而南為崗山婆野山豈宇山崗峻起伏
 渡峽穿田落坪垂珠石狀不一又為婆丁山爐淹

文山 在福平縣東南二十里山木蒼蔚者婦人
 氏文結廬於此故名今民益多焉

神龜山 在福平縣東三十一里屬新附壘巴之
 柵一名壽山俗名巴巴山山為福隆江發源之處
 源有大石龜形狀圓足頭常朔潮流西顧則水潦尋常
 若迴身順流東望者則是年必有水潦山人每候
 之以占年潦之大小故名為省西極界遠祖於正
 北山發脉嶺嶠巍峩石洞幽窈為諸牛群壘落柵

峴江波漱灑昔為陶瓦所故名

老素崗 在義安縣南十三里卽阜浮突平行彎
轉長七里半廣三四里有小江自北而南縈繞於
此前乃昭秦山落坪之地

正興山 在福平縣南一里土礫成堆草樹交翠
有貝葉生焉

燕錦山 在福平縣西南偏五里上下分峙昔有
婦人氏燕氏錦構廬居於此故名燕錦山

旁啟溪澗夾遠民家盤迴居之上有會山寺為慶
 隆禪師卓錫焚修之地丙申年和義道李才據昭
 泰山即此本朝嗣德三年列在祀典

白石山 在福正縣南十三里崗岫迴合澗水瀑
 溪山獸多聚於此

石火岡 在福正縣南二里黑石成塊炎火曝烈
 火光四出望之若流星

陶岡 在福正縣南十七里俗名陶爐山石磴嶙

第一勝景昔有僧人號寶峰和尚立寺山上故名
龜嶼 在福正縣南十三里福隆江之中流長江
襟帶如神龜浴浪之狀南船多聚會焉

昭泰山 在福正縣南二十一里層巒聳翠為省
城之南屏崔嵬起伏蜿蜒而東抵孔雀關而止中
間北面隆城縣之隆山村落坪一阜峻岿壁立有
雲靜庵乃諒尼靜修之所故址猶存山尾北下岐
走一支止於隆緩坊地突起高崗平行曠逸厓谷

九十人

田賦

田一萬四千九百三十二畝額徵稅粟一萬二千二百七十七斛
稅錢三萬七千三百七十一緡稅銀二千一百九十三兩

山川

龍隱山 在福正縣南十五里玉石相間樹木暢

茂為文廟後屏迴遠秀拔下有水晶石

寶峰 在福正縣南十三里西俯瞰大江為龍隱

山後護上有寶峰寺煙霞縹緲樹木陰森為省城

學校

府衙以興道倉
在此乃移今治

隆城縣治
轄福祿社地嘉隆年
建周長三十丈竹籬在縣

邊和省學

在省之新隣村首在新
賴社明命年間移今所

福隆府學

在府治東
明命年建

福綏府學

在府治東北
明命十八年建

戶口

嘉隆年額戶丁一萬六百餘人今一萬二千一百

城池

邊和省城 周長三百三十八丈高八尺五寸厚一丈

濠各砌石橋在福正縣新障村地 旗臺一門之外誇
治在福產村地 嘉隆十五年移今治 明朝命十五年土

築十八年 砌蜂石

福隆府治 周長三十丈木籬在福正

平安縣治 周長三十丈木籬在縣轄富強村地嘉

西堂二座 明命年間建初設知縣縣丞二員有東堂

西堂仍留為訓導學舍

福綏府治 原福安縣在隆田村明命十八年置
周長三十丈籬在福安縣福禮村地

有行之臘月掃墓社各有亭春秋致祭婚嫁備禮
 士夫家能行之尋常者或有先贄而後娶祭有用
 文公家禮有用僧釋齋醮吉事相慶凶事相吊民
 事以篤惟沃衍之地易於生理故人多惰懶習慣
 避就父子兄弟別籍易居求免兵分自為得策至
 若土民不識文字力耕而食架棧而居不問是何
 日月禾穀登場宰牲會飲擊鼓鳴鑼群而為樂謂
 之節日

其節也土民耕作則逸年正二兩月焚山墾治四
五月播十十一兩月穫地多林莽陰鬱故有嵐瘴
之氣不服水土者多生瘡症

風俗

地煥氣清俗厚氣簡士尚詩書民勤耕織工居肆
以成事商隨地以生涯所好者歌舞所尚者佛事
歲時伏臘之節則除文上標元旦陳祀三日而送
神七日而開賀端陽節設饌享先中秋重九賞節間

霞卜暑雨霞黃則暑白則雨年多見驗雲從山出者多晴從海起者多雨雲而赤色亦多有之農候早田四月耕五月稼六月秋十一月稼晚田五月耕六月稼七月秋十二月稼農家常於除夕夜仰觀天氣以驗歲功雖易是夜天地昏黑則農事艱晴光則農功便常有驗云潮水夏至大於晝冬至大於夜又有夏秋之際朝潮未落夕汐乘之駕以東風前後相感江水漲溢此則潮之變水之不能應

會處也

氣候

地氣高燥又為愆陽所積一歲之中暑熱過半冬
至夜間如有霜露降僅覺微寒夏秋多南風冬春
多東北風間有羊角風而無颶風之患逸年孟冬
至仲春炎蒸太盛季春初雨夏秋陣雨淒降勢若
傾盆一二辰即晴無淫雨之苦雷或未雨而起
或雨降而雷隨雷而不雨又其常也土人常以晚

地處山面河控壘扼險名山則昭泰山龍隱山垂
 雲山大川則福隆江三岐江七岐江省城以昭泰
 山為案而龜嶼邊渚漢諸山左右蟠踞望若列
 屏以福隆江為池而記江香福赤藍諸江支派縈
 迴形如荅芻其重險則福勝堡左危礮臺三岐土
 堡以控制其衝要山川險要水陸寬平物產稠繁
 舟車輻輳福正平安義安隆城諸市漢人壘人居
 聚廬屋蟬聯南產北產無物不有此皆為省轄都

城縣界三十七里南至福安縣界十七里北至福平
 縣界七十一里原隆安福慶二守查冊並間居之
 平順省查冊地明命十八年分立隆昌隆基安宅
 安遠集福慶仁六總置今縣名隸福綏府統轄土
 民賜松桃李楊六字為姓總六社村四十七縣治
 在慶平村今廢

形勢

省轄東際大海西跨山壘南界嘉定北聯平順其

隆福府明命十八年改隸總四社村坊邑四十二
隆城 在府西北七十里東西距六十二里南北距
五十七里東至隆慶縣界三十七里西至義安縣
界二十五里南至福安縣林分二十三里北至福
隆府福正縣界三十四里原隆城總嘉隆七年置
初隸福隆府明命十八年改隸總四社村六十一
隆慶 在府北二十九里東南距八十里南北距八
十八里東至平順省綏定縣界四十三里西至隆

里南北距一百二十里東至海二十四里西至福
 隆府義安縣界八十七里南至并蔭海口二十里
 北至福隆府福平縣界一百里明命十八年增設
 願縣二併攝縣一

福安 東西距八十九里南北距六十一里東至海
 夾平順省綏定縣界二十四里西至隆城縣界六
 五里南至海夾嘉定省福祿縣界三十七里北至
 隆慶縣界二十四里原福安縣嘉隆七年置初隸

隆府統轄土民各賜一字為姓若山林鴻雁牛馬
之類總五社村坊六十其縣治在新席村地今廢

義安 在府南三十里東西距二十里南北距三十

里東至福綏府隆城界十一里西至平安縣界九
里南至嘉慶省平江界十七里北至福正縣界十
三里原平安縣地明命十八年析置總五社村坊
五十一縣治在靈沼西村今廢

福綏府 在省城南偏一百五里東西距一百十一

治六年平土總再分為平林總領總六社村邑五
十八清鄉二併攝縣二

福平 在府東北二十九里東西距一百五十九里
南北距七十二里東至平順省山壘一百十八里
西至平安縣界四十一里南至福正縣界八里北
至平順與新附壘冊界六十四里明命十九年摘
福正縣正美下一總及原平利定開福永三守壘
冊分立福成平山平綏平格四總置今縣名隸福

七年置福榮正美二總因名福正縣明命二年分
 二總為六十九年摘一總隸福平縣今總五社村
 坊八十九清幫二

平安 在府西南偏三十里東西距二十一里南北
 距四十九里東至義安縣界十九里西至嘉定省
 平江界二里南至嘉定省平江界七里北至福平
 縣林分四十二里原平安總嘉隆七年置明命十
 八年以安利守蠻民與伊縣漢民分置允五總紹

至嘉定省平江界四十里南至福綏府隆城縣界
 四十九里北至山壘八十五里國初置縣嘉隆七
 年陞為府原領福止平安隆城福安四縣明命十
 八年以福安隆城改隸福綏府後增設義安福平
 隸之領縣二併攝縣二

福止 東西距三十里南北距二十九里東至福平
 縣界二十五里西至平安縣界八里南至義安縣
 界二十二里北至福平縣界七里原新政繼嘉隆

十四年逆饗煽變省城失守尋復之十八年增設
 福綏府及義安隆慶二縣十九年增設福平縣二
 十一年山查八十一冊歸附設新定新平新利新
 順四守以撫之嗣德四年省福平隆慶二縣歸福
 隆福綏等府兼攝義安八平安兼攝領府二縣四
 併攝縣三

福隆府 在省城西北十四里東西距二百五里南
 北距一百三十四里東至山查一百六十五里西

之關地立庸蔚有華風顯尊孝明皇帝戊寅八年

命掌奇阮有鏡經略高壘以鹿野處即今德清人曰農耐為

福隆縣置鎮邊營國初九界首曰鎮募廣平以內

流民居之分置村邑其清人流寓者亦列編戶甲

午兵變陷于西山戊申世祖高皇收復嘉定仍

舊置營屯重兵以守之嘉隆七年改為邊和鎮隸

嘉定城升福隆縣為府屬四福正平安升為縣

明命十三年分轄曰邊和省設巡撫領布政隸

安邊總督按察二司

北進京一千七百四十里

分野

天文翼軫分野鶉尾之次

建置沿革

邊和蓋古娑利國後為真臘娑地唐書娑利

國在占城東南其南有珠奈國永徽後真臘所併
嘉定通志娑地疑古娑利國殊奈與全鴉聲音相
似或今禁
極之地 太尊孝哲皇帝已未三十二年故明鎮

守高雷廉楊彥迪等歸附以高雷國之東浦地處

大南一統志卷

邊和省

東西距二百二十八里南北距一百二十四里東
至平順省界一百四十八里西至嘉定省界八十
里南至海夾嘉定省界三十七里北抵山蠻至
平順省界八十七里東南至嘉定省界一百二十
里西南至平順省界一百六十里東北至嘉定省
界三十七里西北至平順省界一百十里自省莅

書 叢 化 文

大南一統志

六省南越

上

出版 術 化 文 化 文 青 特 府 郵 務 國 和 共 南 越
年 三 十 七 九 一 曆 陽

89 320A2 013 PS
2 1

7401

Digitized by Google

